

CHU TRỌNG HUYẾN

KỂ CHUYỆN VỀ

GIA THỂ

CHỦ TỊCH

HỒ CHÍ MINH

顯
考
前
本
村
儒
學
子



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HOÁ

*KỂ CHUYỆN VỀ
GIA THẾ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH*

3K5H6
ThuH-07 343-2007/01-36

CHU TRỌNG HUYẾN

**KỂ CHUYỆN VỀ
GIA THỂ CHỦ TỊCH
HỒ CHÍ MINH**

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 2007

Khi thế kỷ XIX đã bước đi được chín phần mười thời gian,

Một làng Chùa và một làng Sen, ở đó người dân chưa thoát khỏi cái cảnh sớm khoai chiều cháo, đàn bà với cái mấn nâu tấm bùn và đàn ông thì phần đông thường ngày là phải đóng khổ thay quần. Khi đến nơi họp làng, họp xã thì đàn ông cùng với cái quần là tấm áo năm thân cũng màu nâu, chiếc khăn buộc hình thừ rìu và đôi guốc mỗ cong được đeo từ gốc tre tết bằng quai mây. Các thứ ấy vốn được coi là phục sức sang trọng một thời của những người nông dân xứ Nghệ. Sự bần bạc ở nơi đây thuở bấy giờ xem ra, còn đậm nét hơn nhiều so với các miền quê khác. Đã gần bảy năm người Pháp đánh chiếm, cai trị cái xứ sở này nhưng nơi đây, vẫn tự phổ biến vẫn là loại chữ Hán (tượng hình) hay chữ Nôm (tượng thanh), nói chung là những thứ chữ vương, khó học. Chế độ phong kiến vốn đã tối tăm. Sự đô hộ bạo tàn của chủ nghĩa thực dân lại được áp đặt lên cái xã hội sơ lậu đó, nó làm cho đời sống của quần chúng cần lao thêm bị bó buộc, cơ cực. Ai ai cũng gắng gở hết sức mà cuộc sống vẫn cơ hàn nên cứ phải đầu tắt, mặt tối, khiến cho phổ hệ của nhiều dòng họ, thậm chí lai lịch của nhiều gia tộc cũng bị lãng quên. Tuy nhiên, một cộng đồng cư dân vốn có sức sống nội lực phong phú mà lại cứ bị cái thực tế thường nhật lam

lũ, trĩ trệ nó dồn nén mãi thì rồi đến một khi, nơi ấy tất có hiện tượng bột phát do từ sự tích tụ tinh hoa. Trong một gia hệ nào đó, bấy giờ bỗng sẽ xuất hiện một bậc thiên tài đúng vào lúc dân tộc và thời đại đòi hỏi. Mà nhìn lại trong lịch sử của từng đất nước, ta thường thấy là cứ phải mấy trăm năm thì mới có được một vận may như thế.

Đó là lý do để hôm nay, từ những phương trời xa xăm, người người cứ nối tiếp nhau tổ chức những cuộc hành hương, tìm đến các xóm thôn bình dị làng Sen, làng Chùa, tìm trong các thư tịch, các gia phả và cả trong cách xử thế của nhân quần ở nơi đây để mong tự cắt nghĩa vì sao mà xứ sở này đã cho ra đời một con người được đồng bào cả nước và dân chúng cần lao khắp hành tinh cứ mãi mãi ghi ơn.

BÊN NỘI

NGUỒN CỘI CỦA MỘT THIÊN TÀI

Chủ tịch Hồ Chí Minh húy là Nguyễn Sinh Cung tức Nguyễn Tất Thành sau đổi là Nguyễn Ái Quốc. Người ra đời tại Hoàng Trù (quê ngoại). Quê nội của Người là Kim Liên, tức làng Sen, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Theo sách *Thôn họ Kim Liên* thì họ Nguyễn Sinh là một cự tộc ở trong làng. Vào khoảng đầu thế kỷ XVII, ông tổ của tộc hệ này là Nguyễn Bá Phổ đã đến cư ngụ tại đây.

Đến thế kỷ XVIII thì Kim Liên đã là một ngôi làng đông dân, có đời sống văn hóa phong phú. Và trong cái cảnh trù mật, đông vui ấy của làng Sen, từ thuở bấy giờ vốn đã có phần đóng góp công sức đáng kể của con cháu dòng họ Nguyễn Bá. Nhận rõ điều vinh dự đó, các thành viên của tông tộc này cứ mỗi ngày thêm một mến yêu cái thôn ổ mà tổ tiên mình đã chọn làm nơi sinh sống.

Đến thế hệ thứ tư thì ông tộc trưởng Nguyễn Bá Dân xin đổi chữ lót của họ mình thành Nguyễn Sinh. Con cháu họ Nguyễn Sinh nối đời ngày một đông đúc và giữ vững nền nếp chăm chỉ trong lao động, lành mạnh trong sinh hoạt xóm thôn nên được cả cộng đồng quý mến.

Về mặt học tập, trong số người theo đòi nghiệp Nho của dòng tộc có Nguyễn Sinh Vật dự kỳ thi Hương, khoa Tân Mão, triều Lê Thần Tông, niên hiệu Khánh Đức thứ 3 (1651) và cũng ở triều vua ấy, Nguyễn Sinh Trí (17 tuổi) dự thi khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2 (1673).

Đến thế hệ thứ tám, trong họ có Nguyễn Sinh Hải (tức Như Hải) là quan võ, lập công to nên được vua Lê Cảnh Hưng đã phong sắc.

Từ thế hệ thứ chín trở về sau, khi dòng họ Nguyễn Sinh ở đây đã chia ra thành nhiều nhánh thì có một số gia đình vì cuộc sống khó khăn nên đã phải chuyển đi làm ăn xa, gần nhất là chuyển xuống Mậu Tài (tức làng Sài). Còn chi họ của cậu Nguyễn Sinh Cung thì vẫn ở lại làng Sen.

Người ông nội của Nguyễn Sinh Cung là Nguyễn Sinh Vượng tức Nguyễn Sinh Nhậm. Đó là một con người cao lớn, khỏe mạnh, có học và thành thạo trong việc cày bừa, sản xuất, tính tình lại vui vẻ, nhân hậu, luôn sẵn sàng giúp đỡ những người gặp khó khăn. Vì lớn lên trong một gia đình khá giả lại sẵn có những ưu điểm như vậy nên Nhậm được các bạn gái cùng lứa ở thôn trong, xóm ngoài có cảm tình, thành thử người thanh niên này cũng lập gia đình sớm. Không lâu, vợ chồng họ sinh được một người con trai là Nguyễn Sinh Trợ, sau đổi là Nguyễn Sinh Thuyết. Lúc Trợ đến tuổi thiếu niên thì mẹ mất.

Về phần Nguyễn Sinh Nhậm thì khi đã mất tang vợ, ông cũng chưa nghĩ ngay đến việc tục huyền mà vẫn ráng chịu cái cảnh gà trống nuôi con, vì ông rất đổi xót thương người bạn



Nhà Cù Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở Làng Sen.

Ảnh: **DẶNG VIỆT**

đời đã quá cố. Và, ông cũng muốn chờ cho con trai của mình khôn lớn thêm. Cha con cứ làm lụng nuôi nhau. Đến khi Nguyễn Sinh Trợ đã trưởng thành, ông Nhậm dựng vợ cho con trai, việc làm mà ông coi là để trả nghĩa phần nào đối với người đã khuất. Sau đó, ông mới lo đến việc tìm người kế tục nâng khăn sửa túi cho bản thân mình.

Người mà ông Nhậm mong mỏi được nối duyên sắt cầm là cô Hà Thị Hy ở Mậu Tài, tức làng Sài.

Mậu Tài cũng thuộc tổng Lâm Thịnh. Hy là con gái một vọng tộc của làng này. Tuy sống cảnh dân dã nhưng con cháu họ Hà, đàn ông thì có khiếu văn chương; đàn bà thì phần đông là đáng người mảnh mai và có giọng hát hay. Riêng cô gái Hà Thị Hy thì còn là một vũ nữ được bà con nhiều làng xã mến yêu. Số là nơi đây, thuở ấy, hàng năm vào những đêm hội xuân, cùng với lời ca, tiếng hát, làng có tổ chức những màn múa đèn.

Hình ảnh một cô gái với dáng người thon thả, uyển chuyển trong bộ áo quần mớ bảy, mớ ba, khi trên hai tay, trên đôi vai và cả trên đầu có đặt đủ năm ngọn đèn mà tất cả đều lung linh, tỏa sáng cùng với những vũ điệu cứ uốn lượn, xoay vòng theo nhịp trống và lời ca. Thì bấy giờ các khán giả thấy bầu trời của thôn quê như cao hơn; làng mạc, đồng điền như rộng hơn; gió xuân bay về dịu mát hơn và con người thêm yêu cộng đồng, yêu thôn ố của mình nhiều hơn. Cuộc sống tuy là lam lũ, *ăn bữa hôm còn phải lo bữa mai* nhưng vào những dịp đầu xuân ai mà nỡ bỏ qua các buổi múa đèn. Cô gái Hà Thị Hy đã góp phần tạo

cho làng Sài có được những đêm hội đông vui đến say lòng người như thế.

Hy là con gái của ông Hà Văn Cẩn, một bậc huynh thứ ở trong làng.

Cơ ngơi của ông Cẩn cũng chỉ là nhà tranh, sân đất nhưng trong vườn có nhiều loại cây cho hoa. Chúng nép mình dưới những gốc cau và đón gió vào các buổi mai lên rồi được che nắng giữa những ban trưa trời nóng. Mùa xuân cũng là mùa cau nở bẹ, hương của hoa như cứ nâng nhanh bước chân và mở rộng tấm lòng của mỗi con người.

Ở ngoài đồng, ông Cẩn chỉ lo công việc cày bừa. Còn phân tro, cấy tría, cỏ dã, gặt hái là chuyện của những người khác. Chỉ góp sức có vậy thì mọi người trong nhà cũng đã rất vui lòng về ông. Thời gian chủ yếu, ông dành để đọc sách, chăm cây cảnh trong vườn. Và thường thường, mỗi chiều, khi bóng mái tranh đã trải kín cả cái vùng sân đất thì với chiếc chõng tre, một khay nước bày mấy cái chén cổ đựng trà và cây đàn nguyệt, thời gian còn lại của ngày hôm đó đã chuyển ông từ một lão nông tri điền sang một nghệ sĩ vô danh nơi thôn dã. Cây đàn của ông, cái cần nó dài ngoẵng với hàng phím cao gỗ, khô khắt và mặt cầm thì tròn như ông trăng, được bọc bằng tấm da của con kỳ đà, trên đó căng lên mấy sợi dây xe từ loại tơ vốn chọn trong những tổ kén dầy và óng mượt nhất nên âm thanh của tiếng đàn vừa ấm vừa vang xa. Dưới những ngón tay uyển chuyển của ông, các nốt nhạc cứ được cất lên theo từng cung bậc khi bổng, khi trầm. Sự thật, những người dân quê ở trong làng chẳng hiểu biết bao

nhieu về chúng, nhưng sao mà lại cứ thích nghe và có khi họ đã đứng lặng trước những âm vực sâu lắng của cung đàn. Quả là các nốt đàn: *họ, xự, xàng, xê, ù, cống, liú* được cất lên theo các ngón tay hình tháp bút của ông, chúng đã hợp âm lại để nói hộ phần nào tâm can của những con người luôn phải một nắng, hai sương, vất lộn với ruộng đồng, vườn tược, để giải mã nào phu đài, tạp dịch, nào thuế nước, sưu làng.

Bà Cẩn là một phụ nữ hết lòng chiều chuộng và thương con. Cũng chẳng phải bà không hiểu những giá trị tinh thần trong sinh hoạt nghệ thuật của Hy cũng như trong thú chơi tiêu khiển của ông Cẩn nhưng vì tính vốn bình dị và kín đáo nên bà không muốn họ thi thố tài năng như thế. Đã chẳng phải một lần bà được nghe người ngoài ví von nào là: *Đàn bầu ai gảy nấy nghe...* nào là *xướng ca vô loại* vũ nữ nan trĩnh. Nhất là khi Hà Thị Hy người con gái của bà, sắc tài là thế mà đã ngoài hai mươi tuổi, cô vẫn chưa yên bề gia thất. Trong lúc đó thì bạn lứa có người đã con bé, con mang. Vì lo cho con, lắm lúc bà Cẩn nghĩ hay là vì nhà mình đã có tiếng đàn lại đua đòi múa hát nên chỉ con gái nó ế chồng. Nhưng rồi bà lại tự giải đáp và thấy là nhà mình không ở trong hoàn cảnh như vậy. Chẳng phải là đã có nhiều chàng trai đứng đắn thuộc các gia đình tử tế đến ngõ lời mà Hy nào có ưng. Đến một hôm, bà gạn hỏi lý do thì được Hy trả lời :

- Các chàng trai đã đến đây tự ngõ lời hoặc nhờ kẻ đưa mai đều là người tốt nhưng như mẹ thấy đấy, không có ai trong số họ làm cho con ưng ý .

- Vậy thì con muốn gì ?
- Xin mẹ cho con được phép lựa chọn.
- Ôi, xưa nay chỉ có bướm đi tìm hoa chứ hoa đâu có tìm được bướm.
- Con nghĩ, trai tráng sĩ có quyền đi kén vợ thì gái liễu bồ cũng được phép chọn bạn trăm năm.

Thế rồi người đàn ông mà Hà Thị Hy chọn là Nguyễn Sinh Nhậm.

Bà Cẩn không khỏi choáng người. Trong một buổi ngồi phàn nàn với chồng, bà nghe ông nói: “Tôi cũng không hiểu hết cái ý của bé Hy nhưng chưa chắc đó lại không phải là điều lành. Cha mẹ nuôi con nhưng hồ để mấy ai mà hiểu nổi lòng con. Thôi thì cứ để cho nó tự quyết định lấy số phận của mình”. Lòng bà cứ như tơ vò nhưng rồi mỗi lúc Nhậm đến nhà, bà thấy anh chàng có dáng người cao lớn, gương mặt phúc hậu, phong thái đường hoàng và quả cảm thì bà cũng không nỡ làm cái việc rẽ thúi, chia uyên.

Bọn con trai mấy lâu rắp ranh cái chuyện chinh phục Hy nhưng việc không thành thì đã thề với nhau rằng, quyết không để cho cô nàng lấy chồng là người ngoại thôn. Nhưng đến bây giờ, họ bỗng dờ người mà buông lời xía xối: “Thì ra chị chàng đi chọn một gã đàn ông là *nong nia cạp lại!*”.

Bỏ ngoài tai mọi lời ong tiếng ve, thậm chí cả những sự sỉ nhục bóng gió của mấy kẻ thiếu thiện chí, Hà Thị Hy bước về nhà chồng khi biết trước mắt và cả lâu dài mình phải cáng đáng

nhieu gánh nặng cũng như phải vượt qua những điều tiếng thị phi. Nhưng Hy chấp nhận tất cả vì cô cảm thấy mình đang bước đi trên con đường định mệnh của cuộc đời .

Rồi mọi cái không phải tự mình gây ra thì đều đã qua đi. Còn lại là niềm sắt son, vàng đá. Hà Thị Hy đã sống rất hạnh phúc với Nguyễn Sinh Nhậm. Hai năm sau ngày hợp hôn, bà sinh con trai. Cậu bé được đặt tên là Nguyễn Sinh Sắc. Ông Nhậm vui mừng khôn xiết. Bà dồn tất cả tình thương cho chồng, cho con. Sắc được đón nhận từ mẹ mình những sự bú mớm trong lành, ngọt mát nhất và những lời ru nồng ấm, thấm sâu nhất. Nhậm cũng được đón từ trái tim người vợ kẻ một tình yêu vô cùng tròn đầy, nồng thắm. Từ con riêng của chồng cho đến bà con, xóm xã, ai cũng mến yêu người phụ nữ thánh thiện Hà Thị Hy. Nhưng hình như số phận của người đàn bà tài năng, đoan trang, tiết hạnh này chỉ đến có vậy. Khi người con trai Nguyễn Sinh Sắc tròn ba tuổi thì bà Hà Thị Hy từ biệt thế gian.

BÊN NGOẠI MỘT DÒNG TỘC DANH GIA, THẾ PHIỆT

Thân mẫu của Chủ tịch Hồ Chí Minh là bà Hoàng Thị Loan, con gái đầu lòng của hai cụ Hoàng Đường và Nguyễn Thị Kép.

Cụ Đường người làng Hoàng Trù, thường gọi là làng Chùa, cũng thuộc tổng Lâm Thịnh của huyện Nam Đàn. Khi dòng họ Nguyễn Sinh mới có người tìm đến khai phá để rồi lập gia cư ở làng Sen thì tổ tiên của bà Hoàng Thị Loan đã mấy đời cư ngụ trên đất Hoàng Trù.

Gốc tích dòng họ của bà là ở thôn Nội, xã Hoàng Văn, tổng An Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam, nay là thôn Văn Nội, xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Thỉ tổ của dòng họ này là Hoàng Thế Chân sinh vào khoảng thập niên thứ hai của thế kỷ XV. Gia đình làm ruộng, chăm lo công việc của thôn xã và có lòng giúp đỡ người nghèo. Bài viết *Văn Nội quê hương thân mẫu Bác Hồ* của Lê Quang Chấn (in trên *Văn hóa Nghệ An* số 49, tháng 6-2004) nói: *Đến đời thứ hai của họ Hoàng là Hoàng Thế Giai đã cùng dòng họ tham gia tích cực vào việc xây dựng quê*



*Nơi sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên,
huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.*

Ảnh: ĐĂNG VIỆT

hương, dựng 18 gian quán cho nhân dân đi đường nghỉ trọ, bắc 23 chiếc cầu đi lại trong thôn xã...

Người thuộc đời thứ ba của dòng họ này là Hoàng Thế Thảng, giỏi công việc quản lãnh binh sĩ và có công hộ vệ xa giá nhà vua. được phong là Văn Dương hầu.

Đời thứ tư có Hoàng Thế Chiêu, con trưởng Hoàng Thế Thảng cũng giỏi việc quân, tướng mạo oai nghiêm, tính tình tiết tháo, làm quan Đô vệ chính tư, bên trong thì tiểu trừ được các gian thần, bên ngoài thì góp sức bảo vệ bờ cõi, tước Đô Yên hầu.

Đời thứ năm có Hoàng Thế Anh, con trưởng của Hoàng Thế Chiêu, tư chất thông minh, chịu trách nhiệm quản lãnh quân cấm vệ, hết lòng vì phận sự, có tình thương yêu đối với binh lính, được phong chức Đô tứ vệ chính tư quan, tước Giáo Trung hầu. Và sau khi qua đời, ông được truy phong hàm Thái bảo, tước Giáo Quận công.

Năm Đinh Hợi (1527) Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Năm Quý Ty (1533), Nguyễn Kim vốn là quan Hữu vệ Điện tiền tướng quân của nhà Lê đã từ đất Lào, tìm được người con rể của vua Lê Chiêu Tông là Duy Ninh lập lên làm vua tức Trang Tông (1533-1548). Năm Canh Tý (1540), Nguyễn Kim tiến quân về đánh chiếm Thanh Hoa, tức tỉnh Thanh Hóa (sau này là đất triệu tổ của nhà Nguyễn) nhưng rồi họ không trụ nổi nên quan quân phải rút vào giữ đất Nghệ An. Còn vua Trang Tông thì phải trở sang Lào. Năm Nhâm Dần (1542), Nguyễn

Kim mới rước vua Trang Tông từ Lào về Nghệ An rồi tiến ra chiếm lại Thanh Hoa, lập hành điện tại sách Vạn Lãi. Đến năm sau, Quý Mão (1543) thì họ đánh chiếm lại Tây Đô. Tướng Mạc ở đây là Dương Chấp Nhất phải xin hàng mà rút quân ra phía ngoài đèo Ba Dội. Công việc phục hưng cho nhà Lê coi như đã thành. Từ đây đất nước chia làm hai: Từ trấn Sơn Nam trở ra là Bắc Triều, thuộc Mạc; từ trấn Thanh Hoa trở vào là Nam triều thuộc Lê, sử gọi là Lê Trung hưng.

Năm Ất Ty (1545), Nguyễn Kim tiến quân đánh Sơn Nam thì bị chính tên hàng tướng Dương Chấp Nhất kia cho bỏ thuốc độc mà giết chết. Bấy giờ binh quyền được trao cho người con rể của ông là tướng Trịnh Kiểm với chức Thái sư. Xét thấy chưa đủ thực lực, Trịnh Kiểm tạm cho rước vua về Vạn Lãi, gây dựng thêm lực lượng rồi sau mới ra đóng ở Tây Đô.

Ít lâu sau thì ông tổ đời thứ năm của dòng họ Hoàng là Hoàng Thế Kiều, con trai của Giáo Quận công Hoàng Thế Anh tìm vào trấn Thanh Hoa, yết kiến Hoàng đế Nguyên hòa Lê Trang Tông. Nhà vua lúc này sức đã yếu. Ngài vui mừng và nói với ý, Hoàng Thế Kiều từ đất Bắc là nơi kiểm soát của nhà Mạc mà tìm vào đây, việc đó được ví như người xưa bỏ nhà Ân về với nhà Chu, bỏ Sở mà về với Hán. Vậy nhà ngươi nên cùng một lòng gắng lo xây dựng nghiệp Trung hưng. Đây cũng là cơ hội ngàn năm. Triều Lê Trung hưng phong cho Hoàng Thế Kiều chức quan Hữu cận, giúp vào việc quân, nhiều lần được đi chinh phạt bên cạnh quan Thái sư Trịnh Kiểm.

Sau khi lập được một số chiến công, Hoàng Thế Kiều được cử làm Khâm sai, trực tiếp mang 500 quân đi đánh Mạc. Lúc thắng trận trở về, ông được phong tước Hoàng Quận công, được nhà vua gả con gái là Công chúa Mỹ Thanh Lê Thị Ngọc Tĩnh và cho đổi họ từ Hoàng Thế thành Hoàng Nghĩa. Trước đó ông đã lập gia thất tại xã Hải Lịch, huyện Lôi Dương cũng thuộc trấn Thanh Hoa. Công chúa Mỹ Thanh có với Hoàng Thế Kiều một người con gái. Còn người vợ chính thất thì có cùng ông ba người con trai và nay các người con cũng đã đổi họ. Đó là: Hiệp Trung hầu Hoàng Nghĩa Giá, Chiêu quận công Hoàng Nghĩa Thân và Phú Quận công Hoàng Nghĩa Lương...

Kế tiếp về sau, con cháu của dòng họ Hoàng ở Vân Nội còn có rất nhiều người làm nổi danh cho tộc đảng của mình. Chỉ tính từ Vân Trường hầu Hoàng Thế Đảng đến đời Trường Lộc hầu Hoàng Đình Đài là chín thế hệ, dòng họ này đã có 27 người được phong tước Công và tước Hầu.

Cũng theo bản gia phả trên thì Trịnh Kiểm đã sai Hoàng Nghĩa Kiều vào làm *Tổng binh trong Đô Tổng binh sứ tư xứ Nghệ An* rồi được sắc phong *Tiền quân Đô tứ vệ, Thiếu bảo Cờng Quận công*. Tại đây, ngài cưới á thất *Phan Thị Mỹ*, người xã *Dương Xá*, huyện *Hưng Nguyên* và ông bà sinh hạ được người con trai là *Hoàng Nghĩa Lương*. Đó là theo tài liệu của Lê Quang Chấn mà ta đã dẫn. Cũng theo Lê Quang Chấn, một bản gia phả của dòng họ này viết về nhánh cụ Hoàng Thế Giai do Hoàng Nghĩa Lương mới biên soạn (in năm 1962, ở Tr.2) ghi: *Trong suốt ba trăm năm dưới triều đại nhà*

Lê (1427-1788), các con cháu họ Hoàng đã mười đời được phong tước công, hầu. Cho đến nay chúng ta đã biết được họ Hoàng có mười lăm vị được phong tước quận công, trên sáu mươi người được phong tước hầu, trong số các vị công hầu đó có sáu vị được truy phong tước Vương. Một số vị theo đường khoa cử, các đời đều có tú tài, cử nhân. Con cháu họ Hoàng, trai thì công hầu, khanh tướng, gái thì cung phi, hoàng hậu...

Về sau, Hoàng Nghĩa Kiều được phong tước Công, là Hồng Quốc công. Cũng trong bài *Vân Nội quê hương thân mẫu Bác Hồ*, Lê Quang Chấn khẳng định: *Hồng Quốc Công Hoàng Nghĩa Kiều là người đặt nền móng cho việc lập nghiệp tại Nghệ An.*

Ta còn có một bản gia phả khác của họ Hoàng do sinh đồ Hoàng Công Chương quán làng Nhân Hậu, xã Thịnh Lạc, huyện Nam Đàn tái biên soạn vào năm Bảo Thái thứ tư triều Lê Dụ Tông (1723). Ông Chương phải làm lại việc này là bởi bản gia phả đã có bị cháy do nhà của vị tộc trưởng gặp hỏa hoạn. Bản gia phả mới được tái biên dựa trên phần còn lại của bản gốc kết hợp với trí nhớ của bà con nội tộc và chuyện kể của các vị cao niên trong vùng.

Theo bản gia phả này thì vị tổ dòng họ Hoàng của cụ Hoàng Thị Loan cũng quán tại làng Hoàng Vân, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc tỉnh Hưng Yên. Ông tổ di vào Nghệ An di hạ ra dòng họ Hoàng trong này là người giữ chức Võ ban Tướng quân dưới thời Vĩnh Tộ (1619-1628), triều Lê Thần Tông (1619-1643). Tướng quân

顯考前本村儒學經試中壹場諱璉字文言謚質直府君
生於明命拾年己未歲柒月拾玖日戌刻
卒於成泰伍年癸巳歲肆月柒日未刻

HIỆU BỤT CỤ HOÀNG ĐƯỜNG

Do Nguyễn Sinh Sắc viết.

Chu Trọng Huyền phụng sao, 2007

vâng mệnh triều đình đi dẹp bọn cuồng khấu ở vùng Thuận Quảng. Khi trở về, ngài trú quân ở Nghĩa Liệt và Phù Long, thuộc huyện Hưng Nguyên ngày nay. Tại đây ngài cưới vợ quán ở xã Nghĩa Liệt mà sinh ra Hoàng Chung. Khi Hoàng Chung lên tám tuổi thì Võ ban Tướng quân vì công việc của triều đình mà trở ra Bắc rồi về lại quê cũ. Tướng quân phu nhân không về Hoàng Vân theo chồng mà cùng con xin ở lại Nghĩa Liệt. Về sau, Hoàng Chung sinh được hai con trai là Hoàng Quát và Hoàng Thiệp. Hoàng Quát vẫn ở Nghĩa Liệt. Còn Hoàng Thiệp thì chuyển lên ở làng Dương Xá. Hoàng Thiệp cũng cưới vợ người xã Nghĩa Liệt và sinh hạ ba người con trai là Hoàng Công, Hoàng Hiệu và Hoàng Mãnh.

Hoàng Mãnh về sau lấy thêm một bà vợ người làng Hoàng Trù, xã Chung Cự sinh được ba con trai là Hoàng Bá Câu, Hoàng Bá Đô và Hoàng Bá Chất. Hoàng Bá Đô sinh ra Hoàng Bá Quận và Hoàng Bá Triều. Hoàng Bá Quận theo Thịnh Quận công họ Nguyễn Cảnh đi đánh giặc, được thăng chức Thuộc quân Vệ úy và phong tước Đông Triều hầu. Hoàng Bá Quận sinh ra Hoàng Bá Tiêu, Hoàng Bá Cạn và Hoàng Bá Tộ.

Hoàng Bá Tộ định cư ở Hoàng Trù và sinh ra Hoàng Xuân Cạn. Ta có thể biết thêm: Bản gia phả họ Hoàng ở Thịnh Lạc nói trên cũng đã được sao đem về làng Chùa. Theo bảng Lịch đại thế thứ chi đồ chép ở trong đó thì Sinh đồ Hoàng Xuân Tuyên là thế hệ cuối cùng. Cụ Hoàng Thế Kỳ (1893-1971) cũng người làng Chùa cho biết là tộc phả này vốn do cụ Hoàng Đường sao từ bản gốc ở Nhân Hậu rồi tục biên thêm phần các

lớp người mới được sinh ra ở vùng này. Mà việc thông thường ở Nghệ An thuở đó thì tộc phả được chép đến lớp bài vai với thế hệ sinh ra người cầm bút. Nếu sự ghi nhớ của cụ Hoàng Thế Kỳ là chính xác thì thân phụ của cụ Hoàng Đường là Hoàng Xuân Tuyên và cũng là Hoàng Xuân Cận. Vì trong mấy thế hệ gần đó thì chỉ có Hoàng Xuân Tuyên là người đỗ Tú tài.

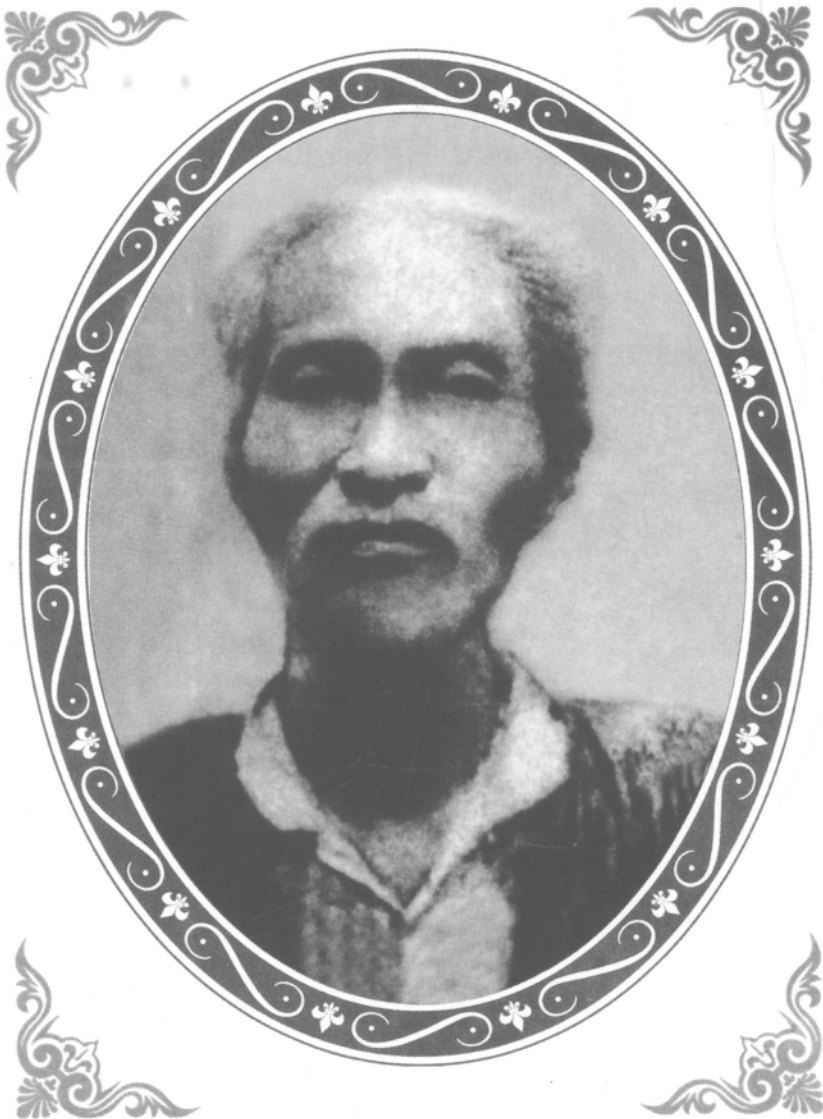
Cụ Hoàng Xuân Cận là cháu thuộc thế hệ thứ bảy của vị Cao tổ Hoàng Đình. Mà Hoàng Xuân Cận là người sinh ra cụ Hoàng Xuân Đường tức Hoàng Đường, thân sinh của Hoàng Thị Loan. Như vậy tính đến cụ Hoàng Thị Loan là cháu đời thứ mười bảy của cụ tổ Hoàng Thế Chân ở thôn Nội xã Hoàng Vân, tổng Yên Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng nay là xã Hồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Các con của bà đã kế thừa được những tinh hoa do sự hòa huyết giữa trí thông minh, tính đảm lược của dòng họ Hoàng gốc từ trấn Sơn Nam với dòng họ Nguyễn kiên dũng, quật cường trên đất Hoan Diễn.

NGUYỄN SINH SẮC (1863-1929)

Nguyễn Sinh Sắc hiệu là Trí Hiếu, Trí Đễ, khi vào thi Hội cải là Nguyễn Sinh Huy, về sau còn lấy biệt danh là Nguyễn Xuân Sắc, Nguyễn Phan Diêu, sinh năm Quý Hợi, niên hiệu Dục Tông thứ 6 triều Tự Đức (1863) (Hồ sơ mật thám tại Tòa Khâm sứ Trung Kỳ nói cụ sinh năm 1862) tại phường Phú Đám, làng Kim Liên, tức làng Sen, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Chỉ một năm sau sự vĩnh viễn ra đi khi còn quá trẻ của người mẹ có dung nhan kiều diễm và tâm hồn phong phú thì Nguyễn Sinh Sắc lại phải chống thêm lên đầu mình một vành khăn trắng vải xô khác vì chịu tang bố. Ông Nguyễn Sinh Nhậm vì không vượt nổi sự đau buồn do bởi người vợ kế tuyệt vời của mình sớm vội vã từ biệt thế gian nên đã nhuộm bệnh rồi không lâu thì mất. Bấy giờ Nguyễn Sinh Sắc sống với gia đình người anh là Nguyễn Sinh Trợ. Sau hai cái đại tang liên tiếp ấy, cơ ngơi gia đình càng sa sút. Lên sáu, lên bảy, Nguyễn Sinh Sắc đã phải cùng anh chị đồng áng, làm lụng nuôi nhau.



Ông: NGUYỄN SINH SẮC
Thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh
(1863-1929)

Nhà của anh chị cũng neo người mà công việc nhà nông thì luôn tất bật nên khi Sắc đã đến tuổi mười ba, mười bốn, thường ngày cậu vẫn phải đi chăn trâu kèm theo việc cắt một sọt cỏ rồi về nhà còn bận với nhiều công việc vặt vãnh khác. Thế nhưng khi nào Sắc cũng nghĩ đến việc học. Và vì không có điều kiện đến lớp nên cậu phải học mót, tức nghe lồm người ta học mà nhớ và nhờ người khác bày hộ khi chăn trâu, cắt cỏ. Ông Trợ rất thương Sắc vì nghĩ mình đã không tạo được điều kiện cho em đến lớp tuy cậu cũng chẳng hề phàn nàn gì đối với anh chị. Cứ mỗi buổi sáng, khi đi qua lớp học của thầy Tú Mậu (tức Vương Thúc Mậu, đồ Tú tài, về sau dấy quân khởi nghĩa Cần Vương ở làng Chùa) thế nào Sắc cũng dừng lại một chốc để lắng nghe hoặc lời giảng của thầy hoặc lời kể bài và dịch nghĩa của học trò. Một hôm vì cậu mãi đứng như vậy mà khi trở về, con trâu còn đói và giỏ cỏ cũng không được đầy như những bữa khác nên bị chị dâu chê trách. Không được như ý mình mong đợi thì nói đôi điều thế thôi chứ thực tình, người chị cũng rất thương Sắc, một cậu em rất mực hiếu lễ. Còn ông Trợ khi biết vậy thì càng buồn vì nghĩ, mang danh là bậc đàn ông mà mình không sao nuôi nổi một người em mồ côi cho thật no ấm và được đến trường. Giữa lúc đó nhà nho Hoàng Đường người làng Chùa đến ngõ ý xin được đưa Nguyễn Sinh Sắc về nuôi để kèm cặp cho cậu học hành.

Giữ Sắc lại để rồi cả nhà đều luẩn quẩn trong cảnh khó khăn, ngật nghèo hay chịu mang tiếng là không nuôi nổi em rồi may chi em được mở mặt, mở mày? Cuối cùng, ông Trợ đã

chấp nhận tình cảnh thứ hai. Dù chẳng xa cách bao nhiêu nhưng hôm tiễn em về làng Chùa, cả hai anh chị đều không sao cầm nổi nước mắt và nhận thấy nhà mình trở nên trống vắng quá chừng.

Đúng như niềm tin của ông Nguyễn Sinh Trợ, về làng Chùa, Nguyễn Sinh Sắc được gia đình cụ Hoàng Đường chăm sóc chu đáo và chẳng bao lâu đã trở thành một người thanh niên có học. Để chàng trai này được phát triển đầy đủ hơn, nhà nho Hoàng Đường đã cho cậu xuống làng Đông Chũ, xã Thịnh Trường, huyện Nghi Lộc theo học với một thầy giáo dạy giỏi có tiếng là Cử nhân Nguyễn Thức Tự, nguyên là một vị Sơn phòng sứ cáo quan về mở trường dạy học tại quê nhà.

Đến tuổi thành niên, Nguyễn Sinh Sắc được ông bà Hoàng Đường gả con gái đầu lòng là Hoàng Thị Loan, một thiếu nữ xinh đẹp, siêng năng và có học. Để thực hiện việc này, gia đình cụ Đường cũng phải nhẫn nại để vượt qua những lễ thói xưa cũ, nhất là sự dèm pha của không ít những con người lạc hậu cũng như thiếu thiện chí. Họ đã đem lời dè bĩu, cho là nhà cụ Đường gả con gái cho con nuôi. Độc địa hơn, họ còn bảo là nhà cụ nhận đứa ở làm con rể. Tuy nhiên chẳng có lời nói cay độc, tàn nhẫn nào phá nổi cuộc tình duyên của đôi lứa. Lễ cưới của Loan và Sắc được tổ chức vào năm Quý Mùi (1883). Ông bà cụ Hoàng Đường dựng cho con gái một ngôi nhà ở ngay trong khu vườn của mình.

Cuộc sống vật chất lúc bấy giờ tuy còn đơn sơ nhưng Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan đã có được một gia đình

riêng rất hạnh phúc. Năm Giáp Thân (1884) vợ chồng họ sinh con đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh, tức Bạch Liên, năm Mậu Tý (1888) sinh Nguyễn Sinh Khiêm tức Tất Đạt. Và ngày 19 tháng 5 năm 1890 (Canh Dần), vào giữa mùa hoa sen nở, người con thứ ba của gia đình: cậu Nguyễn Sinh Cung sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại ra đời. Cũng năm đó Nguyễn Sinh Sắc đỗ Tuyển sinh tại kỳ thi sát hạch được tổ chức ở huyện. Khoa thi Hương Tân Mão (1891) ông ứng thí tại Trường Nghệ và không đỗ.

Năm Quý Ty (1893) nhà Nho Hoàng Đường qua đời.

Khoa thi Hương Giáp Ngọ triều Thành Thái thứ 6 (1894), tại Trường Nghệ, ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ Cử nhân. Về phần mình, ông Cử tân khoa nghĩ, thi đỗ chỉ là việc bản thân phải giành được để thực hiện nghĩa vụ báo hiếu đối với nhạc phụ. Hơn nữa, vì nhà đang có đại tang nên ông Cử không chủ trương ăn mừng mà chỉ biện coi trầu ra trình làng. Bà con xóm xã ai cũng khen ông Cử Sắc là người vừa có chí lại vừa có hiếu. Những người trước kia vốn phản đối cuộc tình duyên giữa Sắc và Loan thì nay lại tỏ ra khâm phục nhiều hơn đối với người con rể đã thành danh của làng Chùa.

Sang năm sau, Ất Mùi (1895), ông Cử Sắc cải tên là Nguyễn Sinh Huy vào Kinh dự thi Hội và ông chỉ qua được kỳ Đề nhất. Chưa đăng khoa nhưng như thế là ông đã có tiêu chuẩn để được nhận vào học ở Trường Quốc Tử Giám. Đây là ngôi trường đào tạo quan lại của Nam triều. Là con của các bậc đại thần thì có người chỉ đỗ Tú tài thôi, thậm chí chỉ là ấm sinh tron (cậu ấm

là danh hiệu để gọi con các quan) mà cha là người có thể lực thì cũng được vào đó. Nhưng với những người khác, tuy đã là giám sinh mà muốn được xuất chính thì nhất thiết phải có học vị cao. Còn như ông Sắc bấy giờ vào đây là cốt để có thêm điều kiện mà ôn luyện để rồi đi thi tiếp. Nhưng mới qua kỳ Đề nhất thi Hội như ông, nếu xin vào Trường Giám thì học bổng mỗi tháng chỉ được hai quan tiền và hai phượng gạo. Với khoản phụ cấp đó, chỉ dùng vào việc ăn cho riêng ông cũng không đủ, chưa nói đến sách đèn, quần áo, lấy gì mà đỡ dần cho cảnh con đông, nhà nghèo. Nhưng nhờ sự quyết tâm và cảm đảm của bà Hoàng Thị Loan mà vợ chồng ông đã tay bế, tay dắt đưa hai cậu con trai vào Huế. Ở đây, bà Loan đã dệt vải để nuôi các con, và giúp chồng ăn học.

Trên đường đi, gia đình ông Cử Sắc gặp được quan Toàn tu Quốc sử quán là Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền cũng đang trên hành trình trở vào Kinh đô. Quan Toàn tu thăm hỏi, biết rõ gia cảnh của nhà ông Cử đất Nghệ nên khi vào Kinh thì đã thương lượng với ngài Tổng tài Quốc sử quán, xếp cho gia đình ông Cử Nghệ nghỉ tạm trong một căn phòng nhỏ ở cạnh kho mộc bản. Nhờ đó, ông Sắc có điều kiện để đi tìm một nơi ở khác, lâu dài hơn. Nơi ở mới này là một căn kho cũ của đội lính Tuyên phong vốn để không đã lâu. Nó nằm cạnh viện Đô sát. Chốn này cách Trường Giám, nơi ông Sắc theo học khoảng năm, sáu dặm.

Bởi khí chất khảng khái, trong khoa thi Hội Mậu Tuất (1898), ở bài Văn sách, thí sinh Nguyễn Sinh Huy đã khẳng

định rằng, về lâu về dài, thực dân Pháp không thể yên ổn để thống trị dân ta. Vì thế, dù các bài kia đều làm tốt thì ông vẫn bị đánh hỏng. Tuy nhiên với kết quả là đã có ba bài thi Hội đủ điểm nên từ đó ông Sắc chỉ cần đến Trường Giám vào những lúc thật cần thiết.

Bấy giờ, khắp kinh thành đã có rất nhiều người biết tiếng về sức học và khả năng truyền thụ kiến thức của vị Cử nhân đến từ đất Nghệ này. Bạn bè nghĩ đến cách tìm nơi cho ông dạy học để đỡ phần khó khăn của gia đình. Ông Nguyễn Viết Chuyên làm quan ở Bộ Hình giới thiệu Nguyễn Sinh Sắc đến gõ đầu trẻ tại nhà ông Nguyễn Sĩ Độ ở làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang cách trung tâm kinh thành khoảng 6 cây số. Hai người con trai cũng thỉnh thoảng xuống đó để được ông bày bảo thêm. Ông không phải là thầy giáo chính thức của các con. Thường ngày, ông chỉ kể cho họ nghe những câu chuyện về các tấm gương trung nghĩa. Vì theo ông, đó là điều rường cột về đạo đức để làm một con người tốt, khả dĩ có thể góp sức cứu đời, giúp nước. Ngồi dạy học tại Dương Nỗ cũng là quãng thời gian để ông Sắc soát lại mình về trình độ học vấn, kiểm nghiệm lại những tư duy để làm sao mình hoàn thành tốt việc thi cử mà vẫn giữ được cái cốt cách của bản thân.

Triều đình đã làm xong công việc cất cử các vị Chủ khảo cho các địa điểm thi Hương khoa Canh Tý (1900). Chủ khảo Trường thi Thanh Hóa là Tiến sĩ Trần Đình Phong, người làng Yên Mã, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, lúc đó đang giữ chức Đốc học tỉnh Quảng Nam. Ông Đốc Trần biết nhìn nhận

về con người nên đã đề nghị Bộ Học cho chọn Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc vào trong Hội đồng Sơ khảo tại địa điểm thi do mình phụ trách. Việc đó được Triều đình chấp nhận.

Ông Sắc cho người con trai lớn đi cùng mình ra Thanh Hóa. Cậu Nguyễn Sinh Cung ở lại Huế với mẹ và người em trai nhỏ Nguyễn Sinh Xin vừa mới sinh.

Kỳ thi Hương ở xứ Thanh kết thúc, ông Sắc trở lại đất Kinh kỳ với nhịp sống của ngày thường. Được ít lâu thì ngoài làng Sen, bà con trong họ quyết định xây lại mấy ngôi mộ của tiên nhân. Thế là ông Sắc và người con trai lớn phải về quê để cùng lo việc. Thời gian ông phải lưu lại ở đấy khá lâu. Trong lúc đó, tại Huế bà Loan bị một cơn bệnh hiểm nghèo diễn ra đột ngột rồi mất. Ông phải vội vã trở vào, đau đớn thắp hương phủ phục bên mộ người vợ quá cố rồi đưa hai con trai về lại làng Chùa nương nhờ vào sự cư mang của bên ngoại. Được ít lâu thì bé Xin cũng qua đời. Ông Sắc nén mọi nỗi buồn đau, vượt lên mọi khốn khó để trở vào Kinh cho kịp kỳ thi Hội.

Ông tập trung cân nhắc vào các bài thi mong sao cho thành đạt để đáp ơn đức của nhạc phụ, nhạc mẫu và cũng là niềm mong ước thiết tha của người bạn đời đã quá cố. Song, cái khí chất trong con người ông thể hiện ra ở từ chương thì cứ không đổi nên ở bài văn sách, ông vẫn có ý phê phán triều đình trong việc ít biết chăm lo cho dân. Nhưng sức học và tài nghị luận của ông thể hiện trong các quyển thi thì không thể phủ nhận cho nên các quan trường chẳng nỡ đánh hỏng. Ông được vào thi Đình nhưng rồi nhà vua cũng chỉ lấy ông đỗ Phó bảng, mong

để lợi dụng ông sau này. Đó là khoa thi Hội Tân Sửu, năm Thành Thái thứ 12 (1901). Ông Nguyễn Sinh Sắc đỗ đồng khoa với Tiến sĩ Ngô Đức Kế và Phó bảng Phan Chu Trinh.

Bạn bè và cả nhiều bậc đại khoa vẫn tiếc cho Nguyễn Sinh Sắc là người học rộng mà đậu thấp. Một vị trong Tứ trụ triều đình vì mến phục năng lực của ông nên đã làm câu đối mừng:

Độc quán đại đình văn, sở trấn vô phi bình trị quy mô, chân hảo đắc Động Quảng Xuyên chi học;

Văn quán bình nhật ngữ, nhập đối tất dĩ ý thành tâm chính, quả bất phụ Chu Khảo Đình sở ngôn.

Dịch: “Độc văn đại đình khoa của anh thấy nó vạch ra một quy mô bình trị, thật anh đã có được tài học như Động Quảng Xuyên;

Nghe lời anh nói hàng ngày, xét ra thấy rõ ý thật lòng ngay, quả là anh đã không phụ lời nói của Chu Khảo Đình”.

(Động Quảng Xuyên là Động Tử người đời Hán; Chu Khảo Đình là Chu Hy, đời Tống).

Cách đãi ngộ với những người vừa đỗ thi Đình thuở đó đã được nhà nước quy định khá rõ ràng.

Đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân gọi tắt là Tiến sĩ trở lên thì được nhà vua ban mũ áo, được ban biển *Ân tứ vinh quy*, được cùng nhà vua dự yến tiệc và được hàng tổng đón rước từ tỉnh thành về đến địa phương của mình. Còn là Phó bảng thì đến lúc này cũng đã được ban áo mũ nhưng biển vua ban thì đề là *Ân tứ ninh gia*, tức là gia đình vui được nhận ơn của vua ban. Còn

việc đón rước có hay không, ở mức độ nào thì là tùy nơi bản quán.

Tổng đốc Nghệ An lúc bấy giờ là Đào Tấn với hàm Thượng thư, một thi sĩ và là nhà soạn tuồng nổi tiếng. Ông có tinh thần yêu nước và trọng kẻ sĩ, nhất là mến những người đỗ đại khoa mà lại có bản lĩnh. Ở Nghệ An thì khoa thi Hội năm ấy chỉ có Nguyễn Sinh Sắc đỗ nên cụ Thượng Đào cũng đã chuẩn bị đón tiếp vị Phó bảng tân khoa một cách thịnh soạn. Nhưng riêng đối với ông Sắc lúc bấy giờ, niềm vui đỗ đạt vẫn không lấp được nỗi buồn vì vợ mới qua đời. Bởi thế, xong công việc ở tỉnh đường là ông tự mình đi bộ về nhà. Nền khi người hàng xóm đi đón, vừa đến nửa đường thì đã gặp ông. Ông nhẹ nhàng bảo: “Cuốn cờ lại, lạng trống đi. Tôi đậu, nếu có ích thì chỉ ích cho riêng tôi chứ làng xã có được chi mà phải mất công đi rước”.

Bấy giờ thế theo nguyện vọng của nhân dân làng Sen, ông Sắc xin phép mẹ vợ cho đem các con về ở trên đó. Nhân dân làng Sen cắt ra một khoảnh đất bốn sào mười thước làm vườn và mua từ làng Xuân La một ngôi nhà gỗ năm gian về dựng lên để tặng gia đình ông Phó bảng. Nhân dịp, ông Nguyễn Sinh Trợ cũng chuyển gian nhà ngang của mình đến dựng thêm vào để gia đình em làm nhà bếp. Bà con hàng xóm, người gốc tre, kẻ vài chồi mây hoặc mấy cây xoan nhỏ góp sức trồng vào bờậu ở khu vườn mới được lập nên của nhà ông Phó bảng.

Đối với Kim Liên từ trước đến giờ, nay mới có người thi đỗ đại khoa nên cả làng ai cũng mừng vui. Biết ông Phó bảng tân

khoa làng mình cũng nghèo nên bà con mang đến kẻ ít người nhiều nào cau trầu, nào tiền, nào gạo nếp để tổ chức ăn mừng. Góp gió thành bão, tiền của được nhóm lại trông chừng cũng kha khá. Ông Sắc bàn với các bậc huynh trưởng trong làng là chỉ trích một ít để vui chung, còn nữa thì đem phân phát cho những người nghèo. Thế là lễ mừng ông Sắc đỗ đại khoa cũng là dịp để dân làng có điều kiện tương trợ lẫn nhau.

Nhân ngày vui ấy, Cử nhân Vương Thúc Quý đã làm bài phú *Kim Liên Phó bảng trướng văn*. Trong đó có đoạn được dịch là:

Thương Hiền Thai từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con lại trở ở vào Nam. Nhà chốn Ngự Bình thân nơi trường Giám. Cơm củi Hứa Hành, cháo rau Phạm Trọng.

Điều tôn đạt thật lớn lao, nghiệp kỳ khôi thêm đẹp tốt. Đầu nặng văn chương lòng thanh thần sạch; bụng nhiều lo lắng, ý vắng vặc trong...

Thỏa lòng áo gấm về làng, Trướng văn kính tặng mấy hàng nôm na.

Tuy đỗ đạt cao, ông Nguyễn Sinh Sắc vẫn chủ trương một cuộc sống bình dị, hòa mình với họ hàng, thôn xóm. Ông thích lao động, trồng trọt và tập cho các con cùng chăm bón. Đất đai trong vườn chủ yếu là trồng khoai, trồng bắp. Chỉ dành một ít cho các cây lưu niên như cam, cau, ổi, bưởi và mấy gốc hoa là hường, huệ, phật thủ, mẫu đơn. Cổng nhà làm bằng tre. Hai bên lối đi từ ngõ vào sân là bờ rào mạn hảo xen lẫn cây dâm bụt,

luôn được cắt tỉa gọn gàng. Phần lớn số ruộng học điền của làng cấp cũng do gia đình tự chăm bón, có phần giúp đỡ của bà con chú bác, họ hàng. Giữa gia đình ông Phó bảng với láng giềng, xóm thôn là thân tình gắn bó, cùng trao đổi vay mượn lẫn nhau khi no đủ cũng như lúc thiếu thốn.

Thuở ấy đồng làng chưa có các công trình dẫn nước vào ruộng mà phụ thuộc hoàn toàn vào việc mưa nắng của trời đất nên mùa màng luôn bị thất bát. Thiếu đói là chuyện luôn diễn ra với nhà nông. Một bận Cử nhân Phạm Khắc Doãn đến chơi nhà ông Phó bảng. Đương lúc vui chơi trò chuyện, khách hỏi chủ về tên gọi của hai cậu con trai. Ở Nghệ Tĩnh thuở trước, tên tục của con quan hay con các vị đại khoa thì được kiêng húy nên thường phải gọi trạch đi. Do đó cậu Nguyễn Sinh Cung được gọi là Công và người anh là Nguyễn Sinh Khiêm được húy gọi là Khom. Ông Sắc dựa vào đó mà bông đùa một cách tự nhiên: “Thưa, tên của hai cháu là Khom và Công. Mà *Khom Công* là *Không Cơm* đấy thưa ngài”. Rồi hai nhà khoa bảng thanh bạch cùng nhìn nhau mà cười.

Thế nhưng cuộc sống bình dị và không ít khó khăn ở làng Sen, làng Chùa và cả trong hạt Nam Đàn của tỉnh Nghệ cũng đã sản sinh ra các bậc nho sĩ thành danh như ông Phó bảng và nuôi lớn một con người trác việt là cậu Nguyễn Sinh Cung cả về thể chất lẫn tâm hồn.

Cũng nơi đây vào thuở bấy giờ, nổi lên trong các bậc sĩ phu có bốn vị được tôn xưng là *Nam Đàn tứ hổ*: *Song, San, Lương, Quý*, tức Tiến sĩ Nguyễn Quý Song, Cử nhân Vương Thúc Quý.

Cử nhân Trần Văn Lương và Đầu xứ Phan Văn San. Cử Quý là thầy học của Nguyễn Sinh Cung. Đầu xứ San, năm 1900 đỗ Giải nguyên rồi đổi tên là Phan Bội Châu. Sau này, có lúc đọc câu thơ:

*Mỗi phạn bát vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương.*

(Khuya sớm nên cố gắng để có công ghi vào sử sách,
Còn lập thân bằng văn chương là cách làm hèn kém nhất)

Thì Phan đã nhắc lại trong sách *Niên biểu* (Tr. 30): *Câu thơ này ở sách Tùy Viên. Ông Nguyễn Ái Quốc khi lên mười tuổi, nghe tôi lúc rượu say ngâm câu này, đến bây giờ ông vẫn còn thuật lại.*

Ông Nguyễn Sinh Sắc cũng có chung một quan niệm về sống và học hành như vậy. Điều đó thể hiện trong đôi câu đối mừng khi ông Hàn Hai đỗ Tú tài:

*Thư đăng tức liệu tam sinh chí,
Hải hải ứng hoàng vạn lý tâm.*

(Sách đèn đã đủ chí ba sinh, Hải hồ cũng nên theo lòng muôn dặm).

Trong những năm tháng đi đến nhiều vùng quê để dạy học và tìm bạn tâm huyết, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc đã giúp người con trai nhỏ của mình thu nhận thêm được nhiều điều. Qua những buổi đàm đạo của các bậc cha chú mình về Tân thư, về tình hình trong và ngoài nước, cậu được nghe đến các khẩu

hiệu nổi tiếng của cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp (1789). Vì thế mà sau này, vào năm 1923, tại Mát-xcơ-va, cậu Cung đã nói với nhà báo cũng là nhà thơ Xô-viết Ô-díp Man-đem-xtam: “Vào trạc tuổi mười ba, lần đầu tiên tôi được nghe nói đến những từ *Tự do, Bình đẳng, Bác ái*. Thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn náu đằng sau những từ ấy”.

Còn về Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Triều đình đã có tư giấy về mời ra làm quan nhưng ông lấy cớ là nhạc mẫu già yếu mà vợ thì đã mất nên xin hoãn lại để ở nhà để phụng dưỡng. Thực tình thì ông suy nghĩ rất nhiều về bước đường mà mình nên đi. Trước mắt, ông thấy nhân dân ngày càng cực khổ. Thực dân Pháp thì ra sức bóc lột, nào gia sưu, tăng thuế, nào bắt người đi phu làm đường lên Cửa Rào sang tận Trấn Ninh. Nhiều người vì đói khổ, bệnh tật mà phải bỏ xác nơi rừng sâu, núi hiểm. Giữa lúc đó, ông Sắc tạm chọn công việc dạy học.

Ông Sắc dạy bảo học trò rất tận tâm và coi họ như là bè bạn. Khi ông ngồi nơi ở Thanh Chương, nhiều đêm học trò cùng đến học rồi ngủ luôn ở nhà trọ của thầy. Lắm lúc trời còn khuya thầy đã dậy đọc sách. Các em lớn tuổi tỉnh giấc rồi cùng thức mà hàn huyên với thầy. Ông khuyên họ: “Chăm học cho biết chữ đừng đi thi. Vì thi đỗ thì dễ phải ra làm quan, phải theo lệnh triều đình, làm đầy tớ cho vua, cho giặc, thành ra phải áp bức dân”.

Nói ra như vậy là phần nào ông Sắc đã thấy được vai trò của tầng lớp mình trước thực tế của xã hội. Đất nước thì đòi hỏi phải

canh tân mà chế độ thực dân phong kiến quá lỗi thời thì thống trị bằng tội ác.

Nên làm gì bây giờ? Liệu rồi mình có tránh được chuyện đi làm quan? Nếu không làm quan thì đi dạy học, làm thuốc hay trở về với vườn ruộng? Ông Nguyễn Sinh Sắc đang tự tìm câu giải đáp. Bởi thế, ông càng muốn hiểu nhiều về thế sự và nhân tâm. Ông lại tiếp tục đi. Trước khi rời Võ Liệt, ông tặng người học trò, con vị chủ nhà đã nuôi nấng mình là Phan Sĩ Cầm cuốn sách *Nhị vị tập* mà ông vừa viết. Sách dạy về cách nhìn nhận con người và phương châm xử thế. Gồm hai phần chính là *Cực ngoại luận nhân* (đứng ngoài cuộc mà bàn về con người) và *Sự ngoại luận nhân* (đứng ngoài sự việc mà nhìn nhận về con người). Ở trang đầu của sách, tác giả viết:

Thư giả quốc chi hồng nguyên dã.

Sứ quân tử nhất nhật bất độc thư,

Đối nhân vô khả thuyết thoại.

(Sách nói về cái hồng phúc khởi đầu của nước.

Là kẻ quân tử nếu một ngày không đọc sách

Thì sẽ không đủ sức mà đối đáp với người).

Ham đọc sách để có thêm hiểu biết và muốn viết sách để ký thác tâm sự của mình nhưng là người nghĩa khí thì không bao giờ nghĩ là mình sẽ lập thân, lập danh bằng con đường văn chương. Các sĩ phu yêu nước Nghệ Tĩnh lúc này thống nhất với Viên Mai về điều đó. Đây cũng là khí chất của con người Hồng Lam.

Người đương thời hiểu được nỗi lòng của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc vì cùng chung một nỗi lo về thời thế như họ thường nói: *Quốc gia chi hưng vong, thất phu hữu trách* (nước nhà mất hay còn thì kẻ đàn ông dù là người rất bình thường cũng phải có phận sự).

Người Pháp đánh chiếm Nghệ Tĩnh đã ngót hai chục năm nhưng coi như họ vẫn chưa bình định nổi cái xứ sở này. Các cuộc vận động cứu nước của tầng lớp sĩ phu vẫn ngấm ngấm. Các dư đảng Cần vương tiếp nối sự nghiệp của Nguyễn Xuân Ôn và Phan Đình Phùng do Đội Quyên, Đội Quảng chỉ huy vẫn hoạt động ở Động Hồ (Nghĩa Đàn). Bồ Lư (Thanh Chương). Phan Bội Châu đang vào Nam, ra Bắc, chuẩn bị cho công cuộc Đông du. Ông chủ trương đưa nhiều thanh niên sang Nhật du học để rồi trở về giúp nước. Một số khác thì ẩn nhẫn chờ thời.

Ông Nguyễn Sinh Sắc đã cùng tiền Phan Bội Châu lên đường Đông du. Khi mấy người đi đến cầu Hữu Biệt (Nam Giang), ông Sắc dừng lại và đưa cho Phan một bài thơ:

*Độc lôi sơn hạ,
Hữu Biệt kiều tây,
Phong vị vị hề, chấp quân quyết,
Vũ tế tế hề dĩ quân biệt.*

(Độc Lôi dừng gót nơi đây,
Mé tây Hữu Biệt, cầu này tiền anh.
Tay vin chéo áo ngọn ngành,
Mưa đơn, gió kép ta đành xa nhau).

Ông Phan ra đi vào tháng 2-1905. Đến tháng 7 năm đó ông lại trở về để đưa Kỳ Ngoại hầu Cường Để cùng một số thanh niên sang Nhật. Ông có ý muốn đưa Nguyễn Sinh Cung cùng đi nhưng cậu từ chối.

Vào lúc đó, ông Nguyễn Sinh Sắc lại nhận được giấy của triều đình sức về, gọi ông vào Kinh nhận chức. Mẹ vợ mất rồi và cũng đã hết thời gian chịu tang, ông không còn lý do để từ chối, thật là khó nghĩ. Trước tình thế đó, ông tạm chấp nhận việc đi làm quan. Có người trong họ muốn đi theo để có công việc mà sinh sống. Ông bảo: “Anh ở nhà lo cày bừa làm ăn, tôi đi nhưng chưa chắc đã làm quan”.

Với số ruộng đất được làng cấp, ông chỉ để lại một ít đủ cho người con gái ở nhà chăm lo sinh sống, còn bao nhiêu ông đem bán, lấy tiền giúp những gia đình nghèo mà có người bị bắt đi phu Cửa Rào. Bà con trong làng bảo: “Người ta đi làm quan là cốt vinh thân còn ông Phó bưng, ông đi làm quan là để che thân”. Hành lý lúc ra đi làm quan của ông cũng gọn nhẹ như trên đường đi dạy học. Cậu Nguyễn Sinh Cung theo thân phụ, vào Huế học tập. Bà con, bạn bè trong đó gọi cậu là Côông. Đối với các cậu con trai của mình, ông Sắc thấy Tiến sĩ Nguyễn Quý Song đã đúng khi nói: “Muốn đánh Tây thì phải hiểu người Tây do đó phải học chữ Tây” nên ông ủng hộ việc đi học tiếng Pháp của con trai.

Chức quan mà ông Sắc nhận ở trong Huế là chân Thừa biện Bộ Lễ. Còn nơi ông thích đến là Giảng đường Di Luân của Trường Quốc Tử Giám. Ở đây người ta thường chuyện trò, đàm

đạo về văn chương và cách xử thế. Nghiệm từ những nỗ lực trong cuộc đời và hoàn cảnh làm quan hiện nay của mình, ông Sắc nói với đám thanh niên: “Quan trường nô lệ trung chỉ nô lệ, hựu nô lệ”. Nghĩa rằng: Quan trường là kẻ nô lệ trong đám người nô lệ, thế lại càng nô lệ hơn.

Qua câu nói đó, ta biết điều mà ông Nguyễn Sinh Sắc thổ lộ là sâu và lớn, chứng tỏ ông chẳng ham gì chức tước, lợi lộc. Với bản lĩnh ấy, có lần ông đã nói về cái thế của người làm quan: “Cố dẫm chân xuống bùn thì mới thấy bùn là bản”.

Tuy nhiên để có những bước đi của mai sau thì lúc này, ông Sắc phải sống như người sắm một vai kịch. Mà bản thân ông cũng chưa tự hiểu hết là người Pháp đã đối xử với mình như thế nào khi con trai mình là Nguyễn Sinh Cung đang học Quốc học Huế đã tham gia đấu tranh, làm thông ngôn trong phong trào Chống thuế mà ông từ chân Thừa biện (tức chức tạm phái ở một bộ) lại được thăng đi làm Tri huyện?

Ngày 1-7-1909 thì ông Nguyễn Sinh Sắc vào nhận chức đó ở Bình Khê (tỉnh Bình Định). Chuyển ông đi khỏi Kinh đô, đưa đến một nơi khuất vắng như thế, nhà cầm quyền tướng sẽ hạn chế được sức hoạt động của người con trai của ông nhưng không phải. Khi các cuộc biểu tình Chống thuế đã lắng xuống, Nguyễn Sinh Cung vẫn là một yếu nhân của Phong trào học sinh. Có lần anh đã đứng lên diễn thuyết giữa đám đông trong sân Trường Quốc học. Vào những ngày đầu mùa Hạ năm 1910, bọn mật thám Pháp đã đến nhòm ngó quanh hàng rào của nhà trường, nhận diện người học sinh, con của một Tri huyện đến

từ đất Nghệ rồi vào trao đổi với các giám thị để báo lên Đốc học, trù tính việc đuổi anh. Đó là lúc kỳ thi Tốt nghiệp Trung học sắp đến. Nhưng một điều xảy ra ngoài dự định của bọn mật thám là cậu Cung đã lạng lẽ bỏ trường mà ra đi, để lại cho chúng một sự tung hứng, bất ngờ.

Đối với Nguyễn Sinh Sắc, thực dân Pháp sai Triều đình đưa ông về miền núi của một tỉnh lẻ, sống với dân vùng cao, ông càng có điều kiện để thực hiện những điều sở nguyện của mình.

Việc làm đầu tiên của ông ở huyện đường là với các hồ sơ của những vụ kiện chưa được giải quyết, nếu là chuyện giữa nông dân với nhau thì ông cho gọi cả đôi bên đến, xử hòa. Ông trách: “Nước mất không lo, lo giành nhau cái bờ ruộng”. Với các tù chính trị còn bị giam giữ trong nhà lao của huyện, đều được ông lần lượt thả ra. Sau đó, khi quan trên thúc những suất thuế ruộng mà người cày còn thiếu, ông báo lên là: “Dân bảo vì họ quá nghèo, không kiếm đâu ra tiền để nộp!”. Thực dân Pháp đòi phải bắt nhiều người đi phu. Ông trình lên: “Dân bảo là họ đói quá, không còn có sức mà đi”.

Công sứ Quy Nhơn và Tổng đốc Bình Định đều rất cảm tức ông. Nhân vì có một người với tên là Tạ Đức Quang chết trong khu vực của trụ sở huyện, nơi ông nhậm chức, cấp trên mới lập biên bản quy tội vì Tri huyện lạm quyền mà dẫn tới hiện tượng đó. Ngày 17-1-1910, chúng lập Hồ sơ số A.37801 đệ trình về Huế, đồng thời bắt giam ông. Ngày 19-5-1910, Hội đồng Nhiếp chính lập Bản án số 140 xác nhận tội trạng của Nguyễn Sinh

Sắc rồi được nhà vua phê duyệt vào ngày 27-8-1910 với nội dung: Tri huyện Nguyễn Sinh Sắc bị giáng bốn cấp và bị triệt hồi.

Thế là màn kịch lớn mà thực dân Pháp và triều Huế chăng ra đối với Nguyễn Sinh Sắc và con trai của ông đã mau chóng được hạ xuống. Ông Sắc điếm tịch nói với các nhân viên trong huyện đường và với cả những người xung quanh: “Không làm quan nữa thì được làm dân”.

Còn Nguyễn Sinh Cung, người học sinh Quốc học này từ già Huế ra đi với tên gọi mới như một lời khẳng định: Nguyễn Tất Thành. Và lúc anh rời khỏi Kinh đô thì bấy giờ, thân phụ của anh cũng không còn ở miền Trung nữa. Ông Nguyễn Sinh Sắc đã theo Lê Bá Cử, một người chuyên mộ phu cho các đồn điền mà vào Lộc Ninh rồi cứ đi tiếp về phương Nam.

Trên đường vào, anh Nguyễn Tất Thành có dừng lại ở Ngã ba Diêu Trì, cái rốn giao thông của tỉnh Bình Định. Nơi đó có đường lớn ngược lên huyện lỵ Bình Khê nhưng được biết là thân phụ đã bị cách quan và bỏ nơi ấy mà đi. Anh Thành xuống thị xã cửa biển Quy Nhơn rồi dọc theo duyên hải miền Trung, anh còn dừng lại ở một số nơi nữa, dừng lại để rồi đi tiếp. Không hẹn trước mà có sự trùng hợp về hướng đi, tuy rằng điều kiện và mục đích về những bước đi của cha và con, mỗi người một khác. Anh lo cho sức khỏe của thân phụ nhưng vốn đã hiểu, ngài là con người giàu bản lĩnh. Rồi, *mọi con đường đều dẫn đến thành Rô-ma*. Quả là như vậy, không chỉ Nguyễn Tất Thành mà với ông Huyện bị cách chức Nguyễn Sinh Sắc cả hai

đang bị thực dân Pháp theo dõi lại đã bằng những nẻo đường tự do của mỗi người. Rồi có lần, họ sẽ gặp lại nhau tại Sài Gòn.

Riêng về Nguyễn Sinh Sắc, khi vừa đến thành phố này ông liền bị thực dân Pháp liệt vào loại khả nghi nên chúng đã bắt giam. May sao, có một viên quan đã từng làm việc với ông Sắc tại Huế chuyển công tác vào trong này, cũng là người có thể lực thấy việc đó là vô lý nên đã can thiệp để ông được tự do. Từ đó, ông Sắc làm việc bắt mạch, kê đơn thuốc cho người bệnh và rất có uy tín trong nghề nghiệp của mình. Dân phố quý mến gọi ông là ông thầy Huế. Ông ngồi ở nơi nào, dù là góc phố hay vỉa hè cũng liền có đông người tìm đến. Vì vậy, hai hiệu thuốc Bắc lớn là Phúc Thiên Đường ở phố Ga-li-ê-ni (nay là đường Trần Hưng Đạo) và Tế Thiên Đường ở phố La Grăng-đi-e (nay là đường Điện Biên Phủ) cùng muốn được ông đến ngồi kê đơn ở cạnh cửa hiệu của mình. Nể lòng cả hai, ông Sắc chia ra, cách nhau, ngồi ở mỗi bên một bữa. Hàng ngày, mỗi buổi chiều, ông về nghỉ ở chùa Linh Sơn (sau này là đường Cô Bắc). Tại đây có nhà sư Thiện Chiếu còn trẻ là người ông tin cậy.

Rồi vào một buổi sáng của mùa Xuân năm 1911, một thanh niên đáng bộ thư sinh trong bộ áo quần người thợ đến gặp ông thầy Huế tại căn phòng tĩnh mịch của ngôi chùa bình dị kia. Chỉ thoáng nhìn là họ nhận ra nhau. Ông thầy Huế hỏi:

- Con đến đây làm gì?

Người thanh niên cung kính trả lời:

- Dạ, con đến tìm cha.

Người con định trình bày tiếp cái ý là anh đến chào để xin tạm biệt thì với cái nhìn đầy trù mến và với tấm lòng giàu tâm huyết, người cha nói:

- Nước mất thì đi tìm hồn của nước chứ công chi mà phải tìm cha .

Đó là buổi gặp nhau cuối cùng giữa ông Nguyễn Sinh Sắc và người con trai nhỏ của mình.

Sau đó không lâu, vào ngày 5-6-1911, anh Nguyễn Tất Thành lấy tên là Văn Ba nhận làm một chân phụ bếp trên con tàu biển La-mi-ran La Tút-sơ-trê-vin của hãng Vận tải hợp nhất vượt đại dương sang Pháp, để rồi từ đó mà đi đến các bến bờ xa lạ khác, với mục đích là đi cho biết để rồi trở về giúp vào việc giải phóng cho đồng bào mình. Trong những năm đầu xa nước, anh Thành đã mấy lần gửi thư về cho thân phụ. Ví như các bức thư viết ngày từ Nữ Uớc ngày 31-10-1911 và ngày 15-12-1912 ký tên là Pôn Thành. Sau đó có thư viết từ Khách sạn Các-ton ở Luân Đôn ngày 3-3-1915... Nhưng tiếc là không có bức thư nào đến được tay người nhận. Theo như lời của vị cha cố Phơ- ran báo lại cho anh Thành thì là vì nhà chức trách đã không tìm tra địa chỉ của người nhận!

Còn ông Nguyễn Sinh Sắc, nhờ sự giúp đỡ của nhà sư Thiện Chiếu mà tại chùa Linh Sơn, ông được gặp gỡ các sĩ phu có tư tưởng canh tân trong đó có cụ Nguyễn An Khương (thân sinh của nhà yêu nước Nguyễn An Ninh). Rồi với ý thích giao du, ông Sắc thường rời nơi mình ngồi kê đơn thuốc, đi thăm viếng

nhiều nơi như: Tân An, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Vĩnh Khánh, Long Xuyên...

Từ khi Nguyễn Tất Thành đổi tên là Nguyễn Ái Quốc là nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng ở Pháp và nhiều nơi trên lục địa châu Âu thì bên này, ông Nguyễn Sinh Sắc càng bị mật thám Pháp theo dõi ráo riết. Năm 1923, ông ra Phan Thiết, nơi mà mười ba năm trước đó, Nguyễn Tất Thành, người con trai tuyệt vời của ông đã dừng chân khá lâu và để lại những ấn tượng rất đẹp đẽ. Ông Sắc tới đây được ít lâu thì bị ốm, phải vào điều trị ở nhà thương thị xã, nằm tại Giường số N57. Mật thám Pháp vẫn không ngớt theo dõi ông. Ngày 9-11-1923, Thống đốc Nam Kỳ điện cho Khâm sứ Trung Kỳ biết rằng, dù đang ở nhà thương, Nguyễn Sinh Sắc vẫn liên lạc với những chính trị phạm đã từng tham gia vụ Hà Thành đầu độc và với những người vốn hoạt động yêu nước ở vùng Nghệ - Tĩnh mà bị bắt vào an trí ở quanh vùng này. Đặc biệt, chúng đã nắm được một dự định bí mật rất quan trọng của ông Sắc là sau khi khỏi bệnh, ra khỏi nhà thương thì sẽ đến Thủ Dầu Một rồi vượt biên để ra nước ngoài. Khâm sứ Trung Kỳ đã trả lời qua Điện số 801.SG ngày 10-13-1923 rằng, những tin tức về Nguyễn Sinh Sắc như vậy là đúng, “cần theo dõi thật chặt chẽ”.

Thế là ông Sắc lại phải trở về Sài Gòn vì để cho chính quyền thực dân dễ theo dõi. Tuy nhiên, chúng không sao cấm được những cuộc tiếp xúc chính đáng của ông. Cả các thân sĩ từ Pháp về nước như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền... đều nghỉ tại thành phố này. Họ tìm đến thông báo với

ông Sắc ít nhiều tình hình ở hải ngoại, nhất là những tin tức về người con trai của ông, một thanh niên lỗi lạc mà trong ý thức của họ, tương lai của dân tộc đang trông chờ vào những con người như thế.

Tiếp đến là việc Phan Bội Châu bị bắt rồi bị giải về nước sau đó bị quản thúc chung thân tại Huế (từ tháng 11-1925). Sau đó, Phan Chu Trinh mất ở Sài Gòn. Ông Nguyễn Sinh Sắc ít nhiều có nhận ra sự hạn chế của hai cụ Phan trong công cuộc hoạt động cứu nước do vì trào lưu xã hội đã vượt qua. Nhưng trong lòng, ông vẫn rất khâm phục hai cụ, những lãnh tụ kiệt xuất của các cuộc vận động Duy tân, Đông du trong việc họ đã có công *Đề tỉnh* tinh thần dân tộc, nhất là khuấy động được sĩ khí của lớp thanh niên. Điều đó thể hiện trong đôi câu đối ông viếng cụ Tây Hồ:

Tiên sinh vị cách mạng tiền mâu, bất thành vu thành, nhi thành vu bại;

Tạo vật thị hóa nhi lộng ảo, kỳ tử giả tử, bất tử giả tồn.

(Tiên sinh vì cách mạng mà làm ngọn giáo đi đầu, không thành danh nơi thành công mà thành danh nơi thất bại;

Tạo vật chỉ là trò lộng ảo của hóa nhi, cái gì mất thì mất, cái gì còn, cứ còn).

Nét nổi lên trong tình cảm, tư tưởng của Nguyễn Sinh Sắc là ông có lòng tin vào lớp trẻ, biết trông đợi ở tiền đồ của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, dù cho đến lúc ông qua

dời, trên đất nước mình chưa có một cuộc vận động cách mạng nào thành công.

Cũng trong năm 1926, Phan Trọng Bình và Nguyễn Văn Lợi là hai thanh niên được chọn sang dự lớp huấn luyện do Hội Thanh niên cách mạng đồng chí tổ chức tại Quảng Châu vừa về nước và cập bến tại Sài Gòn. Phan Trọng Bình có bố là Phan Đình Viện, một sĩ phu yêu nước ở Hà Tĩnh bị trục xuất khỏi quê quán vào cư trú tại đây. Qua bố của mình, Phan Trọng Bình biết ông Nguyễn Sinh Sắc là thân phụ lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng đang nghỉ trong này, bèn rủ Nguyễn Văn Lợi cùng đến thăm để báo tin về việc lớp học được Nguyễn Ái Quốc tức Nguyễn Tất Thành trực tiếp giảng dạy. Ông Sắc mừng, cảm ơn và ân cần khuyên bảo hai người là sau khi được học thì trở về làm việc cho tốt. Cuối năm đó, Lê Mạnh Trình cũng từ Sài Gòn đi sang Quảng Châu để dự một lớp huấn luyện như thế. Trước lúc lên đường, Lê cũng đến chào ông Sắc và được ông khuyên: “Cháu ra đi cố gắng. Bác nghe nói Quốc đang ở Quảng Châu. Có gặp thì cháu nói là bác vẫn khỏe, đừng lo... bảo Quốc cứ cố gắng làm việc, trung với nước tức là hiếu với cha”.

Cũng chính từ những thực tế và tin tức đưa về như vậy mà ông Nguyễn Sinh Sắc ngày một thêm bị mật thám Pháp theo dõi. Ông thường dấu mình trong những bộ quần áo có lúc như là một phu kéo xe, trà trộn trong đám cần lao hoặc ẩn náu trong những mái chùa bình dị, thế nhưng chúng vẫn không để cho ông được yên. Có người cũng tốt bụng nhưng mau miệng hỏi rằng:

“Quê nhà ông ở đâu, sao không về đó mà nghỉ cho yên ổn”? Ông trả lời: “Nước mất nhà đâu còn; nước mất quê đâu còn!”.

Giữ Nguyễn Sinh Sắc ở Sài Gòn thì sợ tinh thần yêu nước của ông tác động tích cực đến thanh niên thành phố mà để cho ông đi xa thì lo là ảnh hưởng từ người cha của Nguyễn Ái Quốc lại lan rộng ra khó theo dõi. Cân nhắc mãi, cuối cùng, vào đầu năm 1927, bọn cầm quyền chấp nhận yêu cầu để ông lên trú tại chùa Hội Khánh ở Thủ Dầu Một (nay thuộc tỉnh Sông Bé). Nhưng bản tính ông Sắc là không thích ở lâu tại một nơi nào nên sau đó thì ông đi lên Sa Đéc. Tuy vậy, thực dân Pháp vẫn sợ ảnh hưởng đối với thanh niên yêu nước từ thân sinh của vị lãnh tụ nổi tiếng tâm Nguyễn Ái Quốc. Do đó chúng ép ông Nguyễn Văn Hoành đang ở miền Tây Nam Kỳ phải về Sài Gòn để tìm cách đưa ông Cử Lương Văn Can nhà lãnh đạo Đông Kinh nghĩa thực phải đi Phòng-pênh và đưa ông Võ Hoành đi Tân Châu (An Giang), cốt là để tách các ông ra mỗi người một nơi.

Tuy vậy, khi về đến Sa Đéc, ông Nguyễn Sinh Sắc đã liên lạc ngay được với ông Nguyễn Quyền, một trong những yếu nhân của Trường Đông Kinh nghĩa thực trước kia mà bấy giờ đang bị an trí ở Bến Tre. Từ đó, hai ông bắt mối với Cao Khắc Kiệm quê ở Thừa Thiên, người đã từng tham gia vào vụ bạo động của vua Duy Tân (1917) rồi trốn vào Chợ Mới, An Giang. Nhưng việc tiếp nhận nhau vào lúc bấy giờ trong hoàn cảnh của mỗi người như vậy không phải là chuyện dễ. Ví như đối với Cao Khắc Kiệm, phải qua nhiều lần giao tiếp, chuyện trò, đến

khí đọc được câu thơ sau đây của ông Nguyễn Sinh Sắc thì ông mới tin:

Nhân sinh lực lực hồ di,

Phù sinh nhược mộng, tương tri kỷ hà.

(Người đời chép chuyện trước sau

Cuộc đời là mộng, hiểu nhau dễ gì!) .

Khi đã gắn bó về chữ tín thì họ chẳng dẫu gì nhau. Với sức quen chịu đựng và sự gắng gổ của bản thân rồi có sự giúp đỡ của bạn bè như Nguyễn Quyền, Cao Khắc Kiệm, ông Sắc đã đi đến rất nhiều nơi ở miền Tây và cả vùng cực nam của đất Gia Định. Có lúc ông đã đi sang Nam Vang (Pnông Pênh) để gặp cụ Lương Văn Can. Vì sau khi Lương Ngọc Quyền con trai của cụ Cử Can mất trong vụ bạo động của binh lính ở Thái Nguyên thì vợ của ông Quyền đã lánh sang Nam Vang rồi đưa cụ Cử cùng đi sang bên ấy. Thực dân Pháp cũng làm ngơ trước chuyện đó vì tách được một nhà khoa bảng vốn là lãnh tụ của phong trào Đông Kinh nghĩa thực ra khỏi một môi trường đang sục sôi tinh thần yêu nước là Bắc Kỳ như vậy thì theo chúng, đấy cũng là việc tạo ra được một điều vô hại. Còn ông Nguyễn Sinh Sắc thì vốn tính thích giao du, học hỏi, tìm bạn tâm giao nhưng không có nơi nào ông dừng lại thật lâu. Tuy thế, các ông cũng đã để lại những ảnh hưởng nhất định tại các nơi mà họ từng đi đến. Và tất nhiên, thực dân Pháp đã không ngừng theo dõi những hành tung của các ông. Đối với ông Sắc, chúng biết cả chuyện sau khi từ Nam Vang trở về Sa Đéc thì ông đã tham gia vào việc chôn cất thi hài của một thanh niên yêu nước do bọn

mật thám ám sát nên chúng lại càng dễ tâm theo dõi. Ông lại rời Sa Đéc mà trở lại thị xã Cao Lãnh.

Hồi đó Cao Lãnh được bao bọc bởi các xóm thôn và kênh rạch của xã Hòa An. Nơi đầu tiên ông Sắc đến là chùa Hòa Long. Chùa tọa lạc trên bờ của con rạch Cái Tôm. Biết tin ông Bảng Sắc về đất mình, tổ chức yêu nước trong vùng đã giao trách nhiệm cho các ông Phạm Hữu Lầu, Nguyễn Văn Thiện (Hai Thiện), Lê Văn Mận (Bảy Mận), Lê Văn Giáo (Năm Giáo) cùng chăm sóc ông. Ông Năm Giáo là người có nhà riêng tại đây. Ông không còn bà, và ở vậy một mình, nhà cửa cũng đơn sơ. Họ đã cùng nhau sửa sang lại nơi đó để đón ông Bảng. Ông Bảng tỏ lòng cảm ơn nhưng vẫn giữ cái ý là xin nghỉ trong chùa rồi thỉnh thoảng sẽ sang ở bên ấy. Ở gần cạnh chùa, có ngôi miếu gọi là miếu Trời Sinh. Khi bên chùa có động tĩnh gì thì ông lánh sang bên miếu. Sau này, khi thấy sức mình đã yếu thì ông quyết định cư trú lâu dài ở Cao Lãnh.

Tin của bọn mật thám cho biết ông Nguyễn Sinh Sắc đã từ Nam Vang về Nam Kỳ rồi đến ngụ tại đây, thực dân Pháp lo lắng và cho theo dõi. Theo tài liệu của Đảng ủy thị xã Cao Lãnh thì Thống đốc Nam Kỳ đã gửi Công văn mật số 1416 ngày 12-5-1928 cho nhà đương cục lúc bấy giờ. Trong đó ghi: “Ở Hòa An có một nhóm chống Pháp trung thành với Nguyễn Ái Quốc và có mối liên lạc với đảng Đỏ ở Quảng Châu... Tôi yêu cầu ông Ủy viên đặc nhiệm chỉ huy các đội lưu động theo dõi thật chặt chẽ bố đê của Nguyễn Ái Quốc cùng những người hay lui

tới để giúp ông ta”. Vì thế hai viên quan người Pháp quản lý Cao Lãnh luôn luôn theo dõi, kiểm soát ông Nguyễn Sinh Sắc.

Để tránh nguy hiểm, Phạm Hữu Lầu bàn với Hai Thiện, Bảy Mận hãy đưa ông lánh sang An Giang. Nhưng rồi cũng không được yên. Đầu năm 1929, khi ông Sắc vừa mới được bố trí vào ở trong chùa Giồng Thành, thuộc huyện Tân Châu thì Công sứ của tỉnh này đã sai Quản Xô và Quản Ký đem lính tới vây chùa. Nhờ có Tư Di, vợ bé của Quản Xô sai người báo trước cho nhà chùa nên ông Sắc đã thoát được. Ông lại phải lánh sang Vĩnh Long. Trong tài liệu lưu trữ của Tòa Mật thám tỉnh Vĩnh Long tại văn bản Số 686S, ngày 7-3-1929 có ghi: “Hà Chí Hiền (người đang bị giam giữ với số tù C.3529 I) ngày kia đã đến nhà Huỳnh Hưng ở Tam Bình (Vĩnh Long) tính việc đưa bố đẻ Nguyễn Ái Quốc về nuôi dưỡng tại nhà nó”.

Trước hoàn cảnh bị bọn mật thám không ngừng theo dõi để gây chuyện như vậy, các thân sĩ ở đây hỏi ý kiến ông Sắc nên thế nào. Ông Sắc bảo cứ để ông trở về Cao Lãnh. Thực dân Pháp biết đó cũng là một sự thử thách của ông đối với kẻ cầm quyền nên chúng đã có đối sách mềm mỏng hơn. Vì thế Cao Lãnh sẽ vẫn là nơi cư ngụ vào thời gian cuối đời của ông Nguyễn Sinh Sắc.

Từ đấy, hàng ngày ông Sắc đến hiệu thuốc Lưu Trang Tấn ở phố An Đường tại chợ Cao Lãnh để xem mạch và kê đơn cho người bệnh. Toa của ông cho thì thường gồm các vị thuốc không đắt tiền, dễ kiếm và được hướng dẫn rất cẩn thận.

Trước cảnh sống lam lũ và ước nguyện được giải phóng của nhân dân, với tuổi tác của bản thân, ông Sắc nhận ra là mình đã có cái bất lực của một “kẻ sĩ thời loạn”. Nhưng chính vì đau đời mà ông đã gắng sức với đời, mong làm trọn nghĩa vụ của một người dân bình thường. Vì thế, trong nhà cụ Trần Hữu Thường tại làng Phú Thuận, huyện Hồng Ngự (Đồng Tháp) đã có lưu truyền câu thơ của ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc nói về lòng biết ơn của mình đối với bà con thân tín:

*Thế nhân đã biết thương tôi
Để cho tôi được làm người thế nhân.*

Và trong nỗi lòng, ông Sắc cũng băn khoăn nhiều vì tự cho rằng, bản thân chưa làm được gì mấy cho bà con ở những nơi mà mình đã nương tựa. Nhớ lại cái dịp mình sang gặp ông Cử Lương Văn Can ở Nam Vang, ông tâm sự:

*Chén rượu trần tình chưa mãn tiệc,
Câu thơ cố quốc chẳng nên lời.*

Ông Nguyễn Sinh Sắc là một con người kín đáo. Chỉ vào thời gian cuối đời, khi cùng với bạn bè là những kẻ “tương cầu” ông mới ít nhiều bộc lộ nỗi niềm ưu ái với dân, với nước của mình.

Tìm nơi có phong trào yêu nước ông đến. Sự hiện diện của ông có tác dụng thúc đẩy thêm nhiệt tâm của mọi người. Tìm vào các ngôi chùa ông tĩnh dưỡng. Đó là cách yên ổn nhất để ông thực hiện được phần nào ý nguyện của mình. Vì chùa là nơi vô hại nhất đối với hoàn cảnh của ông lúc đó. Ông tôn trọng đạo Phật để giữ được nhiệt tâm với cuộc đời.

Nhớ lại hồi ông Nguyễn Sinh Sắc còn làm quan ở Huế cũng như trong những năm ông đi vào Nam Kỳ lục tỉnh, nhiều người bạn chân tình hỏi sao ông không tục huyền để có người nâng khăn sửa túi, nhất là chăm sóc mình khi tuổi cao, sức yếu. Những lúc đó, ông đều trả lời: “Sợ không tìm ra người được như mẹ của các cháu”.

Sau mùa nước nổi năm Kỷ Tỵ (1929), sức khỏe của ông Sắc đã yếu, các thân sĩ trong vùng mời ông về nghỉ trong nhà ông Năm Giáo cho ấm cúng và để các bạn hữu tiện chăm sóc. Ông đồng ý.

Đến tháng Mười âm lịch năm đó thì ông Sắc lâm bệnh nặng. Ông Lê Chánh Đáng cũng là thầy thuốc được bạn bè cử đến để thăm nom.

Đêm 26 tháng đó ông gượng dậy chuyện trò với các ông Năm Giáo, Lê Chánh Đáng, Phạm Hữu Lầu cùng Hai Thiện và Bảy Mạn. Ông lần tay vào chiếc túi đựng hành trang của mình lấy ra một gói tiền mà ông dành dụm mấy lâu đưa cho mấy người ngồi đó, nói là để rồi đây nhờ bà con mua quan tài khâm liệm cho mình. Theo các cụ thời đó truyền lại thì số tiền ấy có khoảng một trăm rưỡi đồng giấy bạc Đông Dương.

Nhưng ông Sắc cũng bảo, việc hậu sự cho ông chỉ lo vừa đủ, không phải cúng lễ gì. Nên dành phần nhiều trong số đó để giúp những bà con đang gặp khó khăn. Mấy người đang ngồi túc trực bên ông tỏ ý vâng theo. Nhưng cũng với số tiền ấy, họ bàn với nhau là dành một phần để giúp người nghèo như ông

đã bảo và phần lớn hơn thì để gửi ra cho gia đình. Còn chi phí cho việc hậu sự của ông thì họ cùng chung lo.

Từ đó ông yếu hẳn. Sáng hôm sau ông lại gượng thêm một chốc. Tự tay, ông trao cho Lê Chánh Đáng một tập thơ của mình, nhờ ông Đáng chuyển cho ông Cử Hoành để rồi ông Cử sẽ giao lại cho cô con gái là Nguyễn Thị Thanh. Ông cũng tặng cho ông Đáng một toa thuốc bí truyền. Ông đưa tay chỉ ra ngoài, bảo sau khi ông qua đời thì nhập lượm ở giữa sân rồi đưa ra đồng. Đoạn, ông như cố dướn cao, đưa mắt nhìn khắp lượt, tỏ ý biết ơn mọi người đã đến với mình rồi nằm im. Ai cũng thâm chấm nước mắt. Có người không nín nổi đã bật lên tiếng nấc. Đến đúng trưa hôm đó thì ông tắt thở.

Các bạn hữu và bà con trong thị xã Cao Lãnh đã chung nhau mua một cỗ quan tài gỗ tốt, sơn son, cùng vải vóc dùng cho tang chế. Việc khâm lượm và lễ thành phục ông được tiến hành ngay trong nhà ông Năm Giáo đúng theo nghi thức đối với một bậc tiên chỉ viên tịch. Ông Năm Giáo cùng em trai là ông Sáu Học bàn với nhau dành một chỗ trong khu đất của nhà mình ở gần chùa Hòa Long để đặt phần mộ cho người vừa quá cố. Lễ an táng ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc được cử hành vào sáng ngày Hai mươi tám tháng Mười năm Kỷ Tỵ, tức ngày 27-11-1929 giữa sự đau đớn, tiếc thương của đông đảo bà con dân phố Hòa An, Cao Lãnh.

Ông Năm Giáo nhận lập bàn thờ cụ Nguyễn Sinh Sắc ở trong nhà mình và lo hương khói vào các ngày tuần tiết, giỗ kỵ



Lăng mộ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở Đồng Tháp.

Ảnh: Suu tầm

cũng như chăm sóc phần mộ cho cụ đúng theo thể thức của con cái đối với cha mẹ.

Thực dân Pháp cũng như đế quốc Mỹ trong thời gian chiếm đóng đã rắp tâm phá hoại phần mộ của thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng mỗi lần chúng vừa có mưu toan thì đã bị bà con ta phản đối một cách quyết liệt nên chúng đều phải chùn tay. Thế là qua hai thời trận mạc, chống Pháp và chống Mỹ, phần mộ của cụ Nguyễn Sinh Sắc vẫn được gìn giữ chu toàn. Không lâu sau ngày đất nước thống nhất thì Đảng và Nhà nước ta có chủ trương tôn tạo lại khu mộ của cụ Nguyễn Sinh Sắc. Và đợt tôn tạo này được Đảng bộ và nhân dân tỉnh Đồng Tháp hoàn thành vào ngày 18-2-1977.

Từ mồ côi thất học vươn lên thành một trí thức khoa bảng. Làm quan mà không làm hại dân. Làm dân thì biết sống có ích cho người khác. Khi mình mất đi thì không làm phiền cho những người ở lại. Trọn một đời yêu nước, thương dân, Nguyễn Sinh Sắc là một nhân cách rất đáng quý.

HOÀNG THỊ LOAN

(1868 - 1901)

Cụ Hoàng Xuân Cạn, ông nội của bà Hoàng Thị Loan, khi viết bản gia phả cho chi họ của mình thì cụ đã đỗ Tú tài.

Thuở trước, các sĩ tử dự thi Hương ai cũng mong trúng bằng Giáp tức Cử nhân, đỗ đầu Cử nhân là Giải nguyên. Người đi thi khi đã qua trường Ba mà không không đủ điểm ở bài thi trường Bốn thì chỉ trúng Ất bằng tức Tú tài (thời Lê về trước gọi Tú tài là Sinh đồ, Cử nhân là Hương cống, Giải nguyên là Thủ khoa). Đỗ Tú tài rồi vẫn được đi thi khóa khác nếu người đó muốn đỗ Cử nhân. Đỗ hai khoa Tú tài gọi là ông Kép, đỗ ba khoa gọi là ông Mền. Rồi đỗ bốn khoa Tú tài trở lên gọi là ông Đụp. Nhưng cũng không mấy ai có sức theo đến khóa thứ tư, vì thời đó ít nhất phải là ba năm thì nhà vua mới mở một khoa thi.

Ông Cạn cũng là người có gan theo đòi khoa cử. Trên đường kéo lều chõng đến trường thi, ông thường gặp một người bạn hợp tính với mình là Nguyễn Văn Giáp quán ở làng Kê Sía, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên. Nhà ông Giáp cũng ở gần con đường mà các sĩ tử đi qua. Đã vài ba lần gặp gỡ, hôm ấy ông Giáp mời người bạn làng Chùa đồng khoa đồng



Bà HOÀNG THỊ LOAN
Thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh
(1868 -1901)

cánh về nhà mình hàn huyên. Về nỗi lận đận nơi trường thi bởi *học tài thi phận* thì hai người cũng như nhau. Khi Hoàng Xuân Cận lên chức Kép thì Nguyễn Văn Giáp đã là ông Mền. Bấy giờ cô con gái của ông Giáp đã lên ba. Cô ra đời khi bố đồ Tú tài lần thứ hai nên được lấy tên là Kép. Là trẻ con khi lên ba thì đã mọc đủ răng, hết nói ngọng và chưa mấy “ương bướng”, tức ở vào cái tuổi ngoan ngoãn, dễ thương nhất. Kép đón hai người cùng lều chõng trở về với đôi mắt ngơ ngác và nguyên vẹn niềm vui vì bé chưa hiểu gì những nỗi cực nhọc của kiếp sống con người, nhất là đối với kẻ hồng thi.

Khoa Mậu Thân, năm Tự Đức thứ nhất (1848), hai ông lại đi thi và đều bị ách lại ở bảng Ất. Sau cái lần cùng kéo lều chõng trở về ấy, cả hai người đều quyết định không bao giờ bước chân đến trường thi nữa và sẽ chọn nghề dạy học để hành đạo. Biết ông Mền Cận cũng là người có tài học mà danh đã không đến với phận, ông Đụp Giáp lại cố thêm một lần nữa kéo bạn về nhà mình để có anh, có em, mong cùng với đi nỗi phần chí sau lúc mới bị choáng váng bởi rớt cái bảng Cử nhân. Từ buổi đó, ông Hoàng Xuân Cận bắt đầu ngỏ cái ý sẽ dạm hỏi Nguyễn Thị Kép cho con trai của mình là Hoàng Đường khi hai bé đến tuổi thành niên. Sau này, Hoàng Đường đã dự thi Hương và qua được Trường một. Về phần ông bà ông Giáp, thấy về gia phong, học hành, canh cửi, cách đối nhân, xử thế, nhà bạn cũng giống nhà mình nên đã không từ chối.

Về dòng dõi của Nguyễn Thị Kép thì bên ngoại là họ Phạm. Phạm Công Trị người đóng vai vua Quang Trung đi sứ nhà

Thanh năm Canh Tuất (1790) là người thuộc bậc can, tức vị cao tổ của bà Giáp.

Ta biết sau chiến thắng lừng lẫy đánh tan 20 vạn quân xâm lược Thanh vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), đối với cả các nước lân bang, hoàng đế Quang Trung đã như là một con người của huyền thoại. Về phía ta, để tránh một nạn binh đao do bên họ tiến hành nhằm vớt vát thanh thế, thì sau lúc vừa kết thúc cuộc chiến, vua Quang Trung liền sai Nguyễn Quang Hiến dẫn đầu một Sứ bộ đi sang “tuế cống” tại Bắc Kinh như cái việc mà các đời vua từ nhà Lê trở về trước đã từng làm. Trước ý thức giao hảo của ta như vậy, vua Càn Long nhà Thanh đã nói với triều thần của mình rằng, đối với Nam bang, ta không bao giờ nghĩ đến chuyện binh đao nữa. Và ngài rất muốn được tiếp kiến con người bằng xương, bằng thịt vừa làm rạng danh cho tổ tông, giang sơn nước Việt, nên đã nhấn lời mời hoàng đế Quang Trung sang dự lễ mừng thọ tám mươi tuổi của mình.

Tháng 1-1790 (âm lịch là Kỷ Dậu), khi Sứ đoàn Nguyễn Quang Hiến vừa về nước thì ngay ngày hôm sau, vua Quang Trung liền dâng biểu tạ ơn và xin hứa sang năm (tức năm Canh Tuất) sẽ xin sang triều yết. Vua Càn Long phê ngay vào tờ biểu: “Ta sắp được gặp nhau đó là điều mong ước lớn”. Nhưng để phòng điều không may có thể xảy ra đối với hoàng đế Quang Trung khi mà những ngọn nguồn lạch sông trên trường ngoại giao chưa ai biết lành, dữ rồi sẽ ra sao nên triều thần của ta đã bàn nên chọn một người có hình thể và dung nhan giống như dương kim hoàng thượng đi thay. Phạm Công Trĩ đã đảm nhận

vai trò đó. Trong thời gian đoàn của Phạm Công Trĩ đi Bắc Kinh thì tại Phú Xuân, Hoàng đế Quang Trung đã được rảnh tay để giải quyết biết bao công việc khẩn thiết khi đất nước đang cấp bách đòi hỏi. Và với Phạm Công Trĩ, ông vua giả này cũng đã làm trọn được sứ mệnh mà lịch sử giao phó. Ông sắm vai một Hoàng đế Quang Trung y như thực. “Thực” đến nỗi một năm sau đó, khi đến ngự ở cung Nhiệt Hà, nhớ lại đây là ngày đệ nhất chu niên mình được gặp mặt vị hoàng đế Quang Trung của nước Nam, Hoàng đế Càn Long mới cảm khái làm bài thơ trong đó bộc lộ sự phản tỉnh sau cái trận binh đao ngày nào ở phía trời Nam:

*...Y cổ vị văn lai tượng quốc
Thắng triều vãng sự vị kim nhân.
Cửu kinh nhu viễn vi trùng dịch
Gia hội ư kim miễn thế thân...*

Lời dịch của Bùi Văn Lãng:

“...Lễ cống khá khen lòng tượng quốc
Triều xưa nghĩ thẹn chuyện kim nhân.
Phương xa từng gọi ơn nhu viễn
Hội tốt càng khuyên nghĩa thế thân...”

Thơ của Hoàng đế Càn Long nhắc đến tích *Kim nhân*, tức câu chuyện đúc người bằng vàng. Số là hồi thế kỷ Mười lăm, quân Minh sang xâm lược nước ta, tướng của họ là Liễu Thăng

bị nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo giết chết ở Chi Lăng. Sau đó họ hoàn toàn thất bại, phải rút toàn quân về nước. Nhưng với cái thế của nước lớn lúc bấy giờ, nhà Minh bắt triều đình nước Nam hàng năm phải đúc một bức tượng người bằng vàng thật để thế mạng Liễu Thăng. Việc đó đã bị ta bãi bỏ ở thời Lê Trung hưng. Về sau, khi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, Phúc An Khang là Tổng đốc Lương Quảng có nhắc lại cái lệ ấy nhưng triều Tây Sơn không nghe. Rồi Hoàng đế Càn Long cũng thuận tình bỏ qua.

Đó là nét tóm tắt về một câu chuyện trong gia tộc họ Phạm ở Hưng Nguyên. Còn Nguyễn Thị Kép, khi lên tuổi mười lăm, mười sáu với dáng người thon thả, khỏe mạnh và đoan trang, cô đã thay mẹ giải quyết được nhiều công việc ở trong gia đình cũng như ngoài đồng áng. Thuở đó không mấy ai gả con gái cách huyện nên ông bà ông Nguyễn Văn Giáp cũng như bản thân cô Kép đã phải vượt mọi khó khăn, cản trở của tục lệ cũng như tâm lý người ngoài để cô được về làm dâu ở làng Chùa. Còn người con trai Hoàng Đường, anh là một thanh niên nho nhã, điềm đạm, chín chắn, siêng năng và học giỏi. Anh không chỉ tìm thấy ở Kép sự ý hợp tâm đầu mà còn nhận ra ở gia thế nhà nàng là nơi cho mình học tập thêm về nền nếp, đạo đức. Nhà neo người, cày ruộng, trồng dâu, nuôi tằm, dệt cửu khi mà anh Nho Đường lại phải trau dồi bút nghiên. Anh đã dự thi Hương và đã qua được kỳ thứ nhất tức trúng Nhất trường. Nay thì còn phải dùi mài thêm để rồi sẽ tiếp thu công việc dạy học

của thân phụ. Như thế phần lao động chân tay chủ yếu sẽ dồn lên vai người phụ nữ, nên cặp vợ chồng trẻ đã luôn gắng sức, cùng sẻ chia những nỗi nặng nhọc. Cảnh nhà có bận bịu nhưng đầm ấm yên vui. Đến năm 1868 thì họ sinh con gái đầu lòng là Hoàng Thị Loan.

Loan có điều thiệt thòi là cô không có em trai và sau khi mình ra đời chín năm mẹ mới sinh thêm một em gái đặt tên là Hoàng Thị An. Như vậy là bố mẹ chỉ có hai chị em cô nhưng thân phụ là người quảng bác, biết tự tin, không có tư tưởng trọng nam khinh nữ nên gia đình sống bình thản, hòa hợp và ai cũng có điều kiện để phát triển năng lực của mình.

Khi tuổi lên năm, lên sáu, như để bù vào việc mình muộn có em, Loan thích ngày ngày nhà mình có nhiều bạn đến chơi. Cô cũng ham nghe chuyện cổ tích. Hễ ai kể đến đâu là cô thuộc đến đấy.

Ông nội, ông ngoại đều là những thầy đồ hay chữ và đã từng lặn lội, rồi đón nhận những kết quả tẻ tái nơi trường thi nên họ lấy việc truyền thụ kiến thức cho lớp trẻ làm niềm vui. Cái nghiệp mà các cụ tự chọn đã làm cho họ ngày thêm uyên thâm và nhân hậu. Rồi bố cũng là một người dạy học giàu kinh nghiệm và có uy tín nên từ bé Loan đã được nghe ở trong nhà mình tiếng nói, tiếng đọc sách của học trò cũng như những lời giảng về văn chương, đạo nghĩa. Vốn sớm có năng lực hiểu biết, lại nhớ dai nên cô thuộc trăm nhiều câu cách ngôn và cả các giai thoại nói về nhân cách từng con người cũng như về thế sự của nhân gian.

Tuổi lên tám, Loan đã hiểu thế nào là giá trị của việc biết đọc sách nên cô xin bố cho học chữ. Thuở ấy, ở thôn quê người ta chỉ dạy chữ Hán và con gái không được đến lớp. Cụ Đường đã phải tự xóa bỏ những tập quán xưa cũ ấy bằng cách bày cho con mình học riêng ở trong nhà vào những lúc vắng khách. Tuy nhiên, rồi ở bên ngoài cũng có nhiều người biết việc đó nên đã tiếng ra, tiếng vào nhưng cụ cứ bất chấp tất cả để đáp ứng được phần nào nguyện vọng chính đáng của Loan. Vừa nghe lỏm, học mót, vừa nhận biết từ trong sách vở, lên tuổi mười một, mười hai, cô bé Loan vốn sáng dạ đã tỏ ra thông minh, biết cảm thụ thi ca.

Nam Đàn là đất học hành, quê hương của ví dặm, đồ đưa, phường vải. Đầu xứ San lớn hơn Loan một tuổi. Hồi còn đi dạy học ở quê nhà, ông đã có câu thơ đầy tự hào: *Quân bất kiến Xuân Nam đa danh sĩ*. Tức: “Anh không biết đất Xuân Liễu của huyện Nam Đàn nổi tiếng là nơi có nhiều bậc danh sĩ”. Không chỉ riêng Xuân Liễu mà cả một miệt Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên, Đức Thọ, Nghi Xuân... hai bên bờ sông Lam quanh làng quê của Loan, đâu đâu cũng lắm người hay chữ và lịch lãm về thi ca. Và đó cũng không phải chỉ là đặc quyền của đám mày râu. Quay xa, kéo sợi rồi hát ví, hát đố vốn là tài mọn của khách má hồng khiến các bậc đàn ông vốn cách tống, cách huyện cũng áo đoạn tam giang và ô lục soạn băng sông, vượt đèo tìm đến để trở tài. Nổi tiếng như ông Nghè Đình Nhật Thận từ hồi còn là anh khóa đã từ bên bờ sông Giăng tìm đến. Không may hôm đó trời mưa, mảnh sân đất bị trơn lầy. Anh khóa bước

vội và bấm chân không chặt nên bổ ình. Các chị chàng cùng cười ré và được thể cất lời ca:

*Đến đây chào hát vui xuân,
Có chi mà phải trước sân khấu dẫu.*

Như người khác thì chết thẹn đi được. Nhưng anh Khóa Thận lại cao tay, cứ nằm sấp giữa sân mà dành thế chủ động để đáp ngay:

*Đất mô đất khéo lạ lùng,
Bấm thì nỏ chịu, nằm cùng lại cho.*

Bấy giờ thì, các chị chàng, ả nào cũng đỏ mặt, mắc cỡ, chỉ biết thùm thụp dấm vào lưng nhau mà cười và trách là anh khóa nọ thật khéo nghịch ngợm.

Rồi có hôm, đến lượt Phan Văn San. Biết cái anh Đâu xứ này, chuyện *Kiều* thì thuộc lòng, cứ coi như là đọc ngược cũng không sót một câu, nên các chị mượn cái ý thơ chỉ Từ Hải: *Một tay gậy dựng cơ đồ* để đặt câu ra:

*Một tay Từ để nơi mô
Mà di “gậy dựng cơ đồ” một tay.*

Đâu xứ San liền lấy ngay cái ý ở phần sau của câu *Giờm đàn nửa gánh...* mà đáp liền :

*Nói hoài mà chẳng chịu thông
Tay kia Từ bạn “non sông một chèo”.*

Vậy là các chị chàng chịu thua, đành bảo nhau: “Ngôn từ của bọn mình chẳng chọi nổi cái anh Đâu xứ vốn được coi là thần đồng kia đâu. Thôi xếp guồng xa và con suốt lại mà đi về”!

Thế nhưng, rồi cũng có lúc cánh nhô sĩ vốn nổi tiếng tăm cũng phải chịu khoanh tay trước câu hát đố của cô gái Hoàng Thị Loan. Số là thuở đó vùng quê này chưa có công trình dẫn thủy nhập điền của nhà nước mà công việc của làng nào thì do làng ấy lo, hoặc giả hai ba làng có quảng đồng cùng chung một địa thế thì cụm sức lại, cùng đắp đập, xẻ mương để có nước vào ruộng mà cấy cày. Bởi thế, khi công trình mở ra thì trai tráng, đàn ông cũng như đàn bà, con gái đều phải theo suất lao động mà đi làm. Đến cả một số anh nhô, thầy khóa cũng phải cuốc xẻng lên đường rồi không có sức gánh gồng thì bẻ câu hò, hay đặt các bài vè. Các công việc đó được gọi chung là đi đào sông. Thôi thì giữa công trường đô hội, kẻ đào người xúc, kẻ quấy, người khiêng lấy hát hò, đùa vui làm đà cho sự gắng sức của cơ bắp.

Giữa một nơi đô hội, ồn ào như vậy, tưởng không ai nghe được lời của ai, thế nhưng các câu ca, điệu hò nếu là hay mà được truyền đi thì vẫn có rất nhiều những cặp tai đủ sức để cảm nhận. Một trong những trường hợp đó là giọng ca được cất lên như một lời thách thức sau đây:

*Dở dang nên phải đào sông,
Ngày làm công nhật, đêm trông dạ chàng.*

Cái hay mà cũng là cái khó cho người đáp ở trong câu ví này là tại câu lục, *dang* (tức *giang*) cũng là *sông*. Rồi tại câu bát thì *ngày* là *nhật*, *đêm* là *dạ*; cả chữ lẫn nghĩa đều đã có đủ. Câu ca lại có nội dung dân dã, lời lẽ rất tự nhiên và vần điệu thì nhịp

nhàng. Cho nên từ đó về sau, chưa ai tìm ra một câu nào đủ các yếu tố ngôn từ tương tự và có hồn thơ bay bổng như thế để mà đáp lại.

Tương truyền, đó là câu ca của người con gái Hoàng Thị Loan quê ở làng Chùa đặt ra trong lúc cô đang cùng bà con đào sông. Ta tin ở một sự thăng hoa như thế trong tâm hồn người con gái họ Hoàng vì theo các cụ cao niên vào buổi đương thời kể lại thì hồi đó, Hoàng Thị Loan đã thích đọc *Thiên gia thi* cũng như *Bách gia chư tử*, tức các tập sách nói về một ngàn nhà thơ thời Đường - Tống và sách viết truyện hàng trăm nhà hiền triết thời Xuân thu - Chiến quốc, vốn là những tác phẩm có sẵn ở trong nhà của cô.

Thời gian đó là khi Loan đang ở tuổi mười ba. Vì nhà neo người nên cô phải thay bố mẹ đi đào sông. Việc sớm phải gánh vác lao dịch công ích như vậy thì không có gì là phiền hà đối với cô và gia đình. Duy một nỗi, sự nghiệt ngã về luật tục của họ đương và làng nước thuở bấy giờ là điều lắm lúc làm cho cả nhà phải bận tâm.

Số là, về chi họ Hoàng ở làng Chùa thì cụ Đường là tộc trưởng mà cụ lại không có con trai. Khi Loan ra đời đã được mấy năm mà mẹ chưa sinh thêm em, nhiều người trong họ đã đòi bố phải hỏi vợ lẽ để có con trai mà nối dõi tông đường. Nhưng bố thì lại nghĩ khác. Chờ mãi mới có thêm một em gái, bố cũng không bán khoán mà lại càng quý mến mẹ.

Rồi cũng bởi một sự tình cờ, nhân một ngày đầu xuân, bố đi giỗ từ một làng xa trở về. Giữa đường, bố gặp một cậu con trai mới ngày Mừng năm Tết mà đã đi chân trâu. Đã thế, trên tay lại cầm một cuốn sách nhỏ gọn, kiểu tự mình đóng lấy để mà ghi chép. Bố hỏi ra thì biết đó là cậu Nguyễn Sinh Sắc, người làng Sen vì mồ côi cha mẹ nên anh em phải nghèo khó nuôi nhau. Bố tìm lên làng Sen xin cho nhận Sắc về nuôi để cậu có điều kiện học hành thì được vợ chồng người anh của cậu là Nguyễn Sinh Trợ đồng ý. Thế là chị em Loan có anh trai. Xóm làng có một số người, kể thì bảo Sắc là con nuôi, có kẻ lại bảo cậu là đứa ở. Cả bố và mẹ chỉ lặng im, mặc kệ. Vì thế Sắc cũng không buồn. Ấy là một ngày vào lúc Loan mới vừa qua tuổi lên chín. Cũng từ đó cậu con trai Nguyễn Sinh Sắc bắt đầu những ngày mới với sức sống nhần nại và đầy bản lĩnh của mình.

Bây giờ khi Loan lên tuổi mười ba thì Sắc đã mười tám. Thời gian và đức nhân hậu của gia đình đã làm cho họ khi càng lớn thì càng quý trọng nhau. Người con gái họ Hoàng vốn sớm hiểu biết đã có sự đối xử rất đúng mức giữa mối quan hệ phong phú và tế nhị này. Rồi đến một ngày, Sắc tỏ tình thì Loan đã không từ chối. Vì cô nhận ra đó là hạnh phúc lứa đôi. Và tất nhiên, cả hai bên trai gái cũng như ông bà cụ Đường đã phải bước qua biết bao rào cản của lễ thói xưa cũ, miệng lưỡi của những người hay bòn chuyện trong thế gian để cho đôi trẻ thành gia thất. Ông bà cụ Đường dành ra một phần đất rồi cho chặt các cây gỗ tốt cùng tre mây và tranh mía thuộc vườn ruộng

của mình mà dựng lên một ngôi nhà nhỏ gọn nhưng ấm cúng để đôi vợ chồng trẻ ra ở riêng.

Bước lên địa vị làm vợ, cảnh nhà bản bạch, chồng bận học hành và theo đòi thi cử, Loan bấy giờ đã là chị Nho Sắc phải gắng gổ rất nhiều. Ban ngày ở ngoài đồng áng, tối đến phải lo dệtửi vì còn phải túc dụng cho ngày mai. Rồi bước lên địa vị làm mẹ. Trong ngôi nhà lá đơn sơ nhưng giàu những kỷ niệm đẹp ấy, vợ chồng Nho Sắc đã trải bao chuyện vui buồn.

Khi Nguyễn Sinh sắc đỗ thi Hương thì bấy giờ Hoàng Thị Loan mới hai mươi sáu tuổi nhưng cũng đã được gọi là bà Cử.

Tuy chồng đã đỗ nhưng cửa nhà của bà Cử vẫn thanh bạch. Vào buổi đó, một cặp vợ chồng với ba lần sinh thì chưa phải đã là đông con nhưng riêng hoàn cảnh của bà Cử Loan thì có nhiều khó khăn. Vì đến thời ấy, những người tuy đã đỗ Cử nhân nhưng nếu gia đình không có thân thế mà lại sống một cách chính trực thì chưa thể được bổ làm quan. Ông Sắc là một trường hợp như vậy. Về phần gia tộc, ông ngoại đã qua đời. Dì An đã về nhà chồng. Bà ngoại tuổi thêm cao, ít nhiều ông bà ông Cử cũng phải thân hôn phụng dưỡng. Nhiều buổi từ ở ngoài đồng về, bà Loan phải vừa tay bế con, tay vò gạo nhóm củi đun bếp. Bà dùng sợi dây buộc tao vông vào bàn đạp của khungửi để khi ngồi lên dệt lụa thì chân vừa kéo go để đưa thoi vừa kéo vông ru cho con ngủ.

Vườn nhà ông ngoại rộng, có nhiều cây cho quả lưu niên và nhiều gốc hoa cao tuổi. Một chiếc bể cạn với hòn non bộ thả

đôi cá vàng. Mỗi cây cảnh có một cuộc đời, một sự tích riêng gắn với người vun trồng. Mà chủ nhân chính của nó là ông ngoại thì bây giờ ngài đã khuất núi. Bà muốn cho các con tìm hiểu dần dần cái thế giới tuổi thơ với những kỷ niệm vui buồn trong khu vườn hàng trăm tuổi đã được lưu truyền mấy đời nay. Nhớ là trước sân kê chiếc bể cạn ấy có gốc táo. Khi quả của nó đã đến thì đọng mật, vào những buổi đi chợ mà không còn tiền mua kẹo thì lúc về, bà hái một mớ quả đã chín xộp, chia đều cho các con, bảo là quà đấy. Và bà không quên nói về công chăm bón của các cụ nhà đối với từng gốc cây ở trong vườn để có quả cho các cháu mình hôm nay. Vì thế, chị em cô Thanh nhận ra vị ngọt ngon gấp bội ở trong từng quả táo. Cách sống có ý tứ và tế nhị của bà Loan thường làm nẩy sinh trong các con của mình những ý niệm đẹp về ân nghĩa để rồi mỗi con người nhận rõ phân trách nhiệm của mình đối với gia đình, tông tộc và xã hội.

Hồi nhỏ bà đã cố công học để mong đến khi được làm mẹ thì đem vốn hiểu biết đó ra mà hành. Bây giờ, bà là người thầy giáo khai tâm đối với mỗi người con của mình. Không chỉ bằng bầu sữa ngọt và đôi cánh tay cần mẫn, tài năng, bà Hoàng Thị Loan còn nuôi dưỡng các con cả bằng cả trí tuệ và tâm hồn.

Năm 1895, ông Sác hồng thi Hội nhưng đã qua được một kỳ nên có thể xin vào học ở ngạch thấp của Trường Quốc Tử giám. Ông về lại làng Chùa trong sự phân vân là có nên vào Kinh xin học Giám hay cứ tạm ở lại quê nhà mà đi gõ đầu trẻ. Ông đem điều đó ra hỏi ý kiến của vợ thì bà Loan bảo ông nên

theo học để đi thi tiếp. Tình thế buộc ông Sắc cứ mãi lo nghĩ là, có nên chãng, mình vào học ở Trường Giám? Mà vào đó thì, với một chút học bổng không đủ cho cơm, củi, sách đèn cho bản thân rồi để lại làng Chùa vợ và ba con trong cảnh gieo neo? Thì giữa lúc đó, bà Loan đã đưa ra quyết định làm cho chồng hết sức ngạc nhiên, Bà nói:

- Em sẽ cùng đi vào Kinh?

Ông Sắc ngạc nhiên hỏi:

- Sao, em nói sao?

Bà nhắc lại với ý rõ hơn:

- Em sẽ đi cùng anh vào Kinh.

- Thế còn các con, em tính sao?

- Ta gửi bé Thanh ở nhà với bà ngoại và mang “hai ông tướng” đi cùng.

Ông Sắc lại nhìn vợ và vẫn chưa hết ngạc nhiên mà hỏi tiếp:

- Thế vào đó ta lấy gì mà nuôi các con ở giữa đất đế đô khi chỉ có số phụ cấp rất ít ỏi của anh và sức làm việc từ đôi bàn tay mảnh gầy của em?

Ông Sắc không thể không liên tưởng đến câu ca của các bà các chị trong mấy làng quê ở xung quanh khi họ nghĩ đến đất Kinh kỳ:

Anh chưa lấy được em,

Chim trên rừng chưa bay nhảy.

Cá dưới bể chưa sinh,

Đường từ Nghệ vô Kinh

*Chưa có người mua bán.
Anh lấy được em rồi,
Nước hồ Sen mới không cạn,
Đường chợ tỉnh mới có người đi,
Trong Kinh, vua mới mở khoa thi,
Hội tình cờ ta mới gặp.*

Mãi về sau, cho đến khi đất Thuận - Quảng đã trở nên đô hội mà vẫn có những cặp bạn tình vốn đã thề thốt là sống thác có nhau nhưng rồi cũng đành chịu chia xa vì nỗi: *Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang.*

Thế mà bấy giờ, một người phụ nữ lâu nay chỉ quen với ruộng vườn, bếp núc nơi làng quê khuất vắng lại đủ sức điềm nhiên mà trả lời chồng với lòng đầy tự tin:

- Nhà nghèo thì ta có cách đi đường của người nghèo và vào đó chúng mình sẽ làm lụng để đủ sống như bấy lâu đã quen chịu đựng. *Trời sinh voi thì trời sinh cỏ.* Miễn là các “chú voi” hết lòng thương yêu nhau và biết cách tìm kiếm thức ăn theo sức của mình.

Rồi bà nhắc đến chuyện vợ chồng Lạc Long và Âu Cơ từ buổi hồng hoang biết chia con đi lên rừng và xuống biển để lập nghiệp, chuyện về công chúa Tiên Dung và chàng trai Chử Đồng Tử, chuyện *Nàng huỳnh, Ánh tuyết* tức người xưa lợi dụng ánh sáng phát ra từ các chú đom đóm cũng như từ các khối tuyết để học bài, cũng như chuyện Chu Mã Thần vừa đi hái củi đem bán, vừa đọc sách và tất cả đều đã thành đạt. Đó là

một đêm vợ chồng ông Cử trò chuyện cùng nhau trên mảnh sân đất của nhà mình dưới bầu trời sáng trăng. Chính vào lúc đó, ông Sắc được cảm nhận thêm những nét đẹp từ tâm can thể hiện trên dung nhan bình dị mà diễm lệ của vợ mình. Với ông, gương mặt của người bạn đời cũng cứ luôn luôn tuyệt vời như một vùng trăng vĩnh hằng.

Thế rồi tất cả đã lên đường và nhờ đó anh em cậu Nguyễn Sinh Cung có được một sự đổi thay to lớn ở tuổi ấu thơ.

Tay bế, tay giắt họ gánh gồng gần cả gia đạo nhà mình mà vượt Đèo Ngang, vượt sông Gianh, vượt trường Nhà Hồ. Ai mà hiểu hết được sức mạnh khác thường trong những con người bình dị cất bước từ làng Sen, làng Chùa để đến với sông Hương, núi Ngự, đất Kinh kỳ, điểm hợp lưu của các luồng văn minh thuộc vùng Đông Nam Á.

Với lưng vốn ít ỏi, bà Loan phải tổ chức một cuộc sống sao cho phù hợp với gia cảnh của nhà mình ở giữa đất đế đô. Từ những lẻ gạo, que củi, đến chiếc khung cửi, công cụ để giữ kế sinh nhai, với đôi bàn tay cần mẫn, khéo léo, bà đã tạo dựng nên một tổ ấm dù nghèo thiếu nhưng đủ đắp đổi, yên vui. Giờ nào việc ấy, hợp lý và sít sao, bà luôn luôn chu tất với những nhu cầu có thể có được của chồng con.

Nhưng, với khung cửi khổ hẹp, vải được đo theo từng vuông như ở quê nhà, khi đã vào đây là không còn phù hợp. Vì số người dùng mặt hàng đó ở trong này là không có nhiều như ở các vùng quê đất Nghệ. Dẫu sao thì Kinh kỳ cũng là xứ sở của

chốn hào hoa, vàng son và nhung lụa. Cho nên, với công cụ cổ truyền như bà Loan đang thao tác mà dù làm việc có cật lực thì số thu nhập cũng chẳng là bao. Bà phải tìm người để học thêm nghề dệt gấm để có tiền công khá hơn. Vốn nhanh trí và khéo tay, bà học việc không vất vả là mấy. Sau khi việc làm mới đã thành thạo với bà thì sinh hoạt của gia đình cũng có phần đỡ hơn.

Vào Huế được ít lâu thì bé Nguyễn Sinh Cung cũng đến tuổi học. Không có điều kiện và cũng chưa cần phải cho con đến trường. Bà Loan dạy cho cậu từng chữ một. Mỗi từ gồm bao nhiêu nghĩa và có mấy cách viết, lại có thêm từ nào là đồng âm mà dị nghĩa, bà dạy cho con mình thuộc hết các mặt chữ đó và tập cho cậu cách ghi nhớ thật kỹ chú.

Trong gia đình hầu như đã có sự phân công rạch ròi. Bà bảo cho các con ở nhà khi các cậu còn nhỏ tuổi là công việc của người mẹ. Ông bố không can thiệp vào và cũng không làm thay. Vì thế bà Loan là người chịu trách nhiệm chính trước gia đình về mặt phát triển trí lực trong quãng thời thơ ấu của cậu bé Nguyễn Sinh Cung.

Đọc sách *Người mẹ của một thiên tài*, ta thấy hồi nhỏ Hoàng Thị Loan xem *Thiên gia thi*, cô không chỉ yêu thơ hay mà còn mến những bức minh họa đẹp. Cũng hồi đó, cô nói với mẹ của mình: *Giá con là trai và cảnh nhà cho phép thì con sẽ xin bố mẹ tìm thầy để học vẽ. Gửi được ý tứ của mình vào trong các bức họa thì cũng thật là thích.*

Cũng vì thế, đến lúc thấy Kinh, trên đường đi vào, bà rung cảm trước cảnh Đèo Ngang nước biếc non xanh. Rồi tại Huế, bà được cô Linh Phụng, con gái của quan Thị lang họ Trần trao cho một tờ báo, trong đó có hình vẽ: “Đoàn người qua Hoành Sơn vào một buổi mai”. Bà cắt tấm hình, nhờ chồng điền xuống dưới đó hàng chữ *Nhật tảo quá Hoành Sơn quan* để làm bức tranh phong cảnh treo trên tường nhà. Thế là căn phòng vốn đơn sơ bỗng trở nên thanh lịch. Việc làm của bà thể hiện một năng lực cảm thụ nghệ thuật khiến ông Cử cũng phải ngạc nhiên. Chắc ông cũng ngầm hiểu sự mến yêu hội họa trong người vợ trẻ tuổi của mình vốn như là một năng khiếu bẩm sinh.

Với sự nhận biết của một con người có chút ít tâm hồn nghệ nhân dân dã, trước vẻ đẹp trời phú của xứ Huế cổ kính trong đó có sự hòa hợp giữa kỳ công của tạo hóa và tài trí của con người, bà Hoàng Thị Loan đến với Huế chưa lâu nhưng đã có cách cảm thụ về thiên nhiên sông Hương, núi Ngự của riêng mình. Bà nói với bè bạn: Huế là gồm những cái gì của riêng Huế. Hình như Huế là nơi gặp gỡ, hẹn ước mà khách tha phương thì ít ở lại đây lâu. Con người như chốc đến, chốc đi, gặp gỡ để chia xa rồi sẽ giữ lại trong lòng mình một nỗi niềm da diết.

Dù khiêm nhường và kín đáo (con người bà Loan vốn thế) đến mấy thì tâm huyết và năng lực mỹ cảm của người cha hoặc mẹ vẫn có ảnh hưởng đến các con.

Với sức mẫn cảm khác thường, cậu Nguyễn Sinh Cung đã qua người mẹ kính yêu giàu hiểu biết của mình mà tiếp thụ

được những điều cơ bản về đạo đức, nhân văn để sau này hiểu thế nào là tích lũy và cống hiến. Từ một buổi Chủ tịch Hồ Chí Minh trò chuyện với Đại tướng Nguyễn Chí Thanh khi cùng nhắc đến Bình-Trị-Thiên và Huế, quê hương của Đại tướng, ta biết lúc trở lại Huế (1905-1909) với tên gọi là Nguyễn Tất Thành, cậu Cung ngày đó đã đọc Gô-Gôn, nhà viết tiểu thuyết xuất sắc của nước Nga. Từ buổi ấy Người đã ý thức được rằng: *Hãy mang theo tất cả để lên đường khi những năm tháng dẫu dằng bước vào tuổi trưởng thành khắc khổ, hãy mang theo tất cả cảm xúc của tâm hồn nhân loại, đừng bỏ nó lại ở dọc đường để rồi sau lại phải đi tìm.*

Cũng như đối với đất Nghệ quê hương của mình, bà Hoàng Thị Loan muốn hiểu được nhiều về Huế để mà yêu Huế hơn, trước hết là biết thương những con người lam lũ, khổ nghèo. Gặp những người làm thuê, làm mướn, thậm chí đối với cả những người ăn xin vào nhà, bà vẫn bảo họ ngồi tử tế và nói chuyện bình thường như đối với những người khác. Vì có lòng bác ái như vậy mà bà gần gũi được với những con người khổ rách, áo ôm. Và cũng chính vì qua tiếp xúc với họ mà bà giàu có thêm về sự hiểu biết và lòng nhân hậu.

Khoa thi Hội Mậu Tuất (1898) đến với sự trông đợi của nhiều người nhưng rồi ông Sắc vẫn không đỗ. Vì trong bài văn sách là một bài quan trọng của kỳ thi, ông đã chỉ ra rằng, người Phú-lãng-sa sẽ không thật sự bình định được nước Đại Việt vì dân tộc này chưa chịu khuất phục trước bất kỳ một nền thống trị ngoại xâm nào. Khi được nghe chồng thuật lại cái ý và cũng

là nỗi băn khoăn tự thân đó của ông, bà biết chỉ một ý đó thôi cũng đủ để cho các quan trường bắt Cử nhân Nguyễn Sinh Sắc phải hỏng. Nhưng bà vẫn kín đáo vì không muốn cho chồng sớm thất vọng. Hôm triều đình làm lễ xướng danh và tổ chức cho những người đỗ đại khoa yến tiệc, lòng bà Loan thương chồng vô hạn. Bà mở chiếc hòm đựng tư trang của mình, lấy tấm áo gấm trao cho chồng. Đó là chiếc áo mà bà cắt may từ tấm gấm đẹp nhất do tự tay bà dệt. Bà nói: “Kỳ thi sau anh sẽ mặc áo gấm vua ban. Còn bây giờ, anh mặc tạm chiếc áo này. Em cứ coi như là anh đã đỗ ông Nghè rồi đấy”. Sau này khi đã trúng Phó bảng cũng là sau một năm bà Loan qua đời, ông Sắc mới nghĩ, không ngờ người vợ của mình bằng một sự linh cảm nào đó đã chủ trương chia sẻ trước về niềm vui đỗ đạt trong tương lai không xa của chồng.

Trở lại chuyện cửa, chuyện nhà của bà Cử. Với khoa thi Hội Mậu Tuất năm ấy, ông Sắc chỉ thiếu điểm của một bài thi nên từ đó ông cũng chỉ cần đến Trường Giám vào những lúc thật cần thiết. Ông lại đi tìm nơi ngồi dạy học để đỡ dần cho vợ ít nhiều. Yêu cầu về việc học của hai con trai cũng đã cao hơn. Ông mang các cậu đi theo mình. Nơi đó là làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang. Mỗi tuần vài bận, bà Loan lại phải tiếp tế thêm cho các con. Nơi đó cách trung tâm Huế đến năm, sáu cây số nên cũng có buổi bà phải nghỉ lại. Vì vậy, khi đã trở về nhà, đêm đêm bà phải gắng thức khuya hơn, đưa thoi nhanh hơn để bù vào quãng thời gian đó. Đức tính can trường và nhẫn nại của bà đã khiến cho biết bao nhiêu người trong xóm phố phải ngạc nhiên.

Năm 1900, ông bà ông Cử có thêm một con trai. Đó là khi gia đình bà đã chuyển nơi ở từ căn nhà cạnh viện Đô sát ra ở gần cửa Đông Ba, nay thuộc đường Mai Thúc Loan, Huế. Theo các cụ trong đó kể lại thì không lâu sau lần sinh này, bà Loan bị một cơn đau, ảnh hưởng đến hai bầu vú nên cậu bé phải bú nhờ các bà, các chị đang nuôi con nhỏ trong phố. Bởi thế bà Loan đặt tên con mình là Nguyễn Sinh Xin. Cảnh nhà như vậy là chật vật và bận bịu thêm. Các cậu Khiêm và Cung cũng phải thay nhau bồng bế em.

Rồi đến lượt triều đình mở khoa thi Hương Canh Tý (1900). Ông Nguyễn Sinh Sắc được cử vào Hội đồng Sơ khảo ở Trường thi Thanh Hóa. Bấy giờ đang đầu mùa Hạ, tiết trời đang độ mát mẻ. Về phần bé Xin, bầu sữa của mẹ cũng đã phục hồi được phần nào. Tuy sữa có ít đi nhưng em cũng đã quen dần việc ăn thêm cháo. Và sức khỏe của bà Loan cũng đã khá hơn. Bà bàn với ông là đem cậu Khiêm đi cùng để cha con hôm sớm có nhau và như thế cậu Cả sẽ có dịp để hiểu biết thêm đây đó. Ông Sắc thì thấy người con trai lớn cũng cần có mặt ở nhà để cùng trông em, giúp mẹ. Nhưng vì lời bàn bạc của bà là ân cần và có lý nên ông phải nghe theo.

Khi chồng và người con trai lớn đã đi ra Thanh, bà Loan cùng hai con nhỏ sống trong sự đùm bọc của bà con dân phố Đông Ba. Cậu Cung tuổi lên mười, được mẹ coi như là một người bạn, cùng san sẻ những vất vả, nhọc nhằn. Cuộc sống có được khởi sắc thêm khi tự thấy sự lam lũ, thiếu thốn cũng đã được bồi đắp và rồi sẽ qua đi dần dần. Để giữ được cái thăng

bằng bình thường đó, bà và cậu Cung đã phải làm việc rất nhiều. Đối với một phụ nữ vừa sinh nở và mới qua cơn yếu đau thì làm lụng như thế là một sự gắng gổ quá sức nhưng bà vẫn luôn lấy việc phục vụ chồng con làm niềm vui.

Về phần ông Sắc, sau khi kỳ thi Hương ở Thanh Hóa kết thúc, trên đường trở vào, hai bố con ghé về quê, cùng các vị tộc trưởng hai họ bàn việc sẽ sửa sang lại nhà thờ và tôn tạo thêm một số lăng mộ của đôi bên nội ngoại. Công việc đó không thể vắng mặt vị Cử nhân, con người là niềm tự hào của cả hai dòng họ Hoàng và Nguyễn ở làng Chùa, làng Sen. Đoạn, hai người cáo từ bà con để vào Huế. Cuộc sống của gia đình trở lại những ngày vui sum họp bình nhật và người vui nhất vẫn là bà mẹ. Rồi thắm thoát, cái ngày hẹn trở về làng Sen để lo chuyện hương khói cho tổ tiên đã đến. Các công việc này phải làm xong trước dịp tết Nguyên đán. Theo tục lệ thông thường thì người con trai đầu là trụ cột tương lai của mỗi gia tộc nên phải có mặt trong dịp đó để biết rõ thêm về tổ tông và phép tắc của việc thờ tự. Như vậy là anh Cả Khiêm phải cùng bố lên đường.

Trong những ngày bố và anh cả vắng mặt thì mẹ lại ngã bệnh. Cậu Nguyễn Sinh Cung phải ẵm bế em và lo thuốc thang cho mẹ. Rồi như con tằm sớm nhả hết tơ, bà Hoàng Thị Loan đã qua đời trong hoàn cảnh như vậy. Đó là ngày Hai mươi hai tháng Chạp năm Canh Tý, tức ngày 10-2-1901, lúc bà mới ba mươi ba tuổi.

Trong quãng đời niên thiếu của cậu Nguyễn Sinh Cung cho đến lúc này đã trải qua những sự kiện lớn trong gia tộc: Ông

ngoại mất, bố đổ Cửi nhân nhưng liền năm sau thì hồng thi Hội, đoạn, cậu theo gia đình vào Huế, bố lại hồng thi tiếp, rồi mẹ qua đời. Cậu nhận được sự chăm sóc của những con người rất đổi nhân hậu, tài hoa nhưng cùng với những người thân, cậu cũng đã phải gánh chịu những tai họa, tang tóc. Nếu bảo tuổi thơ là tuổi hoa là thiên đường thì lối đi để bước đến thiên đường cũng là một hành trình phải vượt qua cả những biến cố đau thương, dầm dầy nước mắt. Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại của chúng ta đã sống quãng đời thơ ấu như vậy.

Với bậc thân mẫu đã quá cố của Người, sau khi cụ tạ thế, bà con xóm phố gần xa đã tổ chức tang lễ thật chu tất và trang trọng. Phần mộ của cụ được đặt trên thềm cao của ngọn núi Ba Tàng, thuộc dãy Ngự Bình, mặt tiền ngoảnh về đỉnh núi Bàn, nơi 113 năm trước đó vua Quang Trung đã làm lễ tế trời đất, lên ngôi Hoàng đế, lãnh trách nhiệm trước quốc dân là chỉ huy toàn quân tiến ra Bắc, quét sạch quân xâm lược Thanh.

Vào một năm thuộc thập niên thứ ba của thế kỷ trước, cô Nguyễn Thị Thanh đã đưa phần mộ của mẹ về táng ở quê nhà. Năm 1942 cậu Cả Nguyễn Sinh Khiêm cát táng mẹ lần thứ hai. Địa điểm mới mà bà yên nghỉ vĩnh hằng là một vị trí đẹp trên ngọn Động Tranh thuộc dãy núi Ao Hồ nhìn xuống Lam Giang. Cũng như lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Quảng trường Ba Đình Hà Nội, lăng của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở Cao Lãnh, Đồng Tháp, mỗi khu mộ gắn với một dòng sông, chia đều cho cả ba miền đất nước. Chuyện của một gia đình mà tưởng như công việc do trời định. Khu mộ cụ Hoàng Thị Loan là một đi



*Khu mộ Cụ bà Hoàng Thị Loan ở Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ,
xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, Nghệ An.*

Ảnh: ĐĂNG VIỆT

tích lịch sử, một điểm du lịch thiêng liêng và hấp dẫn hiện nay. Mỗi ngày tại Khu mộ hoành tráng và rất đồ sộ này được đón tiếp cả nhiều đoàn khách từ các phương trời khác nhau đến thăm viếng và thưởng ngoạn. Đó là công trình do toàn lực lượng toàn Quân khu IV làm trụ cột trong việc xây dựng, được tiến hành theo Quyết nghị Số 03. QN.TU của Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh ngày 5-7-1983, với sự góp vật tư quý hiếm và cây cảnh đặc trưng của nhiều tỉnh, nhiều miền.

Quý danh của cụ Hoàng Thị Loan được dùng để đặt tên cho một Xí nghiệp Dệt lớn nhất tại thành phố Vinh của tỉnh Nghệ và cũng là tên của một số con đường, một số đại lộ tại nhiều đô thị trên cả đất nước.

NGUYỄN THỊ THANH

(1884 - 1954)

Nguyễn Thị Thanh hiệu là Bạch Liên sinh năm Giáp Thân (1884) tại quê mẹ, làng Hoàng Trù.

Mẹ là con đầu, Thanh là cháu sớm, gia đình lại không có tư tưởng trọng nam khinh nữ nên Thanh được cả gia tộc bên ngoại cũng như bên nội đón đợi, thương quý.

Cô gái Thanh ra đời vào năm Triều đình Huế ký Điều ước Pa-tơ-nốt (Patenôtre, ngày 6-6-1884) thừa nhận quyền cai trị của thực dân Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Năm sau, Ất Dậu (1885) Kinh đô Huế rồi tỉnh Nghệ An cũng bị giặc Pháp chiếm cứ. Các thôn xã náo động trong không khí hưởng ứng Hịch Cần vương cứu nước của vua Hàm Nghi. Ngay tại làng quê của Thanh, Tú tài Vương Thúc Mậu cũng dựng cờ khởi nghĩa, hưởng ứng Chiếu Cần vương. Mỗi buổi mai, ngọn cờ nghĩa trên dãy núi Chung đổ bóng xuống làng Hoàng Trù của chị. Trai tráng khắp các thôn xã trong vùng mang gậy gộc, giáo mác tham gia nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa của cụ Tú Mậu duy trì được hơn một năm mới bị dập tắt. Bấy giờ nghĩa quân ở đây lại kéo thêm một số trai tráng nữa chạy lên sơn trại Hương Khê gia



NGUYỄN THỊ THANH
Chị gái Chủ tịch Hồ Chí Minh
Hiệu Bạch Liên (1884-1954)

nhập vào cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng. Nhà thì góp người, nhà thì giúp của, ai ai cũng mong đuổi xong quân giặc nước. Tinh thần ái quốc, ý chí chống xâm lăng của bà con thôn xã đã thôi thúc thêm trách nhiệm của các gia đình nền nếp, thi thư, gắn vào nghĩa vụ của từng cá thể, kể cả những thành phần đang còn tấm bé. Trong lời ru của bà ngoại thuở đó, Thanh đã được nghe:

*Rủ nhau của cải đem ra,
Gửi lên sơn trại gọi là quân lương.*

Lịch sử đã đặt lên vai những con người có tâm huyết cái trách nhiệm phải góp sức vào công cuộc giải phóng dân tộc. Điều đó được thấm thấu một cách tế nhị trong mỗi lời nói, mỗi việc làm để dạy bảo các con của vợ chồng ông Nguyễn Sinh Sắc mà đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh, một cô gái có tư chất và ham học hỏi.

Tuổi lên sáu, lên bảy, qua lời kể của những người lớn, Thanh đã thuộc nhiều bài ca, nhớ nhiều chuyện kể. Mẹ chú ý dạy cô về trách nhiệm làm chị nên lên tám, lên chín, cô bắt đầu biết nhường nhịn và dẫn giắt đối với hai em của mình. Thanh được học từ mẹ chủ yếu qua cách dạy truyền miệng, kể cả ngôn từ Hán - Việt và sớm tỏ ra là một cô bé có hiểu biết. Năm Thanh lên mười tuổi, bố đỗ Cử nhân. Thuở trước, con các nhà khoa bảng, gái thì được gọi là cô, trai thì được gọi là cậu. Thanh đã là người bạn cùng làm lụng với mẹ cả ở ngoài đồng ruộng. Tiếc là thời gian Thanh được sống cùng mẹ quá ngắn ngủi.

Năm cô mười một tuổi thì đã được gửi lại cho bà ngoại để mẹ cùng bố và hai em trai vào Kinh. Rồi sau năm năm mẹ sống hết sức mình tại Huế thì người không bao giờ trở về để cho Thanh được gặp nữa. Nhưng nhờ cái gien di truyền về sự thông minh của mẹ, của bố góp phần vào trong sự nỗ lực học hỏi của bản thân mà Thanh có được một vốn hiểu biết và một sức can trường hiếm có. Bố còn phải tiếp tục lo việc thi cử. Bà ngoại thì đã già thêm. Dì ruột là Hoàng Thị An thì đã đi lấy chồng. *Chị cả là mẹ em út*. Thanh phải cáng đáng trách nhiệm “làm mẹ”, chăm lo cho các em, lấy lại sự bình ổn cho gia đình.

Rồi cả hai bên gia tộc nội ngoại của cô cứ diễn ra những chuyện buồn vui liên tiếp. Em bé Nguyễn Sinh Xin về ở làng Chùa không lâu thì mất. Năm 1901, bố đỗ thi Hội. Làng Sen trích ra mấy sào đất làm ruộng học điền cấp cho vị Phó bảng tân khoa, đồng thời dành một khoảnh vườn rộng, mua nhà dựng lên đó rồi mời gia đình ông về sống với bà con ở trên này. Nhưng rồi ông Sắc luôn luôn đi dạy học xa. Hai em trai cùng đi theo bố. Thanh ở nhà một mình lo trông coi nhà cửa và quản lý vườn ruộng. Năm 1904, bà ngoại qua đời. Năm 1905 bố nhận chức Thừa biện Bộ Lễ và cùng đưa hai em trai vào cho học tập ở Huế. Và như ta đã biết, ông Nguyễn Sinh Sắc đã sống một cuộc đời có thăng trầm và đầy bản lĩnh. Từ dịp ra đi độ ấy không lần nào ông trở về quê cũ, rồi ngài qua đời trên bờ sông Tiền Giang giữa vùng đất Đồng Tháp Mười, cái rốn của đồng bằng sông Cửu Long. Cậu Nguyễn Sinh Cung tức Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu thì vì bận việc nước mà cũng từ chuyển ra

đi ngày ấy, mãi đến năm 1957, tức 3 năm sau khi chị cả mất (1954) Người mới có dịp về thăm quê. Cậu Nguyễn Sinh Khiêm cũng coi thường lợi lộc, thích một cuộc sống lãng tử. Bởi thế, cô Thanh phải cáng đáng hầu hết mọi công việc của gia đình ở làng Sen.

Bước lên tuổi mười tám, đôi mươi, Nguyễn Thị Thanh đáng vóc tâm thế, cổ cao, da trắng, chứa trong nhan sắc người con gái một vẻ đẹp trí tuệ, một sức can đảm. Ngoài sắc đẹp, cô còn hấp dẫn cánh con trai ở năng lực làm việc và linh hoạt trong ứng xử. Đã nhiều thanh niên có học hành, con nhà gia thế đến cầu hôn nhưng cô đều từ chối. Rồi những lời nói gần, nói xa:

*Trách người không liệu, không lo
Người ta bà cử, chị nho đã nhiều.*

Thực lòng, ngoài trách nhiệm với gia đình, cô Thanh muốn được rảnh rang để thực hiện những điều theo sở nguyện. Nhà của cô bấy giờ đã là chỗ lui tới của những người bí mật hoạt động cho các đoàn thể yêu nước. Cùng với các yếu nhân thuộc dư đảng Cần vương là những người trong các hội Duy tân, hình thành từ 1905; rồi tiếp đến Phong trào Chống thuế dấy lên từ 1908. Cô Thanh giữ mối liên lạc và tạo điều kiện cho họ trú chân, nhóm họp, nên bọn cầm quyền không ngừng dòm ngó, theo dõi. Để không phải tiếp đón những ai muốn đến tỏ tình. cô phải nói với bạn bè: “Lấy chồng rồi thì mình bị ràng buộc đủ điều”. Thế nhưng cô vẫn không tránh được sự nhòm ngó, đeo đuổi của đám con trai.

Anh Nho Bảy con ông Cửu Ne, là nhà có gia thế ở tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên say mê và đeo đuổi cô. Thanh đã nói thật là cô chưa có ý định lấy chồng. Nhưng anh chàng vẫn đi lại cho dù đường xá xa xôi. Một bận, bọn mật thám bắt gặp Nho Bảy ở trong nhà cô. Chúng tưởng đó là người của hội kín nên đã bắt anh đưa về tỉnh giam giữ. Hàng xóm cũng có người tưởng đó là chuyện thật nên họ nói với nhau: “Nếu đem so với các trang nam tử đã từng ngỏ lời mà bị cô Thanh từ chối thì anh Nho Bảy thấp thua hơn nhiều, thế sao cô lại ưng”. Rồi họ lại khẳng định: “Có như thế thì quan trên mới bắt”, nên đã đặt lời ví von để chọc ghẹo:

*Trách duyên giận số mười phần,
Ngồi trên đóng bạc mà cân lấy chì.*

Cô Thanh nghe, nhưng vẫn cười, làm thinh.

Về việc nhà của anh Nho Bảy, sau khi anh vào tù một thời gian thì ông Cửu Ne lâm bệnh rồi lại buồn vì con trai phải ở tù nên đã mất. Biết tin đó, cô Thanh liền xuống tỉnh, cố xin gặp cho được Tổng đốc Nghệ An, bảo là cô sẽ ở tù thay cho anh Nho. Tổng đốc hỏi:

- Bảy là chồng hay sao mà cô đòi làm như vậy?

Cô trả lời:

- Thưa, không phải. Anh ấy đi qua, nhờ đoạn đường nên vào nhà tôi xin nghỉ chân. Vì lính của nhà nước nhầm nên đã bắt oan người ta. Cũng vì Nho Bảy bị lính của các quan bắt nên bố anh ở nhà lâm bệnh rồi chết. Nay anh ấy cần về nhà để lo việc

báo hiếu. Tôi thì cũng vô tình mà chịu vạ lây. Cả anh ấy cũng như tôi đều là không có tội. Thế các quan giam tôi hay giam Nho Bảy thì đều là như nhau.

Nghe những lời nói răn rỗi, có lý, Tổng đốc liền đề nghị với Án sát tư giấy cho nhà lao, bảo thả Nho Bảy.

Đợi đến khi anh Nho đã về đến quê nhà, Cô Thanh liền mua hương, rượu xuống viếng ông cụ và thân mật nói với anh Nho:

- Nếu anh đến làng Sen là để tìm hiếu rồi mong kết duyên với tôi thì từ nay, anh đừng tới nữa.

Và thêm một lần, cô nói với anh: “Tôi không có ý định lấy chồng”.

Quả là khả kính. Thế rồi Nguyễn Thị Thanh cứ ở vậy để tham gia công việc cứu nước và những hoạt động xã hội theo sở thích của mình. Cũng vì thế mà bà con xa gần cứ mãi gọi Bạch Liên là cô!

Cô Thanh thuộc loại khí tiết và can trường trong đám nữ lưu thuở bấy giờ. Là con của một vị Phó bảng, làm quan đến chức Tri huyện, nhà có vườn rộng, có ruộng học điền nhưng cô không tọa hưởng kỳ thành. Sau khi thân phụ và hai em trai đi vào Huế, cô chia số ruộng còn lại cho bà con lân cận canh tác. Cuộc sống của cô chủ yếu là từ chăm bón trong vườn và về sau thì có buôn bán tí chút. Nếu trong nhà có dành dụm được ít nhiều thì cô dùng để giúp đỡ những người lo việc nước. Nhà cô càng trở nên là nơi liên lạc của các cán bộ hoạt động cách mạng, nhất là người của các ông Đội Quyên, Đội Phấn. Có lúc

đồng người cùng về một lúc. Nhà không đủ gạo, cô đã nấu cháo chia đều cho họ kịp ăn để lại lên đường.

Phong trào Cần vương ở Nghệ - Tĩnh tuy đã bị dập tắt từ sau ngày cụ Phan Đình Phùng tạ thế (1895) nhưng các chiến sĩ chiến đấu theo Chiếu của vua Hàm Nghi thuở nào vẫn không chịu hạ vũ khí. Họ ngấm ngấm lập ra những căn cứ mới. Nổi lên có Đội Quyên hiệu là Đại đầu và Đội Phấn, tức Hồ Bá Phấn, hiệu là Long Sơn cùng nhau kéo lên lập căn cứ ở Động Hồ (huyện Nghĩa Đàn, nay là Tân Kỳ), sau kéo về Bồ Lư (thuộc Hạnh Lâm, Thanh Chương). Đội Quảng, tức Ngô Quảng hiệu là Thần Sơn lập căn cứ ở Hồng Lĩnh, Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Tại Hà Tĩnh còn có hoạt động của Nguyễn Trang, Nguyễn Hét là con của các vị Đốc binh đã từng chiến đấu trên sơn trại Hương Khê là Nguyễn Chanh, Nguyễn Trạch. Qua hai đời làm lính chống giặc Pháp, họ cùng liên danh cặp đôi như vậy, Trang-Hét hoạt động tại các huyện Can Lộc, Thạch Hà. Các vị thủ lĩnh đó cùng liên lạc với nhau và vẫn tiếp tục bằng con đường vũ trang. Về sau thì nơi quy tụ của tất cả là ở căn cứ Bồ Lư. Chủ trương như vậy, với thế và lực ở bên phía cách mạng thì bấy giờ là không còn thích hợp nữa nhưng căn cứ Bồ Lư vẫn rất cần thiết. Vì đây là chỗ núi rừng khuất vắng làm nơi giữ mối liên lạc, bảo vệ cán bộ để rồi từ đó mà đi đến các nơi. Đã nhiều lần kẻ địch mở những cuộc tấn công quyết liệt nhưng chúng không sao mà thọc sâu được vào căn cứ của ta. Giữa doanh trại Bồ Lư vẫn tồn tại đôi câu đối:

*Sơn trung thảo mộc nhân giai tấn;
Hải ngoại phong trào phái tự sinh.*

Nghĩa là:

“Giữa chốn sơn lâm, cây cỏ, con người đều trời dấy;

Ở nơi hải ngoại, phong trào đảng phái cứ dâng lên”.

Hồi đó những hoạt động như của các ông Đội: Quyên - Phấn - Quảng và Trang - Hết được coi là phái Âm xã. Còn những hoạt động không chủ trương vũ trang thì gọi là Minh xã. Một trong những yếu nhân hoạt động trong phái Minh xã, làm tài chính cho phong trào Đông du là Cử nhân Vương Thúc Quý. Nhà của ông cũng ở trong làng Kim Liên. Nhưng trong phái Âm xã cũng cần có các cán bộ đi lo việc tài chính và vật tư như quyên tiền, mua sắm vũ khí. Nguyễn Thị Thanh là một trong những người ngoài bốn phận làm liên lạc thì thêm chịu trách nhiệm về mũi này. Nhưng khi bên phái Minh xã bắt liên lạc sang thì tùy từng công việc cụ thể, có lúc cô vẫn tham gia. Cô đã vượt bao trắc trở hiểm nguy trong những chuyến giao thông. Cô cũng là người đưa tin về sự chiến đấu và hy sinh của Đặng Thái Thân lên tận nơi cho các lãnh tụ ở Bồ Lư.

Lúc bấy giờ, trong các hồ sơ theo dõi chính trị phạm của Tòa Khâm sứ Trung Kỳ có một văn bản mang ký hiệu A.11667 nói rõ về trường hợp Nguyễn Thị Thanh: *Tại một bản Báo cáo đệ ngày 8-3-1911 do... Bộ Lại thảo trình về viên Tri huyện Nguyễn Sinh Huy đã viết: Con gái ông ta đang ở Nghệ An, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn. Cô ta là bạn thân của bọn*

cướp và thường cho chúng ở lại trong nhà. Bọn này đến đây nghỉ ngơi sau những ngày hoạt động, nhất là các tên Đội Quyên và Ấm Võ... Ấm Võ đã ca ngợi nó bằng một câu: Các quan lại ở Nghệ An đã biết rõ về cô gái này nhưng họ không dám bắt.

Nội dung của văn bản đó đã thể hiện rằng, Tòa Khâm và Nam triều chê trách là nhà cầm quyền ở tỉnh này đã bất lực trước sự hoạt động của một người phụ nữ.

Vì thế, một bạn cô Thanh đang trên đường liên lạc từ Bồ Lư trở về thì bị mật thám Pháp đón ngang đường. Lập tức, cô bỏ các công văn vào miệng nhai ngấu nghiến rồi nuốt ngay. Không còn chứng cứ nhưng bọn địch vẫn bắt cô rồi giải xuống Vinh giam giữ và dùng cực hình tra tấn. Có lúc đang giữa đêm đông, chúng nhấn chìm cô vào trong một chiếc bể chứa đầy nước khi khí hậu ở ngoài trời xuống đến mười độ. Cô vẫn điềm nhiên không chịu khai báo. Thế là bọn chúng cũng “thi gan” bằng cách cho bỏ thêm các khối nước đá vào bể, tưởng như máu trong cơ thể của cô cũng phải đông lại. Thế nhưng chúng chẳng nhận được một lời khai báo nào ở người phụ nữ can trường này. Cuối cùng chúng lại phải trả lại tự do cho cô. Đây là quãng thời gian vào đầu năm 1911.

Sức khỏe của cô có bị sa sút nhưng lòng dạ không sờn. Cô lại trở về ngôi nhà của mình. Kẻ địch không thể ngăn hết được số người lui tới trong ngôi nhà của ông Phó bảng nhưng chúng cũng tin là cô Thanh từ đó sẽ phải chịu yên bề làm ăn ở làng quê. Thế mà không ngờ, ít lâu sau thì cô đã là chủ của một cửa hàng thuốc Nam ở cổng Đệ Nhị, Vinh. Chủ hiệu buôn Thuận

Ký đã giúp đỡ cô về vốn và quây hàng. Đó là quãng thời gian cô tìm người liên lạc với một số anh em lính khố xanh trong Trại Giám binh để lấy trộm súng giúp nghĩa quân.

Diễn ra việc lấy súng là do yêu cầu của phái Ám xã. Đội Quyên đã nhờ Lê Võ, người làng Trung Lễ, Đức Thọ, em ruột của lãnh tụ Cần vương Lê Ninh (đã quá cố) tổ chức cho công việc này. Vì là con của một vị quan trong triều nên họ được gọi là các cậu Ám. Ngoài Lê Ninh, Ám Võ còn có các anh Lê Diên, Lê Phác, Lê Trực đều tham gia chống Pháp và hy sinh trong phong trào Cần vương. Người nhà của Lê Ninh có quan hệ thông gia với một gia đình ở tổng Phù Long, Hưng Nguyên. Đó là cơ duyên để Ám Võ làm quen với các yếu nhân khác như Ngô Thuần, thường gọi là Ám Trạm ở Mỹ Dụ. Họ cùng ra Vinh bàn với cô Thanh để thực hiện công việc này.

Một phần cũng là nhờ có thêm sự giúp đỡ của hiệu Thuận Ký, cô đến mở một quán cơm ở ngay sát cửa Hữu của thành nội Vinh. Tuy vậy, cơ sở ở cổng Đệ Nhị vẫn là nơi cô có thể về đó nghỉ ngơi khi cần thiết. Tại Cửa Hữu, cô Thanh làm bạn với chị Nga, con gái của ông Bạch Xỷ, một sĩ phu đã từng lãnh đạo Cần vương chống Pháp ở Quảng Bình. Sau khi phong trào bị đàn áp, ông Bạch Xỷ hy sinh thì bà mẹ đem Nga ra cư trú, buôn bán nuôi nhau tại đây. Ông Ám Võ cho con gái là Lê Thị Mai ra đóng vai người ở, giúp việc cho cô Thanh. Còn ông thì sau đó bị bắt rồi bị kết án tù 15 năm, đầy đi Côn Đảo.

Ở quán cơm của cô Thanh, những ai đến ăn mà nghèo quá thì cô không lấy tiền.

Hàng ngày đội lính tập khi đi ra thao trường cứ kéo qua trước quán cơm này. Thỉnh thoảng có đôi chú lính vì bụng đói hay thèm rượu mà túi đã cạn, ghé vào quán nói rõ sự tình thì cô cũng cho chịu rồi khi nào trả tiền cũng được. Nhờ đó mà cô có nghe ít nhiều chuyện trong trại Giám và làm quen được với cả một số viên sĩ quan có cảm tình với bên phía mình.

Sau đó cô bắt liên lạc được với Nguyễn Đức Hương thường được gọi là Nho Hiêng con trai trưởng của Đầu xứ Nguyễn Đức Công tức nhà yêu nước Hoàng Trọng Mậu, người làng Cẩm Trường, huyện Nghi Lộc. Bảy giờ ông Đầu xứ đã xuất dương Đông du qua Nhật (1908) rồi trở sang hoạt động tại Trung Quốc. Nho Hiêng là một thanh niên thông minh, tài hoa vào hoạt động ở Vinh. Người thứ hai mà cô liên lạc được là Nguyễn Kiên, người làng Nho Lâm, Diễn Châu. Kiên là lính kèn của trại Khố xanh, đã lên chức Bếp (bình nhất) rồi được phong Hạ sĩ (suất Cai) nhưng người ta vẫn quen gọi là Bếp Kiên. Vì nhiều lúc Kiên tỏ ra không tuân theo sự sai bảo của bọn sĩ quan Pháp nên anh bị chúng sa thải. Sau khi xuất ngũ, Bếp Kiên ở lại Vinh lập kế sinh nhai và trong lòng vẫn căm tức bọn thực dân.

Bếp Kiên vốn đã biết nơi cất dấu vũ khí và quen đường ra lối vào trong trại Giám. Anh nhận trách nhiệm lấy súng từ tận kho. Cô Thanh có bé Mai đứng canh gác thì nấp trong bờ lũy của chùa Diệc để nhận súng mà tẩu tán đi.

Việc xảy ra vào lúc 21 giờ 30 phút ngày Hai mươi lăm tháng Chạp năm Đinh Ty, tức ngày 5-2-1918. (Đó là theo tài liệu của Khu Di tích Kim Liên. Còn theo Hồi ký của bà Lê Thị Mai thì việc trộm súng cũng diễn ra vào buổi tối nhưng là ngày Hai mươi mốt, tháng Chạp năm 1915. Bà Mai sinh năm 1902, lúc đó bà 13 tuổi). Số là, khi ấy toàn bộ lính trong trại đang phải tập hợp để điểm danh. Nhân lúc, Bếp Kiên trèo tường vào, tháo ngói trên mái kho mà đu người xuống, lấy được ba khẩu súng bỏ vào một bao tải. Đoạn, anh dùng dây đồng cho súng rơi xuống phía ngoài chân tường của trại Giám. Ấm Trạm đứng đợi sẵn ở đó, nhận lấy súng mà chuyển ra bãi cỏ ở cửa Tả. Nho Hiêng lại nhận từ Ấm Trạm mà chuyển đến tay cô Thanh. Họ đã lấy trót lọt được một đợt gồm ba (hồi ký Lê Thị Mai nói là bốn) khẩu súng trường. Dự định, số súng này cô Thanh sẽ giao ngay cho Lê Dân người cùng đi với Ấm Trạm để chuyển về Mỹ Dụ nhưng họ chưa kịp làm. Cánh Bếp Kiên đang định lấy súng tiếp thì vừa đến lúc hết giờ điểm danh của lính. Nhìn từ xa thấy hiện trường nhà kho hơi khang khác, chúng phát hiện biết đã có người lén vào nên kéo còi báo động. Bếp Kiên vượt tường trốn ra ngoài. Nho Hiêng khi đang ngồi trên bãi cỏ để chờ làm tiếp công việc thì biết là có động nên liền chạy thoát.

Về trường hợp Bếp Kiên, khi vào lấy súng, anh mặc bộ quần áo lính vốn có của mình cho dễ trà trộn. Còn bộ đồ Complê thường phục, Kiên cho vào một cái túi mang theo bên mình để lúc cần thì lại thay vào. Không may khi bị đuổi riết, chạy gấp, anh phải vứt nó lại. Túi quần áo đó lính nhặt được và đưa

về Tòa Mật thám. Thấy là bộ Com-plê đang mới, chúng mang đến các hiệu may ở Vinh để dò hỏi thì biết chủ nhân của nó là Nguyễn Kiên. Rồi anh bị bắt ở quê nhà. Vào đề lao, Kiên không chịu nổi cực hình tra tấn nên đã khai ra các cộng sự trong vụ trộm súng. Riêng Nho Hiêng là không bị khai nên lúc đó anh còn được tự do.

Về phần cô Thanh khi biết việc đã vỡ lở, cô mang súng về quán cơm, cho tháo hết quy-lát để riêng ra, còn báng súng thì cô chôn xuống dưới giường nằm của mình. Nguyên trước đó không lâu, bọn xấu muốn hạ uy tín của cô, chúng đã tung tin là Bạch Liên có chửa với một sĩ quan lính khố xanh trong trại Giám nhưng cô vẫn thản nhiên, để thực tế sẽ trả lời. Đến khi bọn mật thám và nhà binh sắp ập tới, cô tự nhủ, bay đã phao tin tao có chửa thì đây, tao chửa cho mà coi. Cô đem số quy lát súng kia giắt hết vào trong giải lưng của mình. Tất nhiên là bọn địch tiến hành khám xét và chúng phát hiện ra rồi bắt cô. Khi cô phải bước vào ngục thất, một nhà nho yêu nước cũng bị nhốt ở trong đó biết rõ con người và sự việc, đã cảm khái làm thơ:

Hai tên thanh hiệu

Giải một nữ hồng nhan

Trong tù không hề lạ

Ngoài tỉnh cũng tiếng ran.

Khi cô Thanh còn bị giam cứu trong nhà lao, Tổng đốc Nghệ An Tôn Thất Trạng biết đó là con gái của Phó bảng cựu Tri huyện Nguyễn Sinh Sắc nên đến thăm để nếu có thể thì dụ

đồ nhưng cô không gặp. Tổng đốc Tôn giận dữ quát to: “Người ta chữa thì để ra con, còn mày có chữa thì để ra súng!”

Tổ chức trộm súng trong kho của trại Giám binh là một tội nặng. Công sứ Vinh giao cho Tòa án Nam triều tại Nghệ An mở phiên tòa xử phạt vào ngày 4-6-1918. Kết quả Nguyễn Kiên, Ngô Thuần, Lê Bán bị xử tử. Nguyễn Thị Thanh bị đánh một trăm trượng, lãnh án 9 năm tù khổ sai và bị đày đi phát vãng. Bản án được Khâm sứ Trung Kỳ duyệt, cho thực thi từ ngày 14-11-1918. Ngày 2-12-1918, Nguyễn Thị Thanh bị giải vào giam tại nhà lao Quảng Ngãi.

Vốn có một ít hiểu biết về các vị thuốc Nam và cách điều trị được nhiều chứng tật hiểm nghèo cho cánh đàn bà, cô Thanh đã nhân hoàn cảnh đó mà suy nghĩ và kiểm nghiệm thêm về công việc ấy của mình. Cô đã giúp các tù nhân xung quanh chữa khỏi được một số bệnh tật.

Bấy giờ viên Án sát Quảng Ngãi có người vợ bị đau vú, chạy chữa đã nhiều mà chưa qua khỏi. Viên đề lao tỉnh biết năng lực chữa bệnh của cô Thanh, bèn đề nghị quan trên cho gọi cô đến nhà giúp. Viên quan này không mấy xa lạ đối với đất Vinh. Đó là Phạm Bá Phổ, người trước kia đã từng làm Án sát Nghệ An. Cô Thanh chỉ cho người bệnh mấy thang thuốc Nam sắc lên mà uống và vài thứ rễ cây đã nhỏ để xoa bóp thế mà chứng tật của bà đỡ dần rồi khỏi hẳn.

Cũng vì tù nhân Nguyễn Thị Thanh thỉnh thoảng được lui

tới để chữa bệnh ở nhà viên An sát tỉnh mà lúc bấy giờ nhiều người đã nghi ngờ về tấm lòng trung trinh của cô. Nhưng rồi thực tế đã trả lời rằng những điều dị nghị kia là không có cơ sở. Số là cô Thanh vẫn bị giam chặt mãi trong nhà lao, khoảng năm 1922 thực dân Pháp và Nam triều mới có sự nối lỏng là đưa cô ra an trí tại Huế.

Ra đây cô cư trú trong căn nhà số 71.B, phố Đinh Tiên Hoàng về sau chuyển đến nhà số 16.B, phố Hộ Thành. Mỗi tuần một lần cô Thanh phải đến trình diện ở Sở cảnh sát Thừa Thiên. Cô lấy nghề bốc thuốc Nam giúp đỡ bà con trong các xóm phố để duy trì sự sinh hoạt của mình. Một thời gian sau, chúng cho cô đến ở làng Nam Dương, xã Quảng Vinh, huyện Quảng Điền vì nơi ấy có người nhận cho cô cư trú ở trong nhà mình. Đó là ông Nguyễn Hữu Hoàn, thường gọi là ấm Hoàn thân sinh ra chị Nguyễn Thị Cúc, tức nhạc phụ của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh. Cũng có lúc cô sang ở bên nhà người chú ruột của chị Cúc, tức gia đình ông Nguyễn Hữu Hòa.

Từ cuối năm 1925, thỉnh thoảng cô Thanh có đến thăm nhà cách mạng Phan Bội Châu khi cụ đã bị thực dân Pháp bắt vào giam lỏng ở Bến Ngự. Tại đây, cô được gặp nhiều nhân sĩ, trí thức, kể cả các vị ở trong Nam ra, ngoài Bắc vào. Họ cùng đến yết kiến, bày tỏ lòng khâm phục, muốn được giúp đỡ cụ Phan. Cũng qua trò chuyện, trao đổi và xướng họa thi ca, nhất là nghe lời giới thiệu của các ông Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân, Võ Liêm Sơn mà nhiều người trong số đó quý mến cô Thanh,

vì từ lâu họ đã có nghe tiếng về nữ sĩ Bạch Liên. Sau này nhiều người còn nhắc lại các vần thơ cô viết để ca tụng cụ Phan Đình Phùng :

*Ba quan ô ạt ngọn cờ vàng
Trà nước tuy xong, nợ chữa tàn.
Linh khí non sông dù thấm máu
Tuyên đài không chết mảnh trung can.*

Cùng với việc ca tụng vị lãnh tụ khởi nghĩa Cần vương Hương Khê, nữ sĩ Bạch Liên cũng không quên dành lời mai mỉa đối với tên phản quốc Nguyễn Thân, kẻ đã sai lính quật mộ cụ Phan, lấy hài cốt đốt thành tro đem trộn vào thuốc súng mà bắn xuống dòng sông La để nhằm làm “tiệt nòi cách mạng ở Nghệ - Tĩnh”:

*Vì thân há để lụy đến thân !
Tội Hán làm sao vẹn nghĩa Tần ?
Ông chết, ôi thôi ông đã chết.
Suối vàng hả dạ đám con dân.*

Những vần thơ có chất thơ ấy nói lên khá rõ tấm lòng yêu nước, xót thương các anh hùng nghĩa liệt cũng như sự phân rõ trận tuyến địch ta của một nữ sĩ dân đã ở quê hương ví dặm, đồ đưa.

Trong thời gian đó, được sự lên tiếng giúp đỡ của nhiều bậc sĩ phu đối với cô Thanh, Tòa Công sứ Pháp phải để cho cô được về thăm quê. Nhân dịp, cô bốc hài cốt của mẹ về cất táng tại quê nhà. Xong việc cô lại phải vào Huế cho đúng hạn trình diện.

Cô Thanh tính vốn thích tự chủ trong cuộc sống, nay không may bị kẻ địch quần thúc sau một thời gian dài rồi lại bị chúng bỏ tù. Thực tế này vốn đã là mối tai họa cho mọi người thì đối với cô, nó càng là điều nghiệt ngã nên cô phải đấu tranh để đòi chúng phải nới rộng phạm vi cư trú và sinh hoạt của mình. Vì thế đến năm 1926, thực dân Pháp phải đồng ý cho cô chuyển lên ngụ tại nhà ông Hồ Văn Hiến ở vùng Sơn Quả, Cổ Bi. Cậu Nguyễn Sinh Khiêm cũng sau một thời gian bị thực dân Pháp bắt giam vì tội yêu nước thì bấy giờ đã được giảm xuống mức án quần thúc. Cậu tìm đến thăm chị gái của mình. Thấy nhân dân Cổ Bi quý mến và giúp đỡ hai người con của ông Phó bảng, nhất là biết họ là chị cả và anh ruột của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thì kẻ địch càng lo sợ nên chúng lại bắt cô Thanh trở về quần thúc ở Huế với chế độ buộc phải đến trình diện vào bất cứ lúc nào khi chúng cần gọi.

Sau khi ông Nguyễn Sinh Sắc qua đời tại Cao Lãnh thì tình hình chính trị tại Trung Kỳ đã đổi khác. Các tổ chức cách mạng cũng đã hình thành và hoạt động đều khắp ở ba kỳ, đe dọa đến nền thống trị của chủ nghĩa thực dân, nên đối với những người được coi là phái cách mạng quốc gia như cô Thanh, chính quyền thuộc địa vẫn kiểm soát chặt chẽ nhưng cũng muốn mua chuộc, trấn an. Đó là dịp cô được vào Nam thăm mộ cụ Phó bảng. Sau đó cô còn được về lại Nam Đàn, kể cho bà con ở ngoài đó biết về những ngày cuối đời của thân phụ và tang lễ của ngài đã được bà con ở Cao Lãnh tổ chức một cách kính cẩn, tôn nghiêm.

Khi Phong trào cách mạng 1930-1931 bùng nổ và Xô - viết nông thôn được thành lập tại Nghệ - Tĩnh thì Bửu Thạch đang làm Tổng đốc Nghệ An. Ông này tỏ ra lúng túng, Triều đình Huế phải thêm Phạm Bá Phổ bấy giờ là Tham tri Bộ Hình, kẻ trước kia đã làm Án sát tỉnh Nghệ ra giúp việc đàn áp. Chúng vạch kế hoạch sẽ triệt hạ một số nơi phong trào lên mạnh trong đó có Kim Liên. Cô Thanh lấy cớ quen biết nên đã nhấn Phạm Bá Phổ là không được thiêu hủy làng quê của cô. Đó cũng là một tiếng nói góp vào trong việc chặn bàn tay tàn bạo của bọn thống trị đối với quê hương. Sau đó vì cả Bửu Thạch và Phạm Bá Phổ đều bất lực nên Khâm sứ Trung Kỳ và Triều đình Huế phải đưa Nguyễn Khoa Kỳ ra làm Tổng đốc mong để nhấn chìm phong trào cách mạng Nghệ - Tĩnh vào trong biển máu!

Trong thời gian ấy, cô Thanh vẫn phải chịu sự quản thúc ở Huế nhưng chính quyền thực dân đã phải nới rộng thêm trong sự kiểm soát. Lấy thế làm nghề thuốc chữa bệnh cho dân để đi đây đi đó, cô vẫn lui tới ở những nơi cần thiết, như thăm nhà ông Ấm Hoàn ở Quảng Vinh. Cô còn ra gặp Lê Thị Mai ở Quảng Trị. Bấy giờ bà Mai lấy chồng làm Kinh lịch tại đấy. Họ cùng trao đổi tình hình và bàn với nhau nên làm những công việc có ích cho cách mạng. Khi về Huế, thỉnh thoảng cô xuống thăm em ở Phù Lễ là nơi cậu Cả Khiêm đang bị quản thúc.

Khi Nhật vào Đông Dương, cô bị thực dân nghi là người thuộc phái thân Nhật. Cho nên, một lần khi cô đang ở Quảng Trị thì Khâm sứ Trung Kỳ đã tư giấy cho chính quyền thực dân ở ngoài đó bắt giam. Về sau xét thấy không có chứng cứ, chúng

mới để cô ra khỏi nhà lao nhưng vẫn bị đem về quản thúc ở Huế. Đến năm 1944, theo lệnh của Khâm sứ Trung Kỳ, Công sứ Vinh nhận Nguyễn Thị Thanh về Nghệ An, coi như là một sự phóng thích đối với cô nhưng lại giao cho Tri huyện Nam Đàn quản lý. Cô làm một ngôi quán nhỏ ở chân con dốc đi lên chợ Sa Nam, bán thuốc lào, kẹo bánh trong cảnh đơn sơ, cốt để gặp gỡ bạn bè và phục vụ lũ trẻ. Kể từ ngày tham gia vụ lấy súng ở Trại lính Khố xanh Vinh cho đến lúc này, quãng đời hăm bảy, hăm tám năm của một người phụ nữ, Nguyễn Thị Thanh phải sống trong cảnh giam cầm. Cách mạng tháng Tám thành công thì niên xỉ của cô (tính cả tuổi mẹ) đã là sáu mươi! Không còn xông xáo được như xưa, nhưng cô Thanh vẫn là một mẫu mực về tinh thần yêu nước và đức trung trinh cho lớp trẻ, nhất là đối với bậc nữ lưu.

Năm 1946, cô Thanh ra Thủ đô Hà Nội thăm Người em trai nhỏ, bấy giờ đã là Chủ tịch Hồ Chí Minh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau bốn mươi một năm xa cách, gia đình, quê hương và đất nước đã có biết bao đổi thay mà điều diệu kỳ nhất là nước nhà đã được độc lập. Lòng người chị cả xúc động sung sướng đến nghẹn ngào vì người đứng đầu làm nên sự đổi thay để đem lại tự do, hạnh phúc cho toàn thể đồng bào là em trai mình.

Nguyễn Thị Thanh, còn có một người bạn gái là Phan Thị Nguyên, con của Tiến sĩ Phan Trọng Mưu, người huyện Đức Thọ. Bà Nguyên là vợ ông Đặng Văn Bá con trai Thám hoa Đặng Kiều người làng Phật Nãi, phủ Thanh Hà, quen biết với

Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc. Cùng khoa thi Hương năm Canh Tý (1900) ở Trường Nghệ, Phan Bội Châu đỗ Giải nguyên, Đặng Văn Bá đỗ Á nguyên, cùng hoạt động cách mạng. Khi Phan Bội Châu bị thực dân Pháp kết án chung thân giam lỏng tại Huế thì Đặng Văn Bá bị đày ra Côn Đảo. Phan Thị Nguyên và Nguyễn Thị Thanh là đôi bạn cùng hoạt động tài chính cho các tổ chức Đông du và Quang Phục hội. Phan Thị Nguyên đã làm thơ tặng bạn mình:

*...Trước biết giữ trung sau giữ hiếu,
Trên lo vì nước, dưới vì nhà.
Liên lạc tỉnh này qua tỉnh nọ,
Thoa quần ẩm tiếng nước non ta.*

NGUYỄN SINH KHIÊM

(1888-1950)

Nguyễn Sinh Khiêm tức Nguyễn Tất Đạt sinh năm Mậu Tý (1888) tại làng Hoàng Trù, quê mẹ . Cậu là con thứ hai của gia đình nhưng chị đầu là gái nên theo phong tục ở miền Bắc, cậu được gọi là cậu Cả, ở Nghệ - Tĩnh gọi cậu là Cả Khiêm, trong Thừa Thiên - Huế gọi cậu là Cả Đạt. Đến khi ông Nguyễn Sinh Sắc được bổ làm Tri huyện thì hai người con trai của ông cũng không gọi là cậu ấm như các gia đình quan lại khác mà cậu Khiêm thì gọi là cậu Cả, cậu Cung khi xuống tàu để sang Pháp thì gọi là Anh Ba. Tính bình dị của một nhà Nho gia giáo xứ Nghệ được thể hiện trong gia đình này một cách nhất quán.

Nguyễn Sinh Khiêm là người có trí thông minh bẩm sinh. Cũng như chị và em trai, cậu chịu ảnh hưởng sâu sắc về trí tuệ của mẹ và của bố. Và cũng như mọi người trong gia đình, trí thông minh hiển hiện của cậu lặn vào bên trong một cách khiêm nhường, bình dị. Thời thơ ấu, hành trình của cậu Khiêm cũng giống như hành trình của bố và của em trai. Cậu còn có phần vinh dự hơn em là được bố cho đi theo khi ngài ra chấm thi Hương ở Thanh Hóa (1900).



NGUYỄN SINH KHIÊM
Anh trai Chủ tịch Hồ Chí Minh
Hiệu Tất Đạt (1888 - 1950)

“Con người ấy không học mà biết”, đó là lời của bà con làng Sen, làng Chùa sống đồng thời cũng như lớp người kế cận với Nguyễn Sinh Khiêm nói về cậu. Thực ra, họ muốn nói cậu Khiêm học ít mà tỏa nhiều. Từ khi hiểu thế nào là sách vở, bút nghiên cho đến tuổi lên mười, chủ yếu cậu học với mẹ trong gia đình. Người phụ nữ có vốn hiểu biết phong phú mà kín đáo Hoàng Thị Loan đã chăm chút bày bảo như muốn trao hết tất cả vốn hiểu biết của mình cho con cái. Dạy theo cách truyền miệng, ở đâu học đó, mỗi chữ được nhắc đến đều có cách giải thích, so sánh riêng. Khi gặp một sự vật, hiện tượng nào lạ, các cậu con cũng đều hỏi và muốn được cắt nghĩa. Giải thích cho ra mấy chữ *Chi*, *Hồ*, *Giả*, *Dã*... cũng biết bao công phu. Nghe lỏm lời bố giảng sách cho các anh học trò, nghe mẹ ru em và bày bảo từ trong nhà cũng như ngoài đồng ruộng, đó là lối thân giáo, là cách truyền thụ hết sức quan trọng đối với anh em cậu Khiêm. Thế nhưng cách bày miệng, bày qua sự vật và công việc của người mẹ đối với các con trong gia đình này đã là một lớp học tưởng như không thời hạn và thật kỳ vĩ. Qua ngày, qua tháng, các trẻ đã hiểu biết khá nhiều mà người mẹ cứ tưởng như con của mình chưa phóng học. Khi nhắc lại điều đó người ta cứ cho như là chuyện trong truyền thuyết. Quá trình học tập qua thân giáo ấy đã là nền tảng để mỗi người con tự xây dựng lấy lâu đài trí tuệ của mình.

Sau lúc mẹ mất tại Huế, gia đình lại từ giã đất Kinh kỳ mà trở về làng Chùa rồi lên làng Sen. Đó là những tháng năm buồn tủi. Lòng thương của người bố đối với các con lại tăng gấp bội.

Thi đỗ rồi nhưng chưa biết nên làm gì, tạm thời, ông Phó bảng chọn công việc tìm nơi ngôi dạy học. Ông để cho hai người con trai cùng đi nhưng lại chủ trương là bố không trực tiếp dạy các con của mình nên lúc lên Thanh Chương, khi ông và người con nhỏ đi sang Võ Liệt, cách sông thì cậu Cả Khiêm được gửi trọ học trong nhà của một người bạn ở làng Nguyệt Bồng.

Đó là một vùng duyên giang, đất đai chủ yếu là soi bãi do con sông Lam bồi tụ. Nơi đây thế lệ quân cấp ruộng đất công, chế độ thuế khóa, sự nhùng lậm của tổng lý, cường hào, cách bóc lột của địa chủ, nỗi thiệt thòi, khổ cực và sức đấu tranh đòi quyền sống của nông dân, tất cả được bộc lộ một cách thật rõ rệt trong mỗi thôn làng. Tuổi mười bốn, mười lăm, với bản tính thông minh, tất là cậu Khiêm đã có nhận xét của riêng mình đối với những cái gì đã xảy ra ở xung quanh. Cùng với cuộc sống của người dân làng Sen, làng Chùa, bước đầu cậu đã thấy rõ gương mặt và nội tình của quê hương. Đó là cơ sở về lòng nhân ái vị tha đáng quý được vun đắp dần trong cuộc đời của cậu.

Năm 1905, cậu lấy tên là Nguyễn Tất Đạt cùng em trai lại được theo bố trở vào Huế. Bấy giờ cậu đã mười bảy tuổi, đang bước dần sang thời thanh niên chững chạc. Nhưng sống bên cạnh bố và em, bấy giờ Khiêm đã không còn mẹ và xa chị gái, cậu như tự dấu sự hiểu biết của bản thân mà nghe cha bày bảo và để cho em trai được tự nhiên trong tư duy và phô diễn những ý tứ, những nhận xét của riêng mình. Tục ngữ có câu *Con hơn cha là nhà có phúc*. Ở cậu Khiêm, trong ý niệm, cậu còn thấm tự

hào rằng, em hơn anh là điều cần thiết cho xã hội. Nghĩ như vậy nên trong các buổi tiếp xúc, đàm đạo giữa thân phụ và các bậc sĩ phu, cậu vẫn dành cho em trai cái thuận lợi trong sự gặp gỡ, tiếp cận đối với các bậc thức giả. Sự nhường nhịn âm thầm ấy là cử chỉ cao đẹp và có ý nghĩa lớn lao. Giữa cậu và em trai của mình luôn luôn có những cuộc thảo luận thường dẫn ra sự tranh cãi nhưng nội dung và mục đích thì chỉ nhằm làm sáng tỏ ý kiến, nhận thức về một câu sách hoặc một sự việc xảy ra trong đời sống chứ không phải là cốt để tranh hơn, tranh kém. Vì thế hai người con trai của ông Phó bảng, suốt trong thời gian được sống bên nhau tuy còn ở tuổi niên thiếu nhưng anh em rất tôn trọng nhau. Nghĩa huynh đệ cũng là tình bạn bầu.

Rồi khi bố đi vào nhận chức Tri huyện ở Bình Khê thì cậu Khiêm thôi không đến Trường Quốc học nữa mà vẫn ở lại trong đó, tự lao động để nuôi mình. Cậu theo một người bạn đi lên rẫy Trường An cũng thuộc huyện Phong Điền của ông Sa-van người Pháp. Ông giao trang trại này cho một bà vợ người Việt quê ở Quảng Bình được gọi là cô Tây trông coi. Sa-van là nhà sinh vật học thông thái. Ông cứ đi nghiên cứu đâu đó một thời gian rồi lại trở về trại để đọc và viết. Các chủ đồn điền và các nhà thầu khoán thường đến hỏi ông về cung cách làm ăn và được ông chỉ vẽ đến nơi, đến chốn. Gặp cậu Khiêm, ông Sa-van bắt chuyện. Ông nói được ít nhiều tiếng Việt và cậu Cả Đạt cũng đã phân nào trao đổi được bằng tiếng Pháp. Trên cơ sở vốn liếng nhất định đó, cậu làm quen khá nhanh nên ngày một mau tiến bộ. Ông bà Sa-van có một con trai tên là Mê-tít rất thích

chơi với cậu Cả Đạt và hai người ít khi rời nhau. Trong vui chơi trò chuyện, nhất thiết họ chỉ sử dụng tiếng Pháp. Lúc người này hay người khác nói sai mệo (grammaire) nếu ông Sa-van gặp thì ông sửa giúp. Vào một buổi vắng cậu Khiêm, ông Sa-van nói với vợ: “Nguyễn Tất Đạt là người bình dị mà thông minh rất mực”. Chính nhờ qua những ngày ở trại Trường An này mà khi Nguyễn Tất Thành ngổ ý muốn đi vào Sài Gòn thì cậu Khiêm đã giới thiệu em mình gặp ông Lê Ngọc Thiệu, người chuyên mộ phu cho các chủ đồn điền cao su ở Nam Kỳ. Cũng từ đó anh Thành đi vào Nam rồi xuống tàu thủy vượt đại dương sang Pháp, bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước của mình. Đó cũng là sau khi các phong trào Duy Tân trên cả nước, Đông Kinh nghĩa thực ở Bắc Kỳ và Chống thuế ở Trung Kỳ lần lượt bị khủng bố. Vì cậu Khiêm có tham gia đấu tranh ở Huế nên không khỏi bị kẻ địch theo dõi. Cậu phải trở về quê.

Lúc này trên đất Nghệ, những tin tức về sự thất bại của phong trào Đông du, về nỗi gian truân của nhà ái quốc Phan Bội Châu khi cùng các du học sinh bị trục xuất khỏi đất Nhật, phải sang tìm phương sách mới ở Trung Quốc cứ dội về khiến cho những ai có lòng nghĩ đến vận mệnh quốc gia thì cũng đều phải lo lắng. Những vụ xử chém đối với các lãnh tụ của phong trào Chống thuế là Nguyễn Hàng Chi (người Can Lộc) và Trịnh Khắc Lập (người Nghi Xuân) đã làm cho quần chúng càng thêm căm thù bọn đế quốc và Nam triều.

Rồi thực dân Pháp đưa lính đến Phan Thôn (Nghi Lộc) làng quê nhà yêu nước Đặng Thái Thân, biệt hiệu là Ngư Hải, bạn

chiến đấu tâm phúc, thân cận của Phan Bội Châu để vây bắt ông. Khi thấy động, Ngư Hải đã trèo lên mái nhà, nằm dọc theo chiếc máng nước với những tài liệu quan trọng của đoàn thể. Biết không thể chạy thoát, ông châm lửa vào đồng tài liệu rồi nổ súng lục vào ngực mình để tất cả khối lọt vào tay giặc. Hôm ấy là ngày 11-3-1910.

Đặng Thái Thân là người đã từng lui tới Kim Liên để gặp và trao đổi công việc với chị gái của cậu Khiêm. Ông mất đi không chỉ để lại trong hàng ngũ những người yêu nước của quê hương một khoảng trống khó bù đắp mà đối với gia đình cậu như cũng mất đi một người thân. Các ông Đội Quyên, Đội Phấn thì bị địch truy lùng ráo riết nên đã phải luôn luôn thay đổi nơi đóng bản doanh. Rồi đến lượt ông Hoàng Xuân Hành tức Cố Giám, cậu họ của cậu Khiêm, là bạn chiến đấu của Ngư Hải cũng thôi không hoạt động được nữa. Số là sau khi ông Ngư Hải hy sinh, Cố Giám từ Bồ Lư có trách nhiệm phải ra Yên Thế, địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Trên đường công cán, bị địch bắt, ông đã cắn lưỡi để tự tử nhưng không thoát. Vào tù, bị mật thám Pháp tra khảo, đánh gãy hết răng nhưng ông vẫn không khai nửa lời. Ông tuyệt thực, nhịn ăn chín ngày liền nhưng vẫn không chết. Chúng đày ông ra Côn Đảo. Tổn thất của phong trào thật to lớn nhưng tinh thần quần chúng không vì thế mà sa sút. Tuy nhiên, đã đến lúc tình hình đòi hỏi những người yêu nước phải thay đổi phương thức hoạt động. Ngôi nhà tại làng Sen không còn là nơi để cho Cả

Khiêm ở lại đó một cách an toàn khi cậu đã có tên trong sổ đen của mật thám Pháp ở Kinh kỳ.

Biết cậu trở về Nghệ với vốn tri thức của một thanh niên tân học, ông Tú San mời cậu lên mở lớp dạy Quốc ngữ ở làng Bồ Đức, thuộc tổng Xuân Liễu (Nam Đàn).

Thuở đó, ở một làng quê xa vắng như nơi đây chưa thể mua nổi sách giáo khoa đã đành, cậu Khiêm lên lớp cũng không cần có bài soạn. Và cậu cũng không dạy thành giờ, thành tiết rõ ràng. Nhưng ai đã đến nghe sự bày nhủ và giảng giải của cậu thì cũng đều thấy hay và thích. Học trò được cậu dạy chữ nào hiểu và nhớ chữ ấy. Khi các trò đã biết dịch rồi biết đọc thì cậu dạy cho họ những câu ca dao, tục ngữ quen thuộc: *Đói cho sạch, rách cho thơm; Giấy rách phải giữ lấy lề; Một giọt máu đào hơn ao nước lã...* Một học trò phải đọc thuộc và biết viết trăm những chữ, những câu đã được nghe giảng thì cậu mới cho là thuộc bài. Khi các trò đã đọc thông viết thạo và làm được bốn loại phép tính: cộng, trừ, nhân, chia thì cậu giáo bảo: “Từ đây, các anh phải bày cho những người chưa biết. Ai muốn học cao hơn nữa thì xuống Vinh. Còn tôi, tôi chỉ bày được đến đó”. Nói xong, cậu cáo từ nhà chủ rồi đi đến làng khác.

Năm 1912, Toàn quyền Đông Dương là An-be Sa-rô nhân có chuyến công cán đi qua Vinh, cậu đã nhờ người trao cho ông ta một Bản điều trần, đề nghị cải cách thuế khóa và cho thực hiện công bằng trong việc quân cấp công điền thổ. Cuối Bản điều trần ấy, cậu ghi: “Nếu cần, tôi xin giúp Chính phủ một tay trong việc thực hiện những điều nói trên”. Bản điều trần ấy đã

đến tay Sa-rô. Ông ta đưa cho Noóc-đơ-man là Thư ký riêng phiên dịch. Nghe xong, Sa-rô nói: “Nguyễn Tất Đạt tưởng cả cái Chính phủ Bảo hộ này không ai biết làm chính trị hay sao mà lại phải nhờ đến ông ta”. Tuy nói vậy, Toàn quyền Sa-rô vẫn tỏ ý mến phục và đã không quên chỉ thị cho các quan chức địa phương là phải chú ý đến người thanh niên làng Sen giàu quả cảm này. Khoảng năm 1913, cậu Khiêm được làng cử làm Hương bản. Cậu đã lập cho làng mình một bản Hương ước mới, nội dung là sửa đổi việc cúng tế, quy định hàng năm làng chỉ cúng hai lần vào mùa Xuân và mùa Thu. Cỗ cúng phải bỏ vàng mã mà tăng thêm phần xôi thịt và cúng xong thì miễn lệ kính biếu mà đem tất cả chia đều cho mọi người dân. Nhân dịp làng quân cấp lại công điền thổ, Hương bản Nguyễn Sinh Khiêm đã vận động phái dân hộ đòi lại 36 mẫu ruộng của làng mà lâu nay bị tổng lý và hào cự chấp chiếm. Tất nhiên, bọn có chức quyền đã chẳng ưa thích gì trong số ngũ hương lại có một viên chức giàu tính cấp tiến như vậy. Về phần cậu Khiêm, cậu cũng không mong gì hơn là trút bỏ được cái chức Hương bản khi phải cộng sự với cả một bọn tổng lý, hào cự hủ lậu đến thế.

Được biết cậu Nguyễn Sinh Khiêm là người có trí nhớ tốt và thạo ghi chép chữ Quốc ngữ, viên Chánh Văn phòng Tòa sứ Nghệ An là Ô-giê mời cậu xuống Vinh giúp vào việc chú thích và biên tập giúp những ca dao, tục ngữ mà ông ta đã bắt hương lý các làng xã trong tỉnh phải sưu tầm, ghi chép để nộp lên theo lệnh của Công sứ Nghệ An Ben-gia-manh. Cậu Khiêm biết chủ

nghĩa tư bản Pháp đi khai thác thuộc địa, không chỉ bòn rút, vơ vét của cải vật chất mà chúng còn chiếm đoạt cả những di sản về văn hóa, tinh thần. Nhưng đây là một công việc cậu khó chối từ. Mặt khác, cậu cũng muốn biết bọn chúng đã quan niệm và tiến hành khai thác như thế nào về mảng văn hóa dân gian này của Việt Nam. Trong những người mà cậu phải gặp thì sẽ có: Ô-giê là người đã tốt nghiệp Khoa Đông phương học tại Trường Thuộc địa Pa-ri. Ông ta đến làm Chánh Văn phòng Tòa sứ Vinh từ năm 1912 và ở mãi đây cho tới năm 1916. Và Ben-gia-manh thì giữ chức Công sứ tỉnh này từ năm 1913 cho đến năm 1919. Lúc đến, cậu phải tới chào xã giao viên Công sứ, sau đó thì trực tiếp làm việc với Ô-giê. Từ hôm gặp đầu tiên, cậu giao dịch ngay với các viên quan người Pháp ấy bằng thứ tiếng của họ. Điều đó khiến cho cả Ben-gia-manh và Ô-giê phải ngạc nhiên.

Ô-giê rất mến phục ở vốn hiểu biết về văn hóa dân gian địa phương của Nguyễn Tất Đạt. Ý thể hiện ngay cái ý là muốn sử dụng một cách lâu dài năng lực làm việc của cậu. Về phần cậu Khiêm, cậu cũng có sự thích thú là được đọc ở nơi đây nhiều ca dao, tục ngữ của địa phương mình mà riêng sức lực của bản thân thì không sao tự sưu tầm được một khối lượng phong phú như vậy. Đồng thời, cậu cũng biết Ô-giê là một kẻ bủn xỉn và thô bạo. Cậu chỉ ghi lại cho ông ta những câu ca dao nào có nội dung tiến bộ. Ô-giê quở trách, cậu không nghe. Ông ta hùng hổ, định đá vào người cậu. Cậu nắm lấy chân đối phương mà dúi mạnh khiến cho y xuýt ngã ngựa.

Ô-giê có phần nào tự thấy được hành vi thô bạo của mình đồng thời cũng muốn khai thác được chừng nào hay chừng ấy đối với người thanh niên giàu năng lực này. Ông ta trở lại làm lành nhưng cậu Khiêm nhất thiết bỏ ra về, không thềm đòi tiền công.

Lấy cớ cậu Khiêm và chị gái của cậu cùng tham gia hoạt động tài chánh cho phái Đông Du, về sau thì giúp việc cho Quang Phục Hội và che chở cho những người hoạt động trong phái Ám xã, chúng bắt cậu giải xuống giam ở Nhà lao Vinh. Chúng dọa nạt rồi lại phỉnh nịnh, đưa cho cậu một số tiền, bảo đó là phí tổn để cậu chỉ điểm cho chúng bắt Đội Quyên. Sau một thời gian lưỡng lự, cậu nhận. Chúng mừng, liền thả cậu ra. Về đến nhà, cậu đem số tiền đó nhờ người chuyển lên sơn trại cho Đội Quyên.

Bọn cầm quyền ở dưới Vinh biết là đã bị mắc lừa nên ngày 1-4-1914, chúng ra lệnh bắt cậu. Lại dùng nhục hình tra tấn nhưng cậu không nói ra điều gì. Ngày 25-9-1914, chúng mở phiên tòa xét xử. Tại Bản án số A.37811, lưu ở Tòa Khâm sứ Trung Kỳ; chúng kết tội: “Nguyễn Tất Đạt từ lâu có liên lạc với Đội Quyên. Mới đây, các quan tỉnh đưa tiền cho y để nhờ y bố trí cho họ dễ dàng trong việc bắt Đội Quyên nhưng y lại đưa số tiền đó cho Đội Quyên. Thế là y đã đồng mưu với bọn phản bội”. Vì thế cậu bị chính quyền thực dân kết án 3 năm tù khổ sai.

Ở tù được ba tháng, cậu Khiêm cùng với Nguyễn Văn Chức là một viên giáo học người xóm Trung Hòa, làng Sen định kế

hoạch vượt ngục nhưng việc bị lộ. Ngày 6-1-1915 chúng lại mở phiên tòa tăng án của cậu lên thành 9 năm. Ngày 31-7-1915 cậu bị giải vào lao động khổ sai ở Ba Ngòi, tỉnh Khánh Hòa. Sau 5 năm bị lao dịch, dọa dẫm, ngày 17-3-1920 chúng mới đổi án, đưa cậu về quản thúc tại Huế.

Hồi phải đi phát văng khổ sai ở Ba Ngòi, cậu Khiêm có quen ông Nguyễn Văn Đề, người làng Trạch Phổ, ngoại thành Huế. Ông Đề thường vào thăm gia đình một người họ hàng ở trong đó rồi gặp cậu Khiêm. Nay trở về Huế, theo gợi ý của ông Đề, cậu Khiêm xin được cư trú quản thúc tại làng Trạch Phổ. Mỗi tháng một lần, cậu phải tới đình làng để trình diện trước bọn hương lý địa phương. Tại đây nhân dân tổ chức một lớp học để cùng với Quốc ngữ, cậu dạy cho bọn trẻ cả về chữ Nho và chữ Pháp. Điều làm cho ngay cả cha mẹ các em cũng lấy làm lạ là ông thầy này không đánh học trò bao giờ. Duy có một điều họ không bằng lòng lắm nhưng rồi cũng phải chịu là thỉnh thoảng cậu lại cho học trò nghỉ để mình được đi chơi, gặp bạn bè đây đó. Nơi cậu thường lui tới là làng Ưu Điểm, xã Phong Điền để chơi thân với ông Lê Văn Yên, con trai của thầy học mình là cố họa sĩ Lê Văn Miến.

Thầy Miến quê ở Nghi Lộc, tốt nghiệp Trường Thuộc địa Pháp. Bấy giờ, nếu thầy về nước mà thích làm quan thì sau này có thể lên đến chức Tổng đốc. Nhưng Lê Văn Miến ở lại Pa-ri, xin vào học Trường Mỹ thuật và trở thành một họa sĩ có tài. Nhớ khi đang học ở Trường Thuộc địa, Bộ trưởng Hải ngoại Pháp đến hỏi Lê Văn Miến: “Anh có thương nước Pháp?”. Sinh

viên Miến trả lời: “Với văn hóa Pháp, tôi rất thích nhưng với việc người Pháp đi cai trị nước khác thì tôi không chịu”. Đó là một nét chỉ phối trong toàn bộ tư tưởng của Giáo sư Lê Văn Miến và cũng là lý do để lúc bấy giờ cậu Cả Khiêm tìm đến với người con trai của thầy học mình.

Tại Phong Điền, cậu Khiêm cũng thường đến thăm nhà bà Công nữ Đồng Canh, con gái của Hoàng Hóa quận vương, tức nữ sĩ Đạm Phương, mẹ của đồng chí Hải Triều, nhà lý luận Mác-xít nổi tiếng sau này. Cô con dâu của bà mở quán bán hàng trước nhà. Mỗi lúc cậu Khiêm đi qua, cô đón chào cậu dừng lại. Cô rót mời cậu một chén rượu để được nghe kể vài ba mẩu chuyện về xứ Nghệ, về bà Hoàng Thị Loan, người mà mẹ chồng mình lúc còn nhỏ tuổi đã được tiếp xúc và giữ lại những ấn tượng tốt lành.

Cậu Khiêm cũng đã đến thăm, trò chuyện với ông Huỳnh Thúc Kháng. Bấy giờ ông mới từ nhà tù Côn Đảo trở về. Biết cậu thích học nghề làm thuốc, ông Huỳnh cho cậu mượn bộ sách *Đông y thần dược* mà ông gửi mua từ Thượng Hải. Biết đó là bộ sách quý nên cậu chăm chú đọc và sau một tháng thì đọc xong. Đoạn, có người đến mượn chuyển, cậu đồng ý. Khi ông Huỳnh cho người đến hỏi thì cậu đã đi đòi nhưng vì người kia đọc chậm quá, không nỡ lấy lại ngay. Trở về, cậu xin lỗi người nhà ông Huỳnh rồi tự mình đến gặp ông mà nói: “Xin cảm ơn ông, những điều sách nói tôi đã tự ghi nhớ. Vì thấy bộ sách quá

hay nên tôi đã mượn phép trao cho người khác cùng đọc. Mong ông thứ lỗi và chờ cho ít lâu nữa, tôi sẽ mang trả lại”. Ông Huỳnh không trách mà còn mừng và nói: “Sách mà được nhiều người đọc thì chủ của nó vui và người soạn ra sách càng vui hơn. Không sao, cậu sẽ gửi lại tôi khi người kia giao trả cho cậu”. Rồi Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng ngồi trò chuyện với người con trai cả của Nguyễn Sinh Sắc, vị Phó bảng đỗ Hội trước ông một khóa, bấy giờ đã là một Tri huyện bị cách chức cũng đang sống bằng nghề làm thuốc ở Nam Kỳ. Họ cùng trò chuyện xung quanh nội dung pho sách *Đông dược thần hiệu*. Cũng như ông Sa-van ở trên trại Trường An hồi trước, ông Huỳnh thấy người thanh niên này có vốn chữ Nho đáng trọng và một trí nhớ thật tuyệt vời. Từ đó, mỗi khi gặp những bài thuốc chữa bệnh nào hiệu nghiệm, nếu gặp, ông Huỳnh lại mách bảo với cậu Khiêm.

Đó là một trong những nguồn động viên để cậu trau dồi nghề làm thuốc. Chị gái của cậu cũng thích công việc này và đã có một năng lực nhất định. Hai chị em thường trao đổi kinh nghiệm với nhau. Cậu nói với chị: Người đàn ông đã theo đòi bút nghiên là phải đủ: nho, y, lý, số. Nhưng em thì học ít, sức có hạn, chỉ muốn hiểu biết thêm về y và lý. Và sự thực, cậu cũng đã tích lũy được khá nhiều về vốn xem hướng đặt nền nhà, đặt cổng, đặt âm phần. Luôn luôn có chiếc la bàn trong túi vải, ai cần xem hướng về cái gì, cậu giúp cái đó. Nhưng khi đã chỉ cho họ xong, cậu nói thực: “Đó là theo ý tôi, còn nên chăng là

tùy nhà chủ. Nếu chưa ưng thì nhờ người khác coi hộ”. Nhưng rồi họ nghiệm ra, những điều chỉ dẫn của cậu là rất đáng tin.

Từ năm 1926, thực dân Pháp đã phải nói rộng sự quản thúc đối với Nguyễn Sinh Khiêm. Sau một thời gian cùng với chị gái cư trú tại Cổ Bi, để tránh sự theo dõi của mật thám, đến năm 1929, cậu về nghỉ ở Phù Lỗ. Tại đây, cậu đã xây dựng gia đình, có được hai con gái nhưng rồi không nuôi được và cuối cùng cũng không có hạnh phúc vợ chồng. Từ đó đôi khi cậu dùng chén rượu để nhảm vơi đi những buồn tủi của sự mất mát. Nhưng cậu nhận ra, cảnh tình đã như thế thì cứ làm thuốc cứu nguy cho người bệnh là sự tự động viên lớn nhất.

Có lúc chữa khỏi những ca bệnh hiểm nghèo, chủ nhà tạ ơn khá nhiều tiền. Cậu nhận nhưng rồi khi gặp những người nghèo khổ, tàn tật là cậu chia cho họ ngay. Bà Nghè Châu quê ở xã Xuân Hồ, có chồng làm quan tại Bộ Hình may biếu cậu một bộ quần áo. Cậu nhận nhưng vừa ra đường, thấy một kẻ ăn xin rét mướt, cậu gọi đến và đem cho. Ông lão hành khất nọ đứng ngẩn người. Đối với dân bản cùng, cậu có thể củ khoai bẻ đôi. Nhưng với nhà quan, dù họ có thực lòng thương quý, ngỏ lời mời mọc, cậu cũng tìm cách để tránh. Ông Thái Văn Toàn làm quan đến chức Thượng thư, có lần gặp, mời cậu đến nhà chơi, dùng cơm. Cậu có nói lời cảm ơn nhưng rồi đã từ chối, bảo là vì bận việc.

Đến tuổi ngoài năm mươi, tử lượng ở cậu có phần tăng

nhưng không nhất thiết là phải có. Vui thì cậu uống chơi. Hoặc giả, có lúc ngồi một mình, cậu cũng nhấm nháp tí chút để ngẫm nghĩ việc đời. Sô-nhi, Chánh mật thám Trung Kỳ đã có bức Điện số 289 báo cáo lên cấp trên rằng: *Nguyễn Tất Đạt quê ở Kim Liên, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn (Nghệ An), anh ruột của Nguyễn Ái Quốc là người nghiện rượu nặng, trí não suy nhược nên không nguy hiểm nữa!*. Sô-nhi đã nhầm nhưng Khâm sứ Trung Kỳ tưởng thật, muốn cho một trong những đối thủ của Nhà nước bảo hộ “suy nhược” thêm bèn lần này, lần khác sai người mang đến cho cậu nhiều rượu. Cậu giả vờ mừng rỡ đón nhận. Nhưng khi người của Tòa Khâm đã về khỏi thì cậu mang món “quà quý” ấy đổ ngay xuống đất vì biết đó là thứ rượu uống vào sẽ có hại. Vả, cần gì mà cậu phải dùng rượu của bọn chúng. Có lúc thấy người lạ lảng vảng thì cậu nằm im, giả vờ đã uống say! Không những thế, cậu còn viết thư cảm ơn: “Mỗi khi đi xa rồi lâu ngày trở về, tôi đến trình diện và chào các bậc “cha mẹ”. Đến các ngài, người nào cũng cho tôi một vài lít rượu. Được như vậy, tôi rất sung sướng. Hiện nay rượu đã dẫn tôi đến gần cõi chết”. Bọn cầm quyền tưởng là thực nên lấy làm vui. Chúng hủy bỏ án quản thúc tại Huế đối với Nguyễn Tất Đạt. Ngày 6-2-1940 thì cậu lên tàu hỏa, trở lại quê nhà.

Về với Kim Liên, cậu lại bắt tay mở lớp dạy võ, dạy chữ cho các thanh niên. Cậu còn tổ chức cho người làng tập và diễn *Tổng Trưng Trắc*, tác phẩm nghệ thuật có giá trị tư tưởng chống xâm lăng rất cao do Vương Thúc Lương người làng Sen

viết và Phan Bội Châu nhuận sắc. Mục đích của các buổi sinh hoạt đó là nhằm nhóm họp những người có tinh thần yêu nước.

Rồi phát- xít Nhật vào Đông Dương. Trước nguy cơ bị Nhật cướp quyền thống trị ở xứ này, đáng ra thực dân Pháp phải thật lòng liên minh với nhân dân ta để cùng chống phát- xít, duy trì hòa bình thì ngược lại vì quyền lợi ích kỷ và tâm nhìn thiển cận của mình, thực dân Pháp lại ra sức khủng bố phong trào yêu nước của quần chúng. Vì thế, cậu Nguyễn Sinh Khiêm lại bị mật thám Pháp bắt. Công sứ Vinh giao cho bốn quan lại Nam triều ở Vinh xét xử. Tại phiên tòa mở ngày 20-8-1940, chúng lập Bản án Số 210, kết tội Nguyễn Sinh Khiêm 2 tháng tù và phạt 20 đồng bạc. Thực án chỉ có 2 tháng nhưng chúng đã giam giữ cậu cho mãi đến ngày 16-8-1941.

Được trả lại tự do lần này, sau một thời gian tìm kiếm, cậu đã một lần nữa cất táng mộ của mẹ lên Động Tranh, là một vị trí đẹp trên dãy núi Ao Hồ của làng Hữu Biệt nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Đàn. Theo cụ Nguyễn Hữu Tường, người làng Sen kể lại thì lúc đó có ông Luận giúp việc với cậu Khiêm. Bấy giờ đường lên Động Tranh còn khuất và dốc. Ông Luận hỏi:

- Sao phải đưa Bà đi xa như thế này?

Cậu Khiêm trả lời :

- Tôi phải tìm nơi thật tốt để đặt mộ mẹ đồng thời cũng là đúng với ý nguyện của bản thân mình.

Công việc được tiến hành một cách rất cẩn trọng. Khi đã xong xuôi, cậu Khiêm thấp hương khấn:

- Mẹ ơi, chúc mẹ an nghỉ ngàn thu ở đây. Em Cung, con của mẹ nhất định sẽ về nước.

Cụ Tường nói thêm:

- Lúc ấy tình hình đen tối. Nhật - Pháp đua nhau bóc lột, khủng bố. Tin tức trong ngoài mờ mịt. Thế mà tại một nơi xa khuất như thế này, cậu Khiêm lại quả quyết được như vậy. Sau này nghiệm ra, cậu thật là người giỏi.

Nơi ấy hiện là một khu tưởng niệm và cũng là một vị trí du lịch hấp dẫn đối với khách thập phương hiện nay.

Sau đó cậu vào Huế, thăm lại căn nhà trước đây gia đình mình trú ngụ rồi mẹ qua đời, thăm những nơi đã cư mang mình trong bao nhiêu năm bị quản thúc. Cậu cũng đã viếng mộ cụ Phan Bội Châu. Và cậu không ngờ, chuyến đi ngày ấy lại là lần cuối cùng mà mình trở vào với đất Thần kinh.

Trong không khí sôi nổi của những ngày Tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám 1945, tuy tuổi đã nhiều, cậu Nguyễn Sinh Khiêm vẫn đầu đội mũ ca-lô, vai vác giáo dài đi trong đoàn biểu tình từ làng Sen lên cướp chính quyền ở huyện. Trông cậu hăng hái và dáng vẫn trẻ trung như người ở tuổi thanh niên.

Năm 1946, cậu ra Thủ đô Hà Nội gặp em ruột của mình là

Chủ tịch Hồ Chí Minh của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Theo lời kể của Nguyễn Sinh Định, người cháu gần nhất của Bác Hồ thì, cuộc gặp gỡ diễn ra rất bình dị và vô cùng cảm động.

Khi đến cổng Bắc Bộ phủ, là nơi làm việc của Hồ Chủ tịch, cậu Khiêm viết lên một mảnh giấy rộng gấp đôi cái bao diêm: “Đạt đến thăm Thành”, nhờ người gác cổng chuyển lên vị Chủ tịch nước. Chờ khoảng ba phút thì cậu Khiêm được mời lên tầng hai là nơi làm việc của Bác cùng các cộng sự của Người.

Thấy Bác Hồ từ trong phòng bước ra, nhận rõ là em của mình, cậu Khiêm không nén nổi vui mừng chạy đến ôm chầm lấy:

- Chú Cung, chú Cung, chú có khỏe không, anh em mình xa nhau đã lâu lắm, lâu quá...

Bác Hồ cũng rất xúc động, ôm chặt lấy cậu Cả Khiêm, áp chòm râu rung rung lên má người anh ruột của mình và nói:

- Quý hóa quá! Anh ra thăm em. Đáng ra em phải về thăm chị và anh trước. Anh có khỏe không?

Hai người cứ ôm nhau và cùng lặng đi rất lâu rồi cậu Cả Khiêm mới buông tay, nói tiếp:

- Chị Thanh sau khi ở đây về có nói chuyện lại, bảo là chú gầy đi nhiều lắm, công việc bận suốt ngày.

Sau đó cậu Cả Khiêm mở gói lấy ra mấy quả cam Xã Đoài là loại cam sang đến các tháng Giêng, Hai vẫn còn đỏ tươi để làm quà cho em. Bác Hồ đưa hai tay đón nhận. Đôi mắt Người nhấp nháy. Từ những quả cam do người anh ruột trao, Bác nhớ đến quê hương và gia đình với biết bao kỷ niệm rưng rưng, nghẹn ngào.

Năm 1946 là thời điểm với biết bao công việc đòi hỏi vị Chủ tịch nước phải có những quyết định thật anh minh để cứu nguy cho nền độc lập dân tộc. Biết vậy nên cậu Cả Khiêm cũng không dám làm mất nhiều thì giờ của Người đứng đầu nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trẻ tuổi, dẫu biết rằng rồi đây chiến sự sẽ gay go, anh em khó mà gặp nhau thêm một lần nữa!

Quả là như vậy, giữa lúc cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp của toàn dân tộc đã mở ra triển vọng là *Ta nhất định thắng* và cũng đang rất cần có những trận đánh quyết định thì tại làng Sen, ngày 15-10-1950, cậu Nguyễn Sinh Khiêm từ trần, hưởng thọ 62 tuổi.

Sau đó quê hương nhận được Bức Điện số 1229, gửi ngày 9-11-1950 của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

Nghe tin anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nặng nhiều, đường sá xa cách mà lúc anh đau yếu, tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế, tôi không thể lo liệu.

*Tôi xin chịu tội bất đắc trước linh hồn anh và xin bà con
nguyên lượng cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo
việc nước.*

*

* *

Bất nguồn từ những gia hệ cần lao và nhân hậu trên một
quê hương hùng vĩ và quật cường, gia đình ông Nguyễn Sinh
Sắc là một tế bào đặc biệt thăng hoa của xã hội Việt Nam ở
thời kỳ lịch sử cận - hiện đại, trong đó mỗi thành viên là một
cuộc đời phong phú và là một nhân cách cao thượng. Những
con người ấy với mức độ khác nhau đã có ảnh hưởng rất
quan trọng đến cuộc đời và sự nghiệp của vị Anh hùng giải
phóng dân tộc vừa là Nhà văn hóa lớn của nhân loại: Chủ
tịch Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

- Bên nội - Nguồn cội của một thiên tài	7
- Bên ngoại - Một dòng tộc danh gia, thế phiệt	14
- Nguyễn Sinh Sắc (1863 - 1929)	22
- Hoàng Thị Loan (1868 - 1901)	54
- Nguyễn Thị Thanh (1884 - 1954)	78
- Nguyễn Sinh Khiêm (1888 - 1950)	98

**CÔNG TY VĂN HÓA CẦU VỒNG KÝ HỢP ĐỒNG
VỚI TÁC GIẢ BẢN QUYỀN TÁC PHẨM**

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 054.823847 - 821228

Fax: 054.848345

Email: nxbthuanhoa@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập: LƯƠNG HÀ

Bìa: ANH ĐỨC

Trình bày: XUÂN MINH

Sửa bản in: QUANG MINH

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại CÔNG TY CP IN HÀ TĨNH.
Số đăng ký KHXB: 343-2007/CXB/01-36/ThuH. Quyết định XB số: 78/QĐ-
XBTH cấp ngày 05-7-2007. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2007.



PHÁT HÀNH TẠI CÔNG TY VĂN HÓA CẦU VỒNG

Địa chỉ: 211 đường Nguyễn Trãi - TP. Vinh - Nghệ An

Điện thoại / Fax: 038.3851127

Giá: 20.000đ